

**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA  
DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG**

**TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở  
THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2019**

# **TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ SƠ BỘ**

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ  
Tháng 7/2019**



## LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra dân số và nhà ở là một trong ba cuộc Tổng điều tra thống kê quốc gia được quy định trong Luật Thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ nhằm mục đích thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phục vụ hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết thực hiện.

Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 đã quy định Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương gồm 15 thành viên do Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ làm Trưởng ban. Ban Chỉ đạo Trung ương đã chỉ đạo thành lập các Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Đồng thời, ba Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số tại Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao đã được thành lập để tổ chức thực hiện Tổng điều tra dân số thuộc phạm vi do Bộ quản lý.

Được thực hiện trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 là cuộc Tổng điều tra đầu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn. Trong đó, áp dụng đồng thời ba hình thức thu thập thông tin là: Điều tra bằng phiếu trực tuyến sử dụng Internet; điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động và điều tra bằng phiếu giấy truyền thống.

Công tác thu thập thông tin của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được tiến hành từ ngày 01 đến ngày 25/4/2019. Dữ liệu Tổng điều tra được khai thác để tổng hợp và biên soạn cuốn sách **“Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019: Tổ chức thực hiện và kết quả sơ bộ”**.

Tổng điều tra năm 2019 đã được thực hiện thành công, đặc biệt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn giúp nâng cao chất lượng, minh bạch quá trình sản xuất thông tin thống kê và rút ngắn thời gian công bố kết quả Tổng điều tra. Thành công của Tổng điều tra trước hết là nhờ sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Chính phủ, cấp ủy, chính quyền các cấp và cả hệ thống chính trị; sự chỉ đạo, điều hành hiệu quả của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp; đồng thời là kết quả làm việc cần cù và vượt qua khó khăn của các điều tra viên thống kê, tổ trưởng điều tra, giám sát viên và sự ủng hộ tích cực của nhân dân trong cả nước. Đóng góp

vào thành công của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 còn có sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Quỹ Dân số Liên hợp quốc. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự quan tâm, giúp đỡ, hợp tác và sự tham gia nhiệt tình của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong cuộc Tổng điều tra này.

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 sẽ phục vụ tích cực cho việc đánh giá thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 10 năm qua và phục vụ xây dựng chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và các địa phương giai đoạn 10 năm và 5 năm tới, hướng đến Mục tiêu phát triển bền vững để “Không ai bị bỏ lại phía sau”./.

**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA  
DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG**

# MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Danh sách từ viết tắt	8
Quyết định số 772/QĐ-TTg về tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ	9
Bản đồ dân số Việt Nam năm 2019	15
Các chỉ tiêu dân số và nhà ở chủ yếu	17
<b>PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG</b>	
1. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong Tổng điều tra	23
2. Cải tiến phương pháp chọn mẫu điều tra	24
3. Lồng ghép thông tin đáp ứng các chỉ tiêu phát triển bền vững	25
4. Cải tiến quy trình vẽ sơ đồ nền xã/phường và phân chia địa bàn điều tra	25
5. Xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu tập trung, sử dụng phân tán	26
<b>PHẦN II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019</b>	
1. Công tác chỉ đạo, phối hợp trong chuẩn bị và tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019	29
2. Công tác tuyên truyền cho cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019	30
3. Công tác thu thập thông tin và giám sát điều tra	31
4. Kiểm tra, xử lý và tổng hợp số liệu	33
5. Tổ chức điều tra thu thập thông tin, xử lý dữ liệu của các Bộ thực hiện Tổng điều tra dân số năm 2019 theo kế hoạch riêng	35
6. Đánh giá và thẩm định kết quả	36
7. Các sản phẩm tiếp theo và kế hoạch công bố kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019	40
<b>PHẦN III. KẾT QUẢ SƠ BỘ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019</b>	
<b>I. DÂN SỐ</b>	<b>45</b>
1. Quy mô và mật độ dân số	45
2. Tỷ số giới tính	46

3. Phân bố dân cư	48
4. Dân số theo nhóm dân tộc	50
5. Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên	50
6. Giáo dục	52
<b>II. HỘ DÂN CƯ</b>	<b>57</b>
1. Tổng số hộ dân cư và quy mô hộ	57
2. Kết quả sơ bộ về nhà ở	59
<b>III. KẾT LUẬN CHUNG</b>	<b>61</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	
<b>Phụ lục 1: Danh sách 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội</b>	<b>65</b>
<b>Phụ lục 2: Danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo 4 vùng kinh tế trọng điểm</b>	<b>66</b>
<b>Phụ lục 3: Biểu số liệu</b>	<b>67</b>
Biểu 1. Dân số phân theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm và tỉnh/thành phố, 01/4/2019	67
Biểu 2. Dân số phân theo dân tộc, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019	70
Biểu 3. Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm giai đoạn 2009 - 2019 phân theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm và tỉnh/thành phố	74
Biểu 4. Số hộ phân theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm và tỉnh/thành phố, 01/4/2019	78
Biểu 5. Số hộ phân theo quy mô số người trong hộ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm và tỉnh/thành phố, 01/4/2019	81
Biểu 6. Tỷ lệ hộ phân theo quy mô số người trong hộ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm và tỉnh/thành phố, 01/4/2019	85
Biểu 7. Mật độ dân số phân theo vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm và tỉnh/thành phố, 01/4/2009 và 01/4/2019	89
Biểu 8. Tỷ số giới tính phân theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm và tỉnh/thành phố, 01/4/2019	92
Biểu 9. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019	95
Biểu 10. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân, giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2019	98

Biểu 11. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết phân theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019	99
Biểu 12. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học phân theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm và tỉnh/thành phố, 01/4/2019	102
Biểu 13. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng hiện không đi học phổ thông phân theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm và tỉnh/thành phố, 01/4/2019	105
Biểu 14. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng hiện không đi học phân theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm và tỉnh/thành phố, 01/4/2019	108
Biểu 15. Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ, tỷ lệ hộ không có nhà ở phân theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019	111
Biểu 16. Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2019	114
<b>Phụ lục 4: Phiếu Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 (Điều tra toàn bộ)</b>	117

## DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
<b>BCĐ TW</b>	Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương
<b>CAPI</b>	Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (tiếng Anh: Computer Assisted Personal Interviews)
<b>ĐTV</b>	Điều tra viên thống kê
<b>GPS</b>	Hệ thống định vị toàn cầu (tiếng Anh: Global Positioning System)
<b>GSV</b>	Giám sát viên
<b>HĐND</b>	Hội đồng nhân dân
<b>PAPI</b>	Điều tra bằng phiếu giấy (tiếng Anh: Paper and Pencil Personal Interviews)
<b>SDGs</b>	Mục tiêu phát triển bền vững (tiếng Anh: Sustainable Development Goals)
<b>Tổng điều tra năm 2019</b>	Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019
<b>TT</b>	Tổ trưởng điều tra
<b>THCS</b>	Trung học cơ sở
<b>THPT</b>	Trung học phổ thông
<b>Trang Web tuyên truyền</b>	Trang thông tin điện tử của Tổng điều tra
<b>Trang Web điều hành</b>	Trang thông tin hệ thống điều hành tác nghiệp của Tổng điều tra
<b>UBND</b>	Ủy ban nhân dân
<b>V-SDGs</b>	Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (tiếng Anh: Vietnam Sustainable Development Goals)

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình điều tra thống kê quốc gia;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 vào thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019.

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (viết gọn là Tổng điều tra) nhằm thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích quá trình phát triển dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đáp ứng nhu cầu thông tin đánh giá kết quả thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030; phục vụ công tác giám sát thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết; cung cấp thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp về dân số.

**Điều 2.** Nội dung điều tra, bao gồm:

1. Thông tin chung về dân số;
2. Tình trạng di cư;
3. Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật;
4. Tình trạng khuyết tật;

5. Tình trạng hôn nhân;
6. Mức độ sinh, chết và phát triển dân số;
7. Tình hình đăng ký khai sinh của trẻ em;
8. Tình hình lao động - việc làm;
9. Thực trạng về nhà ở;
10. Điều kiện sinh hoạt cơ bản của hộ dân cư.

**Điều 3.** Thời gian thu thập thông tin của cuộc Tổng điều tra là 25 ngày, bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2019. Kết quả sơ bộ được công bố vào tháng 7 năm 2019, kết quả điều tra mẫu được công bố vào quý IV năm 2019, kết quả điều tra toàn bộ được công bố vào quý II năm 2020. Các báo cáo phân tích chuyên đề công bố vào quý IV năm 2020.

**Điều 4.** Trách nhiệm của các bộ, ngành và địa phương

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng phương án, kế hoạch và nội dung Tổng điều tra trình Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương phê duyệt, trong đó ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông tiên tiến trong khâu thu thập, xử lý và công bố kết quả Tổng điều tra. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí Tổng điều tra theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao: Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện phương án Tổng điều tra, kế hoạch và dự trù kinh phí Tổng điều tra của Bộ mình. Tổ chức điều tra số nhân khẩu trong phạm vi quản lý của Bộ do Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương phân công theo yêu cầu kế hoạch chung của cuộc Tổng điều tra.

Bộ Công an có nhiệm vụ lập kế hoạch bảo vệ an toàn cho cuộc Tổng điều tra trên phạm vi cả nước.

3. Bộ Xây dựng tham gia, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc chuẩn bị, hướng dẫn nội dung điều tra và nội dung tổng hợp kết quả điều tra nhà ở.

4. Bộ Y tế phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê về y tế và nhân khẩu học.

5. Ủy ban Dân tộc phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc tổng hợp các chỉ tiêu thống kê dân số phân tổ theo dân tộc.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương phối hợp chặt chẽ với Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở các cấp thực hiện công tác tuyên truyền Tổng điều tra.

Bộ Thông tin và Truyền thông có nhiệm vụ lập kế hoạch bảo đảm hệ thống thông tin liên lạc, truyền thông thông suốt giữa các cấp để phục vụ Tổng điều tra.

7. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê về lao động và việc làm.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn các cơ quan chuyên ngành tại địa phương cung cấp bản đồ cấp xã, phường, thị trấn cho Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cùng cấp làm căn cứ phân chia và vẽ sơ đồ địa bàn điều tra trong cả nước.

9. Bộ Tài chính bố trí kinh phí thực hiện Tổng điều tra theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

10. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp bản đồ cấp xã, phường, thị trấn cho Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cùng cấp làm căn cứ phân chia và vẽ sơ đồ địa bàn điều tra trong cả nước.

**Điều 5.** Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở các cấp

1. Ở Trung ương:

a) Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương có nhiệm vụ:

- Xem xét, quyết định phương án, kế hoạch và nội dung Tổng điều tra. Giao Phó Trưởng ban thường trực Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương ký ban hành phương án Tổng điều tra.

- Tổ chức điều tra tổng duyệt để hoàn thiện về nghiệp vụ và công tác tổ chức chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra;

- Chỉ đạo thực hiện Tổng điều tra theo đúng phương án Tổng điều tra.

- Hướng dẫn và chỉ đạo Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh) và Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở cấp huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (viết gọn là Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp huyện) thành lập Văn phòng giúp việc các Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cùng cấp.

b) Thành phần Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương gồm:

- Đồng chí Vương Đình Huệ, Phó Thủ tướng Chính phủ - Trưởng ban;

- Đồng chí Nguyễn Chí Dũng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phó Trưởng ban thường trực;

- Đồng chí Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Phó Trưởng ban;

- Đồng chí Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Ủy viên thường trực;

- Đồng chí Trần Đơn, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Ủy viên;

- Đồng chí Lê Quý Vương, Thứ trưởng Bộ Công An, Ủy viên;

- Đồng chí Nguyễn Quốc Dũng, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Ủy viên;

- Đồng chí Nguyễn Văn Sinh, Thứ trưởng Bộ Xây dựng, Ủy viên;

- Đồng chí Nguyễn Viết Tiến, Thứ trưởng Bộ Y tế, Ủy viên;
- Đồng chí Nguyễn Minh Hồng, Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy viên;
- Đồng chí Phan Văn Hùng, Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, Ủy viên;
- Đồng chí Trần Xuân Hà, Thứ trưởng Bộ Tài chính, Ủy viên;
- Đồng chí Lê Quân, Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy viên;
- Đồng chí Nguyễn Hữu Độ, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy viên;
- Đồng chí Nguyễn Thị Phương Hoa, Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy viên.

## 2. Ở địa phương:

a) Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh; Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp huyện; Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở xã, phường, thị trấn (viết gọn là Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp xã) có nhiệm vụ tổ chức và chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra tại địa phương mình.

b) Thành phần Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh; Ban chỉ đạo Tổng điều tra cấp huyện gồm: 01 Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện làm Trưởng ban; Thủ trưởng Cơ quan Thống kê cùng cấp làm Phó Trưởng ban thường trực; đại diện lãnh đạo các cơ quan: Kế hoạch và Đầu tư, Công an, Ngoại vụ, Xây dựng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Dân tộc, Mặt trận Tổ quốc cùng cấp làm Ủy viên; 01 Phó Thủ trưởng cơ quan Thống kê cùng cấp làm Ủy viên thường trực.

Thành phần Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp xã gồm: 01 Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân xã làm Trưởng ban; Trưởng Công an, Mặt trận Tổ quốc, công chức về địa chính tại xã, phường làm Ủy viên; 01 công chức văn phòng - thống kê làm Ủy viên thường trực.

Đối với các tỉnh vùng cao, vùng biên giới và hải đảo, bổ sung Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các cơ quan trực thuộc tại cấp huyện và cấp xã là thành phần Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cùng cấp.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở từ cấp huyện đến cấp Trung ương được thành lập Văn phòng giúp việc do cơ quan Thống kê cùng cấp chịu trách nhiệm tổ chức, thực hiện.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương; Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh; Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp huyện và Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp xã tự giải thể sau 05 ngày kể từ ngày Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương công bố kết quả điều tra toàn bộ Tổng điều tra.

3. Ở các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao: Bộ trưởng ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra của các bộ.

**Điều 6.** Kinh phí thực hiện Tổng điều tra do ngân sách nhà nước bảo đảm, được bố trí trong năm 2018, năm 2019 và năm 2020 để đáp ứng việc thực hiện các công tác chuẩn bị và thực hiện Tổng điều tra. Kinh phí thực hiện Tổng điều tra giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) thực hiện quản lý, sử dụng và quyết toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

**Điều 7.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân nêu ở Điều 4 và Điều 5 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Thống kê;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KTTT (2) 206.

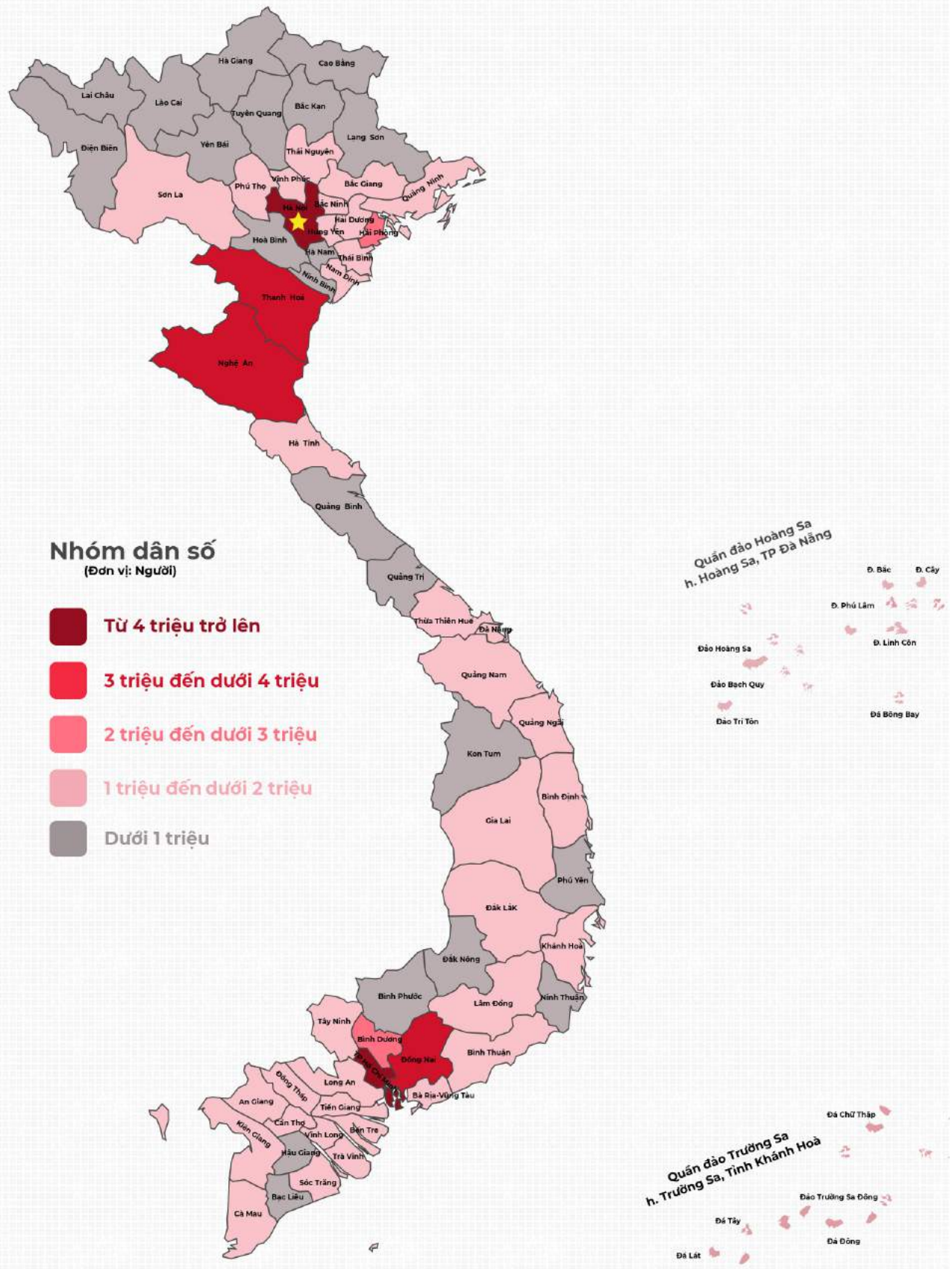
**THỦ TƯỚNG**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Xuân Phúc**



# BẢN ĐỒ DÂN SỐ VIỆT NAM NĂM 2019







# KẾT QUẢ SƠ BỘ

## TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

# 96.208.984 người

Dân số Việt Nam thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019

Đông dân thứ 3  
Đông Nam Á và  
15 trên thế giới

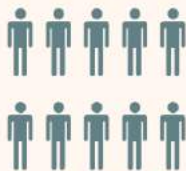
Tăng 10.361.987 người  
so với năm 2009

Tỷ lệ tăng dân số bình  
quân 2009-2019:  
1,14%/năm

### 1 QUY MÔ DÂN SỐ THEO GIỚI TÍNH

Đơn vị: Người

47.881.061



NAM

48.327.923



NỮ

### 2 QUY MÔ DÂN SỐ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Đơn vị: Người

33.059.735



THÀNH THỊ

63.149.249



NÔNG THÔN

### 3 QUY MÔ DÂN SỐ THEO 6 VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị: Người

Trung du và miền núi phía Bắc

12.532.866

Đồng bằng sông Hồng

22.543.607

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

20.187.293

Tây Nguyên

5.842.681

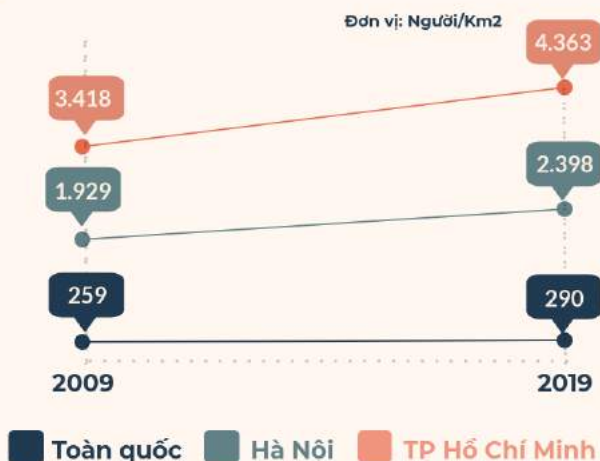
Đông Nam Bộ

17.828.907

Đồng bằng sông Cửu Long

17.273.630

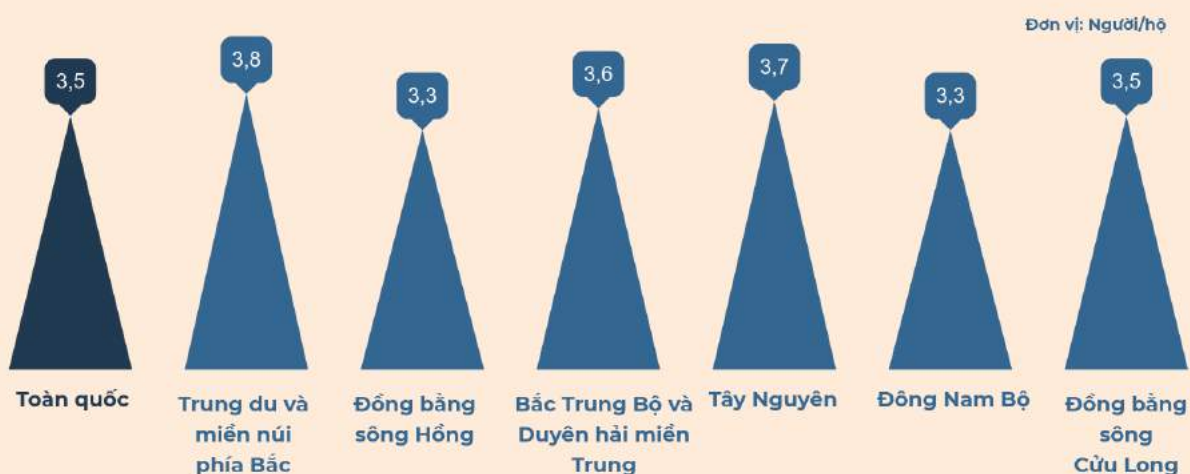
#### 4 MẬT ĐỘ DÂN SỐ



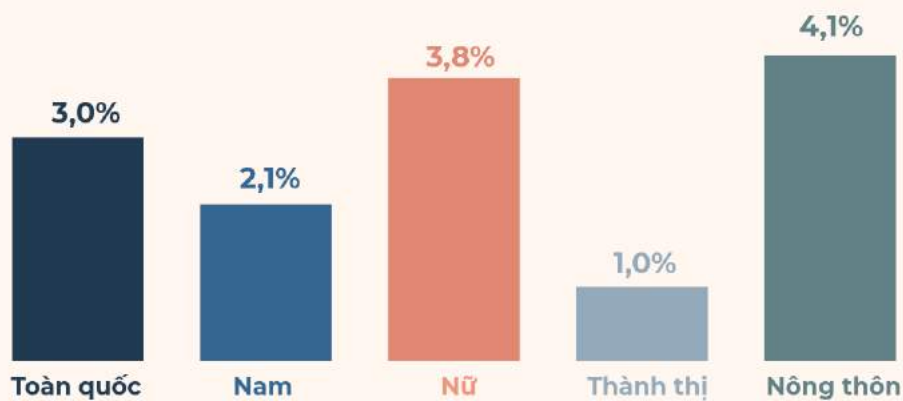
#### 5 TỶ SỐ GIỚI TÍNH



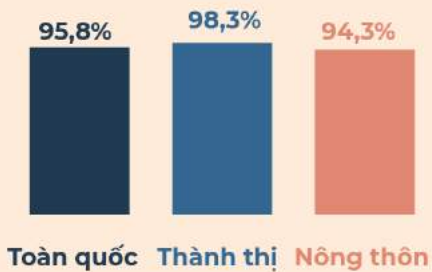
#### 6 QUY MÔ HỘ BÌNH QUÂN



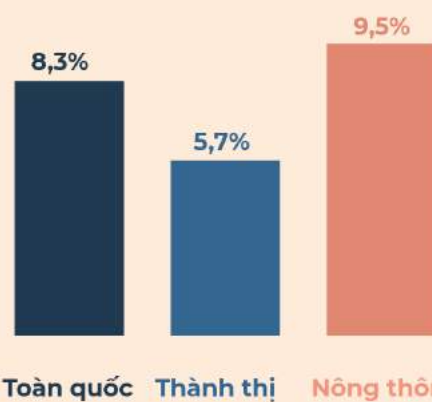
#### 7 TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC



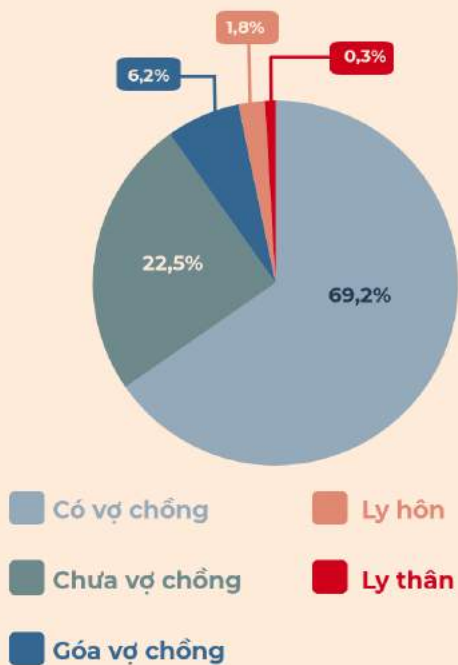
**8** TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT



**9** TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG HIỆN KHÔNG ĐI HỌC



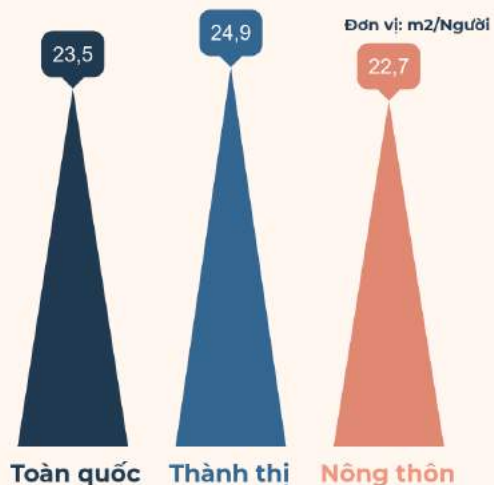
**10** TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN



**11** TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO LOẠI NHÀ



**12** DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI





# PHẦN I GIỚI THIỆU CHUNG



Nguồn ảnh: UNFPA Việt Nam/ Nguyễn Minh Đức



Năm 1979, Việt Nam thực hiện cuộc tổng điều tra dân số đầu tiên trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kể từ khi đất nước thống nhất<sup>1</sup>. Theo chu kỳ 10 năm một lần, các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở đã được thực hiện vào các năm 1989, năm 1999, năm 2009 và năm 2019 nhằm cung cấp thông tin đầy đủ về tình hình dân số, nhân khẩu học và nhà ở trên phạm vi toàn quốc. Các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam được thực hiện theo khuyến nghị của Liên hợp quốc về phương pháp luận nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của quốc gia, phục vụ mục đích so sánh quốc tế và tổng hợp dữ liệu toàn cầu.

Trong những năm qua, kể từ khi thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ tư tại Việt Nam vào năm 2009, tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam có nhiều thay đổi. Quy mô nền kinh tế năm 2018 theo giá hiện hành đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng; GDP bình quân đầu người ước tính đạt 58,5 triệu đồng, tương đương 2.590 USD, tăng hơn hai lần so với năm 2009. Tăng trưởng kinh tế giúp cải thiện tình hình việc làm, tăng mức sống dân cư, đồng thời cũng đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn trong giải quyết các vấn đề về đô thị hóa, di cư tới các khu đô thị và khu công nghiệp, nhà ở, việc làm bền vững, bảo vệ môi trường,... Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (viết gọn là Tổng điều tra năm 2019) đã được thực hiện nhằm tiếp tục cung cấp thông tin toàn diện về tình hình dân số, các đặc điểm về nhân khẩu học, tình hình lao động việc làm, điều kiện sống của dân cư,... phục vụ đánh giá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong 10 năm qua và xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020 - 2030, cũng như các chính sách khác liên quan đến người dân.

Tổng điều tra năm 2019 diễn ra trong bối cảnh yêu cầu về cải tiến phương pháp và hình thức điều tra theo hướng ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong các công đoạn của Tổng điều tra nhằm nâng cao chất lượng số liệu, minh bạch quá trình sản xuất thông tin thống kê, tăng tính tiếp cận thông tin của người dùng tin, rút ngắn thời gian điều tra, công bố sớm kết quả Tổng điều tra và tiết kiệm nguồn lực. Bên cạnh đó, Tổng điều tra năm 2019 đáp ứng thông tin phục vụ giám sát tiến trình đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững (viết tắt là SDGs) mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện. Với những yêu cầu đặt ra như vậy, Tổng điều tra năm 2019 đã được thiết kế với năm đổi mới quan trọng, mang tính đột phá:

## 1. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong Tổng điều tra

So với năm 2009, Tổng điều tra năm 2019 đã cải tiến cả về phương pháp và hình thức thu thập thông tin. Nếu như Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 chỉ sử dụng phương pháp điều tra trực tiếp (điều tra viên thống kê phỏng vấn trực tiếp đối tượng điều tra<sup>2</sup> và ghi chép thông tin vào phiếu giấy), Tổng điều tra năm 2019 áp dụng cả hai phương pháp là điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp (hộ dân cư tự cung cấp thông tin về dân số và nhà ở thông qua phiếu điều tra trực tuyến). Về hình thức thu thập thông tin, Tổng điều tra năm 2019 áp dụng hai hình thức thu thập

---

<sup>1</sup> Trước năm 1979, Việt Nam đã thực hiện cuộc Tổng điều tra dân số tại miền Bắc vào năm 1960 và 1974, thực hiện kiểm kê toàn bộ dân số tại miền Nam vào năm 1976.

<sup>2</sup> Đối tượng điều tra của Tổng điều tra được quy định tại Phương án Tổng điều tra năm 2019 ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 15/8/2018 của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương.

thông tin mới: Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (còn gọi là CAPI) và điều tra bằng phiếu trực tuyến sử dụng Internet (còn gọi là Webform), một số ít địa bàn điều tra áp dụng phiếu giấy truyền thống (PAPI). Điều tra sử dụng CAPI là hình thức chủ yếu chiếm 99,9%.

Do thay đổi về phương pháp và hình thức thu thập thông tin, nhiều công đoạn khác của Tổng điều tra cũng đã được thay đổi theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, bao gồm: Lưu trữ và sử dụng sơ đồ nền xã/phường, lập danh sách thôn/tổ dân phố và địa bàn điều tra, lập và cập nhật Bảng kê hộ, chọn mẫu hộ, nhắn tin và gửi thư điện tử (email) đến các hộ đăng ký thực hiện Webform, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến trên Trang thông tin hệ thống điều hành tác nghiệp của Tổng điều tra (viết gọn là Trang Web điều hành). Việc cải tiến này đem lại những lợi ích thiết thực trong giảm tải khối lượng công việc của lực lượng tham gia Tổng điều tra, giúp nâng cao chất lượng số liệu, tăng tính minh bạch và chặt chẽ của quy trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian công bố kết quả Tổng điều tra, giảm kinh phí điều tra thống kê trong dài hạn và phù hợp với xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức điều tra của thế giới. Tuy nhiên, đổi mới này cũng tạo ra nhiều thách thức và khó khăn trong quá trình thực hiện Tổng điều tra.

Trong Tổng điều tra năm 2019, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở (viết tắt là BCD) và giám sát viên (viết tắt là GSV) các cấp đánh giá rất tích cực về việc cải tiến điều tra ứng dụng công nghệ thông tin. Nhờ cải tiến này, các thông tin về tiến độ và chất lượng phiếu điều tra được công khai, minh bạch trên Trang Web điều hành giúp cho việc giám sát và chỉ đạo, điều hành được thực hiện quyết liệt và hiệu quả hơn. Đây được đánh giá là bước tiến đột phá trong hoạt động thu thập thông tin thống kê.

## 2. Cải tiến phương pháp chọn mẫu điều tra

Tương tự Tổng điều tra năm 2009, bên cạnh điều tra toàn bộ nhằm thu thập thông tin cơ bản về tình hình dân số và nhà ở của dân cư, Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế để thu thập các thông tin chuyên sâu về dân số, nhân khẩu học và nhà ở thông qua điều tra mẫu nhằm đảm bảo tính đại diện của các chỉ tiêu đến cấp huyện, đồng thời giảm tải khối lượng công việc và tiết kiệm kinh phí Tổng điều tra.

Đối với Tổng điều tra năm 2009, cỡ mẫu điều tra là 17,9% địa bàn điều tra và 15% số hộ trên cả nước. Mẫu của Tổng điều tra năm 2009 là loại mẫu chùm, được thiết kế theo phương pháp phân tầng hệ thống một giai đoạn. Phương pháp thiết kế mẫu trong Tổng điều tra năm 2009 có ưu điểm là thuận lợi cho công tác tổ chức và phân bổ nguồn lực nhưng hạn chế về hiệu quả thiết kế mẫu không cao, sai số mẫu, đặc biệt là sai số của các chỉ tiêu liên quan đến điều kiện sống của hộ lớn. Để khắc phục những hạn chế này đồng thời giảm kinh phí thực hiện Tổng điều tra do ảnh hưởng của cỡ mẫu, Tổng điều tra năm 2019 áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn với số lượng khoảng 40% tổng số địa bàn mẫu và quy mô mẫu chiếm khoảng 9% số hộ trên cả nước. Bên cạnh những ưu điểm của phương pháp thiết kế mẫu cho Tổng điều tra năm 2019, một số khó khăn và thách thức về cách thức tổ chức thực hiện Tổng điều tra đã nảy sinh và yêu cầu cần tập trung giải quyết nhằm đảm bảo tiến độ, chất lượng thông tin của Tổng điều tra.

### 3. Lồng ghép thông tin đáp ứng các chỉ tiêu phát triển bền vững

Mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu là mục tiêu phổ quát được thiết kế nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng tất cả mọi người được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030 ở mỗi quốc gia thành viên Liên hợp quốc. Ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể tương ứng với các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu theo Văn kiện “Chuyển đổi thể giới của chúng ta: Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững” được Đại Hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào tháng 9/2015. Căn cứ Quyết định này, ngày 22/01/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam gồm 158 chỉ tiêu thống kê đáp ứng các Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (viết tắt là V-SDGs).

Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế, lồng ghép thu thập các thông tin đáp ứng các mục tiêu SDGs và V-SDGs. Theo đó, Tổng điều tra năm 2019 cung cấp thông tin phục vụ tính toán và đánh giá khoảng 15% các chỉ tiêu V-SDGs. Ngoài ra, các thông tin về dân số từ Tổng điều tra năm 2019 cũng là cơ sở để tính một số các chỉ tiêu V-SDGs khác.

### 4. Cải tiến quy trình vẽ sơ đồ nền xã/phường và phân chia địa bàn điều tra

Địa bàn điều tra sử dụng trong công tác thống kê là khu vực địa lý nơi có dân cư sinh sống, có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng. Về cơ bản, địa bàn điều tra là các thôn, buôn, xóm, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, tiểu khu. Tổng điều tra năm 2019 quy định mỗi địa bàn điều tra có quy mô trung bình khoảng 120 hộ dân cư. Mỗi xã/phường gồm nhiều địa bàn điều tra và ranh giới các địa bàn điều tra ghép lại sẽ thành bản đồ của xã/phường đó.

Theo phương pháp luận quốc tế, sơ đồ sử dụng trong Tổng điều tra dân số và nhà ở bao gồm sơ đồ nền xã/phường và sơ đồ chi tiết đến từng ngôi nhà/đơn vị nhà ở (còn gọi là sơ đồ chi tiết địa bàn điều tra) nhằm đảm bảo không tính trùng hoặc bỏ sót dân số trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn. Các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây đã thực hiện vẽ sơ đồ chi tiết địa bàn điều tra (sơ đồ đến từng ngôi nhà). Tuy nhiên, trong bối cảnh nguồn kinh phí Tổng điều tra năm 2019 hạn chế hơn nhiều so với các kỳ Tổng điều tra trước, công tác vẽ sơ đồ đã được nghiên cứu và điều chỉnh theo hướng chỉ thực hiện vẽ sơ đồ nền xã/phường nhưng vẫn thể hiện rõ ranh giới giữa các địa bàn điều tra, các vật định hướng và điểm dân cư trong từng địa bàn nhằm phục vụ công tác thu thập thông tin. Nhận thấy việc giản lược giai đoạn vẽ sơ đồ chi tiết địa bàn điều tra mặc dù giúp giảm kinh phí Tổng điều tra nhưng đồng thời sẽ làm tăng nguy cơ tính trùng hoặc bỏ sót hộ và nhân khẩu trong quá trình điều tra thực địa, BCĐ Trung ương (viết tắt là BCĐ TW) đã xây dựng các tài liệu hướng dẫn chi tiết, cụ thể, đồng thời nhấn mạnh vào vai trò quan trọng của công tác vẽ sơ đồ nền xã/phường cũng như công tác lập Bảng kê hộ tại địa bàn.

## 5. Xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu tập trung, sử dụng phân tán

Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được quản lý tập trung tại Trung ương thông qua hệ thống truyền gửi thông tin và máy chủ lưu trữ dữ liệu. Với cả ba hình thức thu thập thông tin (CAPI, Webform và phiếu giấy), dữ liệu được hòa chung vào một cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, xử lý và hoàn thành cơ sở dữ liệu. Trong đó, đối với các phiếu điều tra giấy, dữ liệu sau khi nhập tin được kiểm tra và hòa chung vào dữ liệu CAPI và Webform; đối với dữ liệu của ba Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao, dữ liệu của mỗi Bộ được kiểm tra, xác minh về tính đầy đủ và chính xác của thông tin trước khi hòa chung vào cơ sở dữ liệu chung của Tổng điều tra. Bất cứ một sự thay đổi nào của dữ liệu trong và sau quá trình thu thập thông tin tại địa bàn đều được thực hiện trên máy chủ và lưu trữ phục vụ công tác tra cứu.

Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được sử dụng phân tán theo phân quyền chi tiết đối với từng cấp quản lý và giám sát trong và sau quá trình thu thập thông tin tại địa bàn. Trong đó, sử dụng Trang Web điều hành để kiểm tra tiến độ Tổng điều tra, chất lượng phiếu đã thu thập thông tin và lập các báo cáo thống kê sơ bộ phục vụ việc quản lý, chỉ đạo, điều hành của các cấp; kiểm tra và xác nhận thông tin đối với các lỗi cảnh báo và hiệu đính số liệu trong trường hợp cần thiết.

Như vậy, hệ thống quản lý dữ liệu tập trung, sử dụng phân tán của Tổng điều tra năm 2019 đã giúp việc quản lý dữ liệu tập trung hơn, tránh nguy cơ mất an toàn dữ liệu, giảm số lượng máy trạm để lưu trữ dữ liệu CAPI và Webform tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bên cạnh đó, việc quản lý dữ liệu được thực hiện minh bạch, thống nhất từ Trung ương đến địa phương, tạo thuận lợi cho các cấp quản lý, giám sát để nắm bắt đầy đủ thông tin, diễn biến của cuộc Tổng điều tra, đặc biệt trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn.

# PHẦN II

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019





## **1. Công tác chỉ đạo, phối hợp trong chuẩn bị và tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019**

### **1.1. Lực lượng chỉ đạo, quản lý**

Công tác chỉ đạo, phối hợp trong chuẩn bị và thực hiện Tổng điều tra năm 2019 đã được tiến hành từ rất sớm, trong đó tập trung nhiều hoạt động trọng tâm trong năm 2018. Để chuẩn bị và thực hiện Tổng điều tra năm 2019, lực lượng chỉ đạo, quản lý đã được thành lập tại bốn cấp từ Trung ương đến cấp xã và tại ba Bộ thực hiện Tổng điều tra theo kế hoạch riêng (Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao). Cụ thể, 11.944 BCD các cấp (01 BCD TW, 03 BCD cấp Bộ, 63 BCD cấp tỉnh, 712 BCD cấp huyện, 11.165 BCD cấp xã) và 779 Văn phòng BCD các cấp từ Trung ương đến cấp huyện đã được thành lập với số lượng thành viên BCD và Văn phòng BCD các cấp lần lượt là 69.521 người và 8.898 người.

### **1.2. Công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện**

Nhằm thống nhất trong công tác chỉ đạo thực hiện Tổng điều tra năm 2019, tỉnh ủy, thành ủy, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là UBND) đã ban hành Chỉ thị, văn bản về lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở tại địa phương; trong đó, nhấn mạnh mục đích, yêu cầu, ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc Tổng điều tra.

Trong quá trình thực hiện Tổng điều tra năm 2019, tỉnh ủy, huyện ủy, đảng ủy cấp xã, UBND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã chỉ đạo quyết liệt các thành viên BCD, GSV, tổ trưởng điều tra (viết tắt là TT), điều tra viên thống kê (viết tắt là ĐTV) cũng như các cơ quan chuyên ngành của địa phương để tổ chức thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra năm 2019.

Ngoài ra, BCD cấp tỉnh đã triển khai công tác Tổng điều tra năm 2019 tới từng cơ quan, đơn vị, các sở, ban, ngành, đoàn thể từ cấp tỉnh đến cấp xã trong các kỳ họp của UBND, Hội đồng nhân dân (viết tắt là HĐND). Cụ thể, Sở Thông tin và Truyền thông tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông tổ chức rà soát mạng lưới hạ tầng viễn thông nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ kết nối Internet băng thông rộng phục vụ Tổng điều tra. Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục đào tạo đóng tại các địa bàn, ngành Bưu điện cũng đã tích cực hưởng ứng và cử giáo viên, sinh viên, người lao động tham gia làm ĐTV nhằm đảm bảo đủ số lượng và chất lượng ĐTV theo yêu cầu. Ngành Công an đã cử lực lượng hỗ trợ ĐTV trong quá trình tiếp cận hộ để phỏng vấn và thu thập thông tin, bảo vệ lực lượng tham gia Tổng điều tra năm 2019 tại các địa bàn khó khăn, bất ổn về chính trị, an ninh,...

Trong thời gian thu thập thông tin, Văn phòng BCD TW đã ban hành các văn bản chỉ đạo về nghiệp vụ, hướng dẫn ứng dụng công nghệ thông tin và văn bản chỉ đạo hoàn thiện dữ liệu sau thời gian điều tra. BCD cấp tỉnh đã thường xuyên nắm bắt, truyền tải kịp thời các văn bản chỉ đạo của BCD TW đến các BCD cấp dưới, các GSV, TT và ĐTV để thực hiện.

## 2. Công tác tuyên truyền cho cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

Công tác tuyên truyền cho cuộc Tổng điều tra năm 2019 đã được thực hiện sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, lực lượng vũ trang và cả hệ thống chính trị tại các địa phương. Trong đó, các tỉnh ủy, thành ủy, UBND, BCĐ các cấp và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành và phổ biến thực hiện các Chỉ thị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh ủy, thành ủy và UBND các cấp, phương án điều tra, kế hoạch tuyên truyền của BCĐ các cấp. Công tác tuyên truyền đã nhấn mạnh mục đích, yêu cầu, ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc Tổng điều tra năm 2019.

Tổng điều tra năm 2019 sử dụng tối đa các hình thức, phương tiện tuyên truyền trên phạm vi cả nước, trong đó ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyên truyền được sử dụng triệt để. Các hình thức tuyên truyền chính của Tổng điều tra năm 2019 bao gồm:

- Tuyên truyền qua các kênh trực tuyến trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê với tên miền [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn), Trang thông tin điện tử của Tổng điều tra năm 2019 (Trang Web tuyên truyền) với tên miền [www.tongdieutradanso.vn](http://www.tongdieutradanso.vn), Trang thông tin điện tử cấp tỉnh (UBND, Cục Thống kê, Đài Phát thanh - Truyền hình).

Trang Web tuyên truyền đã được xây dựng và đưa vào hoạt động từ tháng 10/2018 với giao diện thân thiện, thuận tiện cho việc theo dõi, tra cứu; nội dung đăng tải phong phú và thường xuyên được cập nhật, bao gồm các văn bản pháp lý, tài liệu hướng dẫn, kế hoạch thực hiện cũng như tin bài về các hoạt động của Tổng điều tra năm 2019 từ Trung ương tới địa phương. Trang Web tuyên truyền Tổng điều tra cũng là kênh thông tin hiệu quả để giới thiệu và giúp người dân tiếp cận với hình thức thu thập thông tin Tổng điều tra qua phiếu trực tuyến.

- Tuyên truyền qua các hình thức báo viết, báo nói và báo hình từ Trung ương đến địa phương. Trong đó, xây dựng các chuyên đề riêng về Tổng điều tra năm 2019.

- Phát trailer cổ động trên sóng truyền hình, tổ chức các tọa đàm phát sóng trên truyền hình Trung ương và địa phương, phỏng vấn trên đài phát thanh, đăng tải các bài báo điện tử, phát tin chạy chữ trong các chương trình giờ vàng của đài truyền hình,... Tuyên truyền thông qua mạng xã hội (Facebook, Twitter, Zalo...); trang Fanpage của Tổng cục Thống kê; trang Facebook của Quỹ Dân số Liên hợp quốc.

- Hình thức gửi tin nhắn tuyên truyền tới các thuê bao điện thoại di động đã được sử dụng trong Tổng điều tra năm 2019 giúp nhân dân có thêm thông tin về cuộc Tổng điều tra năm 2019.

- Tuyên truyền đến các hộ dân cư và nhân dân thông qua tổ chức họp tổ dân phố; tổ chức họp cộng đồng, dịch các tài liệu tuyên truyền sang tiếng dân tộc của địa phương. Tuyên truyền trên hệ thống phát thanh, treo/căng băng rôn, khẩu hiệu, dán áp phích, lô gô tuyên truyền tại những nơi có nhiều người thường xuyên qua lại hoặc những địa điểm dễ thấy; chạy xe ô tô cổ động diễu hành trên các trục đường chính.

- Ngoài ra, Tổng điều tra năm 2019 đã thiết lập đường dây nóng miễn cước gồm năm nhánh hỗ trợ theo các nội dung về nghiệp vụ, công nghệ thông tin và các vấn đề chung của Tổng điều tra.

Đường dây nóng của Tổng điều tra năm 2019 đã hoạt động thực sự hiệu quả, giúp cung cấp thông tin chung cho nhân dân tìm hiểu về Tổng điều tra và phản ánh tình hình thực hiện tại địa phương, đồng thời hỗ trợ đắc lực cho lực lượng tham gia Tổng điều tra trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn.

Công tác tuyên truyền đã đạt được kết quả như mong đợi, hầu hết nhân dân đều biết về Tổng điều tra năm 2019 và hưởng ứng việc cung cấp thông tin. Trong những ngày đầu thực hiện, đường dây nóng của Tổng điều tra đã tiếp nhận nhiều ý kiến phản ánh của nhân dân từ các địa phương về việc chưa thấy ĐTV đến hỏi thông tin, hình thức điều tra chưa phù hợp với quy định như đã tuyên truyền,... Qua đó, BCD TW đã có thêm thông tin để chỉ đạo thực hiện đúng quy định của Tổng điều tra tại các địa phương.

### **3. Công tác thu thập thông tin và giám sát điều tra**

#### **3.1. Lực lượng tham gia**

Tổng điều tra năm 2019 trưng tập 125.358 ĐTV, trong đó có 10.983 ĐTV là giáo viên, học sinh tại các cơ sở giáo dục, đào tạo trên các địa bàn điều tra (chiếm 8,8%); độ tuổi trung bình của ĐTV là 35,8 tuổi.

Số người tham gia Tổng điều tra với vai trò là TT và GSV các cấp là 21.587 người. Trong đó, TT là 11.502 người, GSV cấp tỉnh là 1.823 người; GSV cấp huyện là 8.262 người.

#### **3.2. Phương pháp và hình thức thu thập thông tin**

Tổng điều tra năm 2019 áp dụng đồng thời hai phương pháp thu thập thông tin là điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp.

Về hình thức thu thập thông tin, Tổng điều tra năm 2019 sử dụng ba hình thức thu thập thông tin sau:

Điều tra bằng phiếu giấy (PAPI): Là hình thức thu thập thông tin truyền thống, theo đó ĐTV đến gặp trực tiếp hộ dân cư để hỏi và ghi chép thông tin vào phiếu giấy in sẵn.

Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (CAPI): Là hình thức thu thập thông tin ứng dụng công nghệ thông tin, theo đó phiếu điều tra được thiết kế sẵn để cài đặt trong máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh phục vụ cho việc ghi chép thông tin ngay trong quá trình ĐTV thực hiện phỏng vấn.

Điều tra bằng phiếu trực tuyến sử dụng Internet (Webform): Là hình thức hộ dân cư tự cung cấp thông tin về dân số và nhà ở thông qua phiếu điều tra trực tuyến. Các hộ đăng ký thực hiện Webform được cấp tài khoản và mật khẩu để đăng nhập vào hệ thống thông tin của Tổng điều tra và tự cung cấp thông tin về hộ cũng như các nhân khẩu thực tế thường trú của hộ theo phiếu điều tra.

Trong số ba hình thức thu thập thông tin kể trên, CAPI là hình thức thu thập thông tin chủ yếu của Tổng điều tra năm 2019 với 99,9% các hộ được điều tra bằng hình thức này. Tỷ lệ hộ được

điều tra thông qua hình thức PAPI và Webform là rất nhỏ, đều chiếm lần lượt là 0,05% tổng số hộ trên toàn quốc.

### **3.3. Tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn**

Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra năm 2019 đã quy định thời gian thu thập thông tin của cuộc Tổng điều tra là 25 ngày, bắt đầu từ ngày 01/4/2019. Công tác thu thập thông tin tại địa bàn đã được thực hiện đồng loạt trên cả nước từ 7h30 ngày 01 đến hết ngày 25/4/2019. Để tiếp nhận và xử lý các trường hợp phản ánh của nhân dân về việc điều tra sót, công tác thu thập thông tin bổ sung những đối tượng này được thực hiện từ ngày 26/4 đến hết ngày 02/5/2019.

Thời gian điều tra chính thức trong 25 ngày là phù hợp với hầu hết các tỉnh. Trong đó có nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã hoàn thành thu thập thông tin trước thời hạn quy định.

Quá trình tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn diễn ra khá thuận lợi, đảm bảo chất lượng và tiến độ. Tuy nhiên, trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn đã nảy sinh một số vấn đề khó khăn cho công tác thu thập thông tin. BCĐ TW đã cùng với BCĐ các cấp tại địa phương phối hợp với các Bộ, ban, ngành tìm cách tháo gỡ nhằm đảm bảo tiến độ và chất lượng thông tin của Tổng điều tra. Cụ thể như sau:

- Tại những vùng sâu vùng xa, nơi dân cư sống thưa thớt và phân tán, công tác tuyên truyền đến từng hộ dân còn hạn chế. Việc tiếp cận hộ tại một số địa phương còn gặp khó khăn, đặc biệt là đối với những hộ thường xuyên đi vắng, đi làm về muộn, hộ sống tại các khu chung cư cao cấp hoặc những hộ dân đang có mâu thuẫn, bức xúc với chính quyền địa phương.

- Một số ĐTV cao tuổi là tổ trưởng tổ dân phố hoặc trưởng thôn nên việc tiếp cận hộ thuận lợi nhưng thường chủ quan với các yêu cầu nghiệp vụ, thao tác trên thiết bị thông minh chậm. Trong khi đó, các ĐTV trẻ mặc dù có lợi thế về tính chủ động, nắm bắt nghiệp vụ nhanh và sử dụng thiết bị thành thạo nhưng thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận địa bàn và tiếp xúc hộ.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra năm 2019 tuy có tác dụng rất tích cực song không tránh khỏi sai sót do là lần đầu tiên thực hiện trên phạm vi cả nước. Trong quá trình thu thập thông tin, việc đồng bộ dữ liệu đôi lúc gặp khó khăn, các lỗi phần mềm vẫn xảy ra. Việc sử dụng thiết bị của ĐTV với nhiều chủng loại đã dẫn đến những khó khăn trong việc hướng dẫn sử dụng và sửa các lỗi do thiết bị gây ra. Trong quá trình điều tra, chương trình CAPI được cập nhật nhiều lần do có nhiều tình huống mới phát sinh, điều này cũng gây những khó khăn nhất định cho ĐTV. Ngoài ra, lực lượng hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin còn quá mỏng so với tổng số ĐTV nên việc hỗ trợ tại nhiều thời điểm là quá tải.

- Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 có dung lượng lớn nên trong giai đoạn cuối của quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, khi tiến độ điều tra đạt trên 80%, đã xảy ra tình trạng quá tải; Trang Web điều hành nhiều khi bị gián đoạn ảnh hưởng đến công tác kiểm tra và hoàn thiện lỗi.

- Trong quá trình điều tra thu thập thông tin tại địa bàn, một số địa phương gặp các rủi ro làm ảnh hưởng đến việc thực hiện Tổng điều tra năm 2019 như: Tình hình mưa lớn, mưa đá làm băng zôn, khẩu hiệu bị rách; một số ĐTV bị tai nạn giao thông trong lúc di chuyển tới lớp tập huấn và đến các hộ điều tra; nhiều trường hợp ĐTV bị mất và bị hỏng thiết bị di động sử dụng cho điều tra.

- Trong thời gian điều tra, một số địa phương bị ảnh hưởng bởi dịch tả lợn Châu Phi nên việc tiếp cận đối tượng điều tra đang sinh sống tại các công ty, trang trại chăn nuôi lợn gặp khó khăn. Ngoài ra, lực lượng tham gia Tổng điều tra bị phân tán, gián đoạn do địa phương cần tăng cường lực lượng để dập dịch.

### **3.4. Giám sát điều tra**

Tổng điều tra năm 2019 thực hiện hai hình thức giám sát: Giám sát trực tiếp thông qua các đoàn công tác tại địa bàn điều tra và giám sát gián tiếp thông qua Trang Web điều hành của Tổng điều tra.

Với việc ứng dụng Trang Web điều hành trong công tác giám sát, Tổng điều tra năm 2019 đã tạo bước cải tiến đột phá trong công tác điều tra thống kê nói chung và công tác kiểm tra, giám sát nói riêng. Có thể nói, đây là cuộc điều tra thống kê đầu tiên có đầy đủ thông tin về tiến độ, số lượng, chất lượng phiếu điều tra của từng địa bàn, từng ĐTV ngay trong quá trình thu thập thông tin, qua đó giúp BCD và GSV các cấp nắm bắt thông tin kịp thời và có kế hoạch chỉ đạo, điều phối phù hợp nhằm đảm bảo chất lượng và tiến độ Tổng điều tra.

## **4. Kiểm tra, xử lý và tổng hợp số liệu**

Tổng điều tra năm 2019 ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn, do vậy công tác kiểm tra, xử lý số liệu được thực hiện song song với thời gian thu thập thông tin tại địa bàn và tiếp tục được thực hiện sau khi hoàn thành giai đoạn thu thập thông tin.

### **4.1. Kiểm tra, xử lý số liệu trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn**

Trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, GSV các cấp thực hiện việc kiểm tra dữ liệu qua hai hình thức: Kiểm tra trực tiếp thông qua giám sát và dự phỏng vấn tại hộ; và kiểm tra gián tiếp thông qua Trang Web điều hành. Đối với hình thức kiểm tra trên Trang Web điều hành, chương trình phần mềm của hệ thống tự động thông báo các lỗi cần kiểm tra và yêu cầu GSV cấp huyện xác nhận hoặc yêu cầu TT và ĐTV hoàn thiện phiếu điều tra để đồng bộ lại lên hệ thống dữ liệu. Một trong những lỗi được yêu cầu xác minh trong những ngày đầu thực hiện thu thập thông tin là lỗi về thời gian thu thập thông tin tại hộ quá ngắn hoặc nhiều hộ có cùng thông tin định vị địa lý (GPS).

Bên cạnh việc kiểm tra, xử lý các lỗi số liệu do hệ thống tự động cảnh báo trên Trang Web điều hành, GSV các cấp thực hiện việc kiểm tra thông tin trên Trang Web điều hành thông qua các tính năng về báo cáo tiến độ tại từng địa bàn điều tra hoặc tiến độ theo ĐTV để đôn đốc, nhắc nhở

các ĐTV thực hiện theo đúng tiến độ; kiểm tra thông tin thông qua bảng số liệu thống kê sơ bộ về tình hình dân số tại địa phương, các bảng dữ liệu chéo về tình hình dân số, nhà ở, học vấn, ... để phát hiện và kiểm tra những lỗi nghi vấn, đặc biệt là các lỗi hệ thống nhằm nhắc nhở, chấn chỉnh ĐTV về nghiệp vụ điều tra.

Công việc sửa lỗi phiếu điều tra được thực hiện cùng với quá trình điều tra thu thập thông tin tại địa bàn. Tuy nhiên, tại một số địa phương có số lượng hộ lớn, gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận hộ để xác minh thông tin, việc sửa lỗi phiếu điều tra được tiếp tục thực hiện sau thời gian thu thập thông tin tại địa bàn.

#### **4.2. Kiểm tra, hoàn thành cơ sở dữ liệu sau giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn**

Do ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thu thập thông tin tại địa bàn, sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin số liệu đã có sẵn và đầy đủ theo các địa bàn điều tra trên máy chủ phục vụ công tác kiểm tra và hoàn thiện cơ sở dữ liệu của Tổng điều tra.

Công tác kiểm tra, hoàn thiện dữ liệu được thực hiện tại các địa phương thông qua Trang Web điều hành từ ngày 15/5/2019 đến hết ngày 10/6/2019.

#### **4.3. Tổng hợp số liệu phục vụ báo cáo kết quả sơ bộ**

Ngay sau khi khóa tính năng kiểm tra, sửa lỗi phiếu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu của Tổng điều tra trên Trang Web điều hành vào ngày 10/6/2019, dữ liệu được chuyển đổi sang hệ thống quản lý SQL và SPSS phục vụ việc kiểm tra và hoàn thiện cơ sở dữ liệu theo yêu cầu của BCĐ cấp tỉnh (từ ngày 11 đến ngày 23/6/2019) tại cấp Trung ương. Trong khoảng thời gian từ ngày 24 đến ngày 27/6/2019, Văn phòng BCĐ TW trực tiếp gọi điện thoại xác minh với một số hộ dân cư để kiểm tra xác suất về một số thông tin do hộ cung cấp trong thời gian thu thập thông tin tại địa bàn. Sau thời gian này, dữ liệu Tổng điều tra đã cơ bản hoàn thiện phục vụ tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thống kê phục vụ báo cáo kết quả sơ bộ của Tổng điều tra.

Do ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn, dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 đã được hoàn thiện và sẵn sàng cho việc tổng hợp, phân tích số liệu sau hai tháng kết thúc công tác thu thập thông tin tại địa bàn. So với Tổng điều tra năm 2009, số liệu Tổng điều tra năm 2019 đã được kiểm tra và hoàn thiện sớm hơn một năm.

#### **4.4. Hoàn thiện thông tin về lao động, việc làm**

Theo thiết kế của Tổng điều tra năm 2019, việc ghi mã ngành, mã nghề phiếu điều tra mẫu được thực hiện sau giai đoạn thu thập thông tin ba tháng.

Do tính chất phức tạp của việc ghi mã ngành, mã nghề nên việc lựa chọn người ghi mã ngành, mã nghề phải theo đúng yêu cầu và đảm bảo đủ thời gian để chuyển tải thông tin mô tả do ĐTV ghi chép sang mã ngành quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ; và sang mã nghề quy định tại Quyết định số 1019/QĐTCTK ngày 12/11/2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

Sau khi hoàn hiện dữ liệu về tình hình lao động, việc làm bao gồm mã ngành, mã nghề, dữ liệu này sẽ được hòa vào dữ liệu của Tổng điều tra phục vụ xây dựng báo cáo kết quả chính thức Tổng điều tra năm 2019, dự kiến công bố vào quý IV năm 2019.

## **5. Tổ chức điều tra thu thập thông tin, xử lý dữ liệu của các Bộ thực hiện Tổng điều tra dân số năm 2019 theo kế hoạch riêng**

Thực hiện Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra năm 2019, các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao đã thành lập BCD Tổng điều tra riêng; triển khai các nội dung của Tổng điều tra như đã quy định trong Phương án Tổng điều tra năm 2019 ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BCĐTW ngày 15/8/2019 về việc ban hành Phương án Tổng điều tra năm 2019 của BCD TW. Thời gian thu thập thông tin từ ngày 01 đến ngày 25/4/2019; thời gian xử lý và hoàn thiện dữ liệu đến ngày 10/6/2019.

Tình hình thực hiện nhiệm vụ tại các Bộ như sau:

### **5.1. Bộ Quốc phòng**

Bộ Quốc phòng thành lập 1.092 tổ điều tra với 3.672 ĐTV tham gia thu thập thông tin tại 1.332 đơn vị điều tra thuộc các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong toàn quân. Bộ Quốc phòng đã phối hợp với BCD các cấp tại địa phương để phân chia các địa bàn do Bộ Quốc phòng quản lý và thu thập thông tin nhằm tránh tình trạng điều tra trùng; thường xuyên trao đổi và thống nhất nghiệp vụ với Văn phòng BCD TW nhằm thu thập đầy đủ thông tin, tránh điều tra trùng nhân khẩu. Đến ngày 20/4/2019, Bộ Quốc phòng đã thực hiện xong công tác thu thập thông tin tại địa bàn, sớm hơn năm ngày so với quy định.

Do đặc thù của Bộ Quốc phòng, công tác thu thập thông tin tại địa bàn được thực hiện theo hình thức phiếu giấy; sử dụng công nghệ quét ảnh và trí tuệ nhân tạo để mã hóa các phiếu điều tra. Trước khi chuyển giao số liệu, Văn phòng BCD TW đã thực hiện kiểm tra dữ liệu của Bộ Quốc phòng và hướng dẫn việc sửa và hoàn thiện dữ liệu. Dữ liệu của Bộ Quốc phòng đã được chuyển giao tới Văn phòng BCD TW vào ngày 10/6/2019.

### **5.2. Bộ Công an**

BCĐ Bộ Công an đã chỉ đạo thực hiện Tổng điều tra dân số năm 2019, trong đó thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra do Bộ Công an quản lý từ ngày 01 đến ngày 10/4/2019, sớm hơn 15 ngày so với thời gian quy định. Do đặc thù của lực lượng vũ trang, Bộ Công an áp dụng phương pháp thu thập bằng phiếu giấy tại 3.164 địa bàn điều tra trên cả nước và nhập tin dữ liệu. Quá trình điều tra đã thực hiện đúng quy định; đối tượng điều tra có tinh thần trách nhiệm cao, hợp tác tốt với ĐTV trong việc kê khai, cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác. Thực hiện đầy đủ công tác kiểm tra, giám sát theo quy định.

Trước khi hoàn thiện dữ liệu, Văn phòng BCĐ TW đã phối hợp với BCĐ Bộ Công an kiểm tra, hoàn thiện dữ liệu. Dữ liệu của Bộ Công an đã được chuyển giao tới Văn phòng BCĐ TW vào ngày 11/6/2019.

Ngoài nhiệm vụ thu thập thông tin về nhân khẩu thuộc phạm vi quản lý, Bộ Công an đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đảm bảo an ninh, an toàn cho cuộc Tổng điều tra năm 2019 trên phạm vi cả nước: Bảo vệ an toàn cho người, nơi làm việc, các cơ quan, đơn vị nơi diễn ra các hoạt động Tổng điều tra, phương tiện và tài liệu Tổng điều tra; không để xảy ra tình trạng mất an ninh trật tự liên quan đến công tác Tổng điều tra; phối hợp với BCĐ các cấp trong công tác bảo vệ bí mật thông tin cá nhân và những thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trong quá trình xử lý, tổng hợp và phổ biến số liệu điều tra.

Bộ Công an đã huy động khoảng 6.000 cán bộ, chiến sĩ tham gia công tác bảo đảm an ninh, an toàn cho cuộc Tổng điều tra năm 2019. Đồng thời, lực lượng Công an tại cơ sở, nhất là lực lượng Cảnh sát khu vực, Công an phụ trách xã đã tích cực phối hợp với lực lượng ĐTV trong việc đảm bảo an toàn cho ĐTV khi tiến hành thu thập thông tin tại các địa bàn phức tạp về an ninh trật tự, vùng sâu, vùng xa... Đáng chú ý, trước thời điểm diễn ra cuộc Tổng điều tra, đơn vị nghiệp vụ của Bộ Công an đã phát hiện một số đối tượng lợi dụng mạng Internet đăng tải những bài viết với nội dung phản đối hoạt động Tổng điều tra để kêu gọi mọi người quan tâm “có cách đối phó với chính quyền” khi chính quyền cử cán bộ đến các hộ dân cư để thực hiện Tổng điều tra. Tuy nhiên, do làm tốt công tác nắm tình hình, BCĐ Bộ Công an đã chỉ đạo đơn vị nghiệp vụ phối hợp với Công an địa phương có biện pháp xử lý kịp thời.

### **5.3. Bộ Ngoại giao**

BCĐ Bộ Ngoại giao đã chỉ đạo 94 cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện nghiêm túc công tác Tổng điều tra năm 2019. Công tác thu thập thông tin được thực hiện từ ngày 01 đến ngày 15/4/2019 (theo giờ Việt Nam), hoàn thành sớm hơn 15 ngày so với thời gian quy định.

Bộ Ngoại giao thực hiện thu thập thông tin bằng phiếu điều tra điện tử nên công tác kiểm tra lô-gic phiếu điều tra được bảo đảm chất lượng. Số liệu Tổng điều tra năm 2019 đã được chuyển giao tới BCĐ TW vào ngày 25/4/2019. Bộ Ngoại giao là đơn vị hoàn thành dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 sớm nhất.

## **6. Đánh giá và thẩm định kết quả**

### **6.1. Xác minh và điều tra bổ sung**

Nhờ ứng dụng công nghệ thông tin trong giai đoạn thu thập số liệu nên việc quản lý, điều hành và giám sát, kiểm tra chất lượng thông tin phiếu điều tra được thực hiện thuận tiện hơn thông qua việc sử dụng Trang Web điều hành. Công tác kiểm tra và xác minh thông tin điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn. Ngoài ra, trong thời gian tổng hợp kết quả sơ bộ Tổng điều tra, các yêu cầu về kiểm tra và xác minh thông tin đã được gửi tới BCĐ các cấp tại địa phương để thực hiện việc kiểm tra và phân cấp hoàn thành dữ liệu trên Trang Web điều hành.

Theo quy định, công tác thu thập thông tin của Tổng điều tra năm 2019 đã được thực hiện đồng loạt trên cả nước trong vòng 25 ngày, từ ngày 01/4/2019. Tuy nhiên, để bảo đảm thu thập thông tin đầy đủ của mọi người dân, tránh tình trạng điều tra bỏ sót hộ và nhân khẩu, ngày 24/4/2019 BCĐ TW đã ban hành Công văn số 49/BCĐTW-VPBCĐTW gửi Đài Truyền hình Việt Nam và Đài Tiếng nói Việt Nam thông báo đến toàn thể nhân dân về việc điều tra bổ sung số người bị sót trong Tổng điều tra năm 2019. Theo đó, công tác thu thập thông tin tiếp tục được thực hiện tại các địa phương đến hết ngày 02/5/2019.

Ngay sau khi nhận được Công văn số 49/BCĐTW-VPBCĐTW của BCĐ TW về việc thông báo tới toàn thể nhân dân về điều tra thu thập thông tin bổ sung các hộ chưa được điều tra trong khoảng thời gian từ ngày 01 đến ngày 25/4/2019, Đài Truyền hình Việt Nam và Đài Tiếng nói Việt Nam đã thực hiện phát thông báo theo đúng yêu cầu. Ngoài ra, BCĐ cấp tỉnh đã phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình cấp tỉnh đồng thời phát thông báo trên địa bàn của tỉnh, thành phố.

Sau khi phát thông báo, BCĐ TW đã chỉ đạo BCĐ cấp tỉnh rà soát, xác minh phản ánh của nhân dân để tiến hành thu thập bổ sung (nếu có) và thông báo lại các hộ về việc thành viên hộ đã cung cấp thông tin của Tổng điều tra (đối với các hộ phản ánh nhưng thực tế đã được điều tra thông qua thành viên khác của hộ).

## **6.2. Phúc tra kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019**

Để đánh giá mức độ điều tra trùng và sót về tổng số hộ và số người thực tế thường trú làm căn cứ đánh giá chất lượng thông tin của Tổng điều tra, ngày 27/3/2019, BCĐ TW đã ban hành Kế hoạch số 31/KH-BCĐTW về phúc tra Tổng điều tra năm 2019. Công tác phúc tra được thực hiện tại 70 địa bàn điều tra của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ ngày 13 đến ngày 28/5/2019. Kết quả phúc tra đảm bảo đánh giá chất lượng thông tin của Tổng điều tra tại sáu vùng kinh tế - xã hội.

Công tác phúc tra kết quả Tổng điều tra được thực hiện nhằm xác định sai số phạm vi (xác định mức độ đầy đủ của cuộc Tổng điều tra), do vậy mỗi nhân khẩu thực tế thường trú trong các địa bàn phúc tra được hỏi bốn câu hỏi: (1) họ và tên, (2) mối quan hệ với chủ hộ, (3) giới tính, (4) tháng, năm sinh hoặc tuổi tròn. Thông tin phúc tra đối với các câu hỏi này được đối chiếu với kết quả Tổng điều tra để tìm ra các trường hợp bị ghi trùng hoặc bỏ sót trong Tổng điều tra.

Kết quả phúc tra cho thấy sai số thuần của cuộc điều tra là 0,2%, tương đương với khoảng 143 nghìn người. So với tỷ lệ sai số từ 1,5% đến 4,5% tổng dân số thường thấy trong các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở của các quốc gia, có thể thấy mức độ đầy đủ của cuộc Tổng điều tra năm 2019 của Việt Nam là khá cao.

**Biểu 1. Kết quả phúc tra Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019**

Đơn vị: %

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ điều tra trùng	Tỷ lệ điều tra sót	Sai số thuần (tỷ lệ sót - tỷ lệ trùng)
<b>Cả nước</b>	<b>3,4</b>	<b>3,6</b>	<b>0,2</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	3,2	2,4	-0,8
Đồng bằng sông Hồng	2,3	2,9	0,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2,9	2,3	-0,6
Tây Nguyên	4,1	5,4	1,3
Đông Nam Bộ	3,0	3,9	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long	5,6	6,0	0,4

**6.3. Đánh giá chất lượng phiếu điều tra**

Tổng điều tra năm 2019 ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn với 99,95% hộ dân cư được thu thập thông tin dưới dạng phiếu điện tử CAPI và Webform. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giai đoạn thu thập thông tin của Tổng điều tra năm 2019 đã góp phần làm giảm công sức thu thập thông tin tại địa bàn của ĐTV. Phiếu điện tử được thiết kế thân thiện với các bước kiểm tra lô-gic phù hợp đã góp phần nâng cao chất lượng số liệu điều tra. Số lượng các trường dữ liệu bị thiếu thông tin trong Tổng điều tra năm 2019 giảm so với Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.

**Biểu 2. Số lượng các trường dữ liệu bị thiếu thông tin của Tổng điều tra**

Đơn vị: Trường hợp

Trường dữ liệu	Năm 2009	Năm 2019
Mối quan hệ với chủ hộ	67	6
Dân tộc	41	3
Tôn giáo	2 753	37
Tình trạng đi học	4 789	2 282

Trong các cuộc điều tra thống kê, mặc dù có những quy định rất chặt chẽ về việc thu thập các thông tin liên quan đến tuổi của người dân, nhưng vì nhiều lý do khác nhau, thông tin này đôi khi bị sai lệch so với thực tế. Các sai lệch thường gặp như việc đối tượng điều tra không nhớ chính xác tuổi của mình hoặc các thành viên trong gia đình; một số người chủ định khai sai tuổi theo một xu hướng nhất định như người trung niên có xu hướng khai giảm tuổi, người lớn tuổi lại có xu hướng khai tăng tuổi; có người lại ưa thích hay ghét bỏ một con số nào đó nên khai sai tuổi của mình. Trong đó, đa phần mọi người khai sai tuổi theo xu hướng làm tròn, thường vào các độ tuổi có tận cùng là 0 và 5. Việc cung cấp thông tin sai lệch về tuổi dẫn đến sự tập trung bất thường về dân số ở những độ tuổi ưa thích nào đó, đồng thời làm thiếu hụt dân số ở những độ tuổi không được ưa thích. Điều này sẽ làm sai lệch số liệu về phân bố dân số theo độ tuổi.

Theo khuyến nghị của Liên hợp quốc, có ba chỉ số thường được sử dụng để đánh giá chất lượng thông tin về tuổi trong điều tra thống kê dân số, đó là: Chỉ số Whipple, chỉ số Myer và chỉ số UNI.

Chỉ số Whipple được dùng để đo lường sự ưa chuộng hoặc không ưa chuộng các tuổi có số tận cùng là 0 và 5. Chỉ số này có giá trị dao động trong khoảng từ 100 đến 500: Nếu chỉ số Whipple dao động trong khoảng 100, có nghĩa là không có tình trạng ưa chuộng các tuổi có số cuối cùng là 0 và 5; chỉ số Whipple bằng 500 khi xảy ra trường hợp đặc biệt là mọi người đều khai báo tuổi của họ ở các tuổi có số tận cùng là 0 và 5.

Chỉ số Myer được dùng để đo lường sự ưa chuộng hoặc không ưa chuộng đối với các độ tuổi có số tận cùng từ 0 đến 9. Theo lý thuyết, trong trường hợp không có sự dồn tuổi thì chỉ số Myer = 0; nếu tất cả các tuổi được khai báo có cùng một số tận cùng duy nhất, chỉ số Myer = 90.

Chỉ số UNI (chỉ số chính xác tuổi - giới tính) là chỉ số kết hợp các phép đo chính xác trong khai báo tuổi theo nhóm tuổi với tỷ số giới tính ở các nhóm tuổi khác nhau; chất lượng của khai báo tuổi theo nhóm tuổi được đánh giá bởi các giá trị trung bình của các tỷ số tuổi trong số liệu điều tra. Để đánh giá chỉ số UNI, Liên hợp quốc đã đưa ra tiêu chuẩn theo ba mức: Dưới 20 là chính xác; từ 20 đến 40 là không hoàn toàn chính xác và trên 40 là rất không chính xác.

Kết quả đánh giá ba chỉ số Whipple, Myer và UNI từ số liệu của Tổng điều tra năm 2019 cho thấy không có sự khai báo tuổi của các hộ dân cư tập trung hay ưa thích ở một độ tuổi nhất định; chỉ số chính xác về tuổi - giới tính của dân số tốt hơn so với kết quả Tổng điều tra năm 2009. Kết quả chi tiết của ba chỉ số này năm 2009 và năm 2019 được trình bày tại Biểu số 3.

**Biểu 3. Chỉ số đánh giá chất lượng thông tin về tuổi trong Tổng điều tra**

Chỉ số	Năm 2009	Năm 2019
Chỉ số tập trung tuổi (Whipple)	100,4	100,1
Chỉ số ưa thích tuổi (Myer)	1,72	1,38
Chỉ số chính xác tuổi-giới tính (UNI)	28,4	26,1

## 7. Các sản phẩm tiếp theo và kế hoạch công bố kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

### 7.1. Các sản phẩm của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

Tiếp theo Báo cáo “Tổ chức thực hiện và kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019”, BCD TW dự kiến sẽ biên soạn và công bố một số báo cáo khác dưới dạng ấn phẩm và sản phẩm điện tử để tiếp tục cung cấp kết quả Tổng điều tra năm 2019 đến người dùng tin. Cụ thể như sau:

#### (1) Số liệu Tổng điều tra năm 2019

Sách số liệu bao gồm các biểu tổng hợp trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Tổng điều tra năm 2019 theo đơn vị hành chính các cấp: Toàn quốc, sáu vùng kinh tế - xã hội, bốn vùng kinh tế trọng điểm, 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; trong đó có một số chỉ tiêu phân tổ đến huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh. Số liệu về tổng dân số được cung cấp đến cấp xã.

#### (2) Báo cáo Kết quả chính thức Tổng điều tra năm 2019

Báo cáo trình bày chi tiết về một số kết quả chủ yếu của Tổng điều tra năm 2019. Báo cáo này mô tả phương pháp thiết kế, ước lượng và đánh giá kết quả điều tra mẫu 40% địa bàn, tương ứng 9% hộ dân cư. Kết quả này bao gồm các chỉ tiêu được tính từ số liệu toàn bộ và từ số liệu mẫu. Phân tích các kết quả chủ yếu bao gồm: quy mô và cơ cấu dân số, tình trạng khuyết tật, mức sinh, mức chết, di cư và đô thị hóa, giáo dục và đào tạo, lao động và việc làm, nhà ở và điều kiện sống của hộ dân cư...; đánh giá chất lượng số liệu.

#### (3) Sách bỏ túi về một số chỉ tiêu chủ yếu

Để thuận tiện cho việc sử dụng, ấn phẩm được thiết kế dưới dạng sách bỏ túi. Cuốn sách được trình bày ngắn gọn, in màu, gồm một số chỉ tiêu quan trọng của cuộc Tổng điều tra năm 2019 được chọn lọc từ Báo cáo Kết quả chính thức của Tổng điều tra năm 2019.

#### (4) Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019 - 2059

Dự báo dân số cho cấp toàn quốc, sáu vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

#### (5) Sách bỏ túi về Thanh niên: Tóm tắt một số chỉ số thống kê về thanh niên.

(6) Báo cáo hành chính: Tổng hợp các văn bản, Quyết định, Chỉ thị, tài liệu, công tác chuẩn bị, phương pháp tổ chức, chỉ đạo, thực hiện, xử lý và công bố số liệu cuộc Tổng điều tra năm 2019.

(7) Một số chuyên khảo: Ngoài các sản phẩm của Tổng điều tra năm 2019 như đã trình bày ở trên, một số ấn phẩm phân tích sâu về các chủ đề quan trọng phục vụ tư vấn và xây dựng chính sách nhằm thích ứng với tình hình biến đổi về dân số và các vấn đề dân số nổi bật sẽ được nghiên cứu, xây dựng và công bố như chuyên khảo về thanh niên, già hóa dân số và người cao tuổi, sinh chết, mất cân bằng giới tính khi sinh, lao động việc làm, khuyết tật, hôn nhân và gia đình...

## (8) Kho dữ liệu của Tổng điều tra năm 2019

Các sản phẩm của Tổng điều tra năm 2019 sẽ được lưu dưới dạng ấn phẩm, sản phẩm điện tử và đưa lên Trang Web của Tổng cục Thống kê và Trang Web Tổng điều tra năm 2019 để giúp người dùng tin tiện tra cứu và sử dụng.

### **7.2. Kế hoạch công bố kết quả Tổng điều tra năm 2019**

Dự kiến kế hoạch công bố các sản phẩm tiếp theo của Tổng điều tra năm 2019 như sau:

- Kết quả chính thức Tổng điều tra năm 2019: Công bố vào quý IV năm 2019, tổ chức Hội nghị công bố chậm nhất vào tháng 12/2019 tại cấp Trung ương;
- Các báo cáo phân tích chuyên đề sẽ được công bố vào quý IV năm 2020;
- Các địa phương tổ chức Hội nghị công bố kết quả chính thức sau khi BCĐ TW công bố kết quả chính thức Tổng điều tra năm 2019.





# PHẦN III

## KẾT QUẢ SƠ BỘ

### TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019





Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu của Tổng điều tra, thu thập tại các địa bàn điều tra từ ngày 01 đến ngày 25/4/2019 và thu thập bổ sung từ ngày 26/4 đến hết ngày 02/5/2019. Dữ liệu này đã được kiểm tra, hoàn thiện theo đúng quy trình nghiệp vụ điều tra thống kê.

## I. DÂN SỐ

### 1. Quy mô và mật độ dân số

#### 1.1. Quy mô dân số

Tổng số dân của Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 96.208.984 người, trong đó, dân số nam là 47.881.061 người, chiếm 49,8% và dân số nữ là 48.327.923 người, chiếm 50,2%. Như vậy, Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 15 trên thế giới<sup>3</sup>. So với năm 2009, vị trí xếp hạng về quy mô dân số của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á không thay đổi và giảm hai bậc so với các quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.

Sau 10 năm, quy mô dân số Việt Nam tăng thêm 10,4 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 là 1,14%/năm, giảm nhẹ so với 10 năm trước (tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 1999 - 2009 là 1,18%/năm).

**Biểu 4. Dân số và tỷ lệ tăng dân số, 1979 - 2019**

	Dân số (Nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)
01/10/1979	52 742	-
01/4/1989	64 376	2,10
01/4/1999	76 323	1,70
01/4/2009	85 847	1,18
01/4/2019	96 209	1,14

#### 1.2. Mật độ dân số

Việt Nam là một trong các quốc gia đông dân và có mật độ dân số cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, mật độ dân số của Việt Nam là

<sup>3</sup> Nguồn: Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á - Thái Bình Dương Liên hợp quốc (ESCAP) và Cơ quan tham vấn dân số (PRB).

290 người/km<sup>2</sup>, tăng 31 người/km<sup>2</sup> so với năm 2009. Với kết quả này, Việt Nam là quốc gia có mật độ dân số đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, sau Phi-li-pin (350 người/km<sup>2</sup>) và Xin-ga-po (7.795 người/km<sup>2</sup>)<sup>4</sup>.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất toàn quốc, tương ứng là 1.060 người/km<sup>2</sup> và 757 người/km<sup>2</sup>. Đây là những vùng bao gồm hai địa phương đông dân nhất cả nước, trong đó thành phố Hà Nội thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng với mật độ dân số là 2.398 người/km<sup>2</sup> và thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng Đông Nam Bộ với mật độ dân số là 4.363 người/km<sup>2</sup>.

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, tương ứng là 132 người/km<sup>2</sup> và 107 người/km<sup>2</sup>.

**Biểu 5. Mật độ dân số theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019**

Đơn vị: Người/km<sup>2</sup>

	01/4/2009	01/4/2019
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>259</b>	<b>290</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	116	132
Đồng bằng sông Hồng	930	1 060
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	196	211
Tây Nguyên	94	107
Đông Nam Bộ	596	757
Đồng bằng sông Cửu Long	424	423

## 2. Tỷ số giới tính

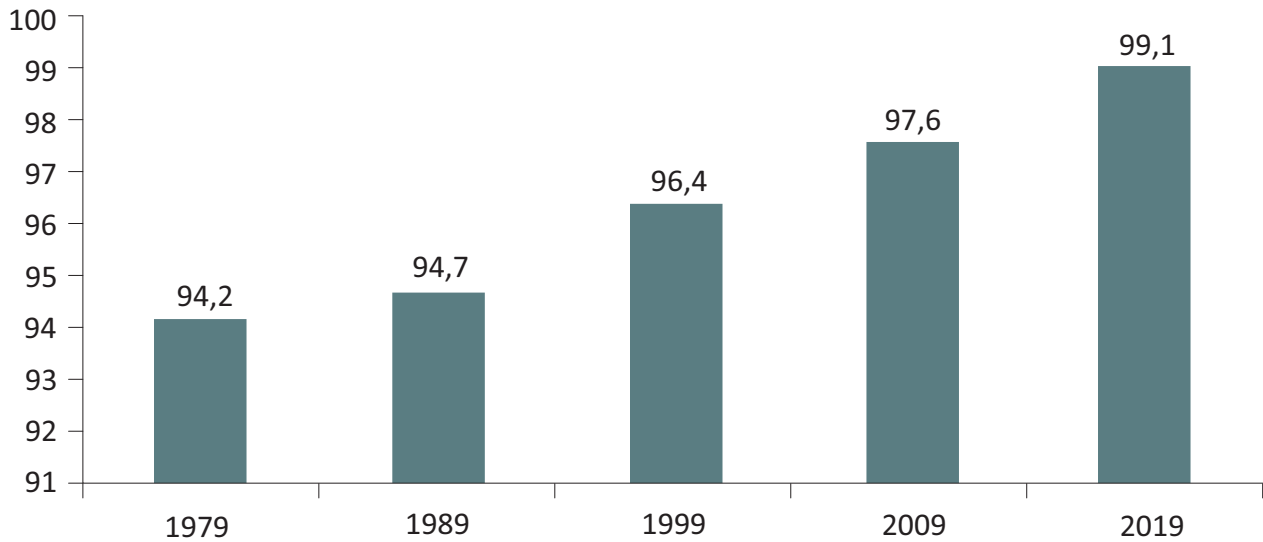
Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ số giới tính là 99,1 nam/100 nữ. Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 96,5 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 100,5 nam/100 nữ.

Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam liên tục tăng nhưng luôn ở mức dưới 100 kể từ Tổng điều tra năm 1979 đến nay. Nguyên nhân chủ yếu là do mức độ ảnh hưởng của chiến tranh trong quá khứ đến chỉ tiêu này giảm mạnh và tỷ số giới tính khi sinh luôn ở mức cao trong nhiều năm nay.

<sup>4</sup> Nguồn: Cục Thống kê Hoa Kỳ.

**Hình 1. Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, 1979 - 2019**

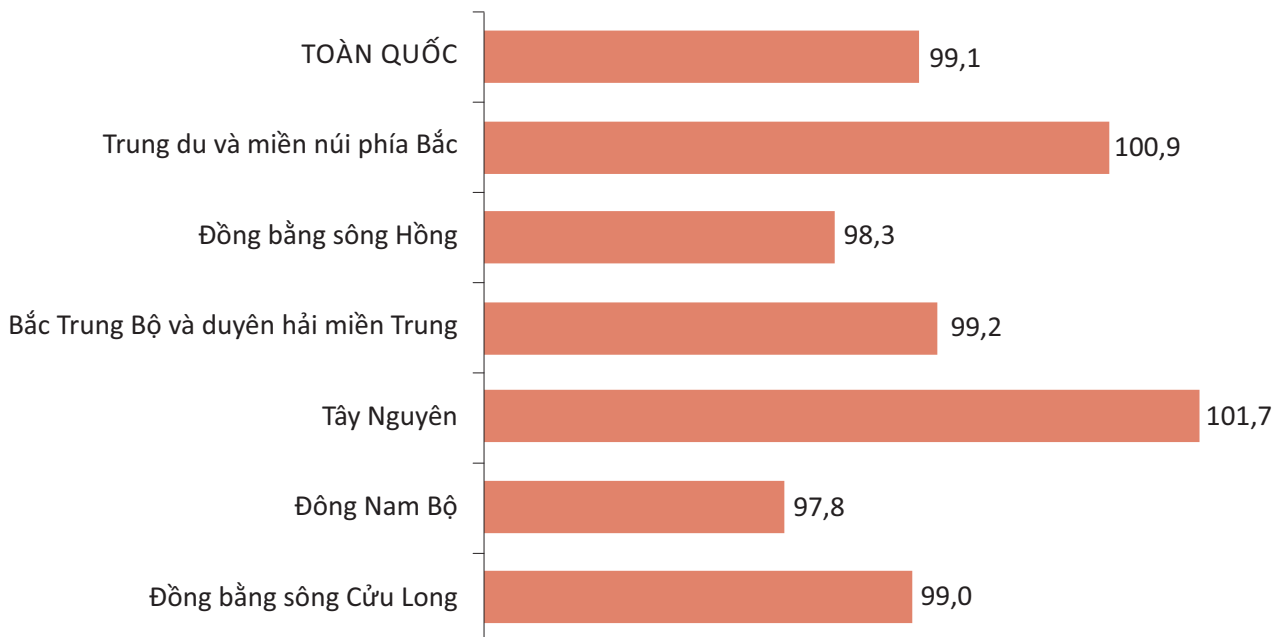
Đơn vị: Nam/100 nữ



Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy có sự khác biệt đáng kể về tỷ số giới tính giữa các vùng. Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ số giới tính cao nhất, tương ứng là 100,9 nam/100 nữ và 101,7 nam/100 nữ; trong khi đó, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ số giới tính thấp nhất, chỉ là 97,8 nam/100 nữ.

**Hình 2. Tỷ số giới tính theo vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: Nam/100 nữ



### 3. Phân bố dân cư

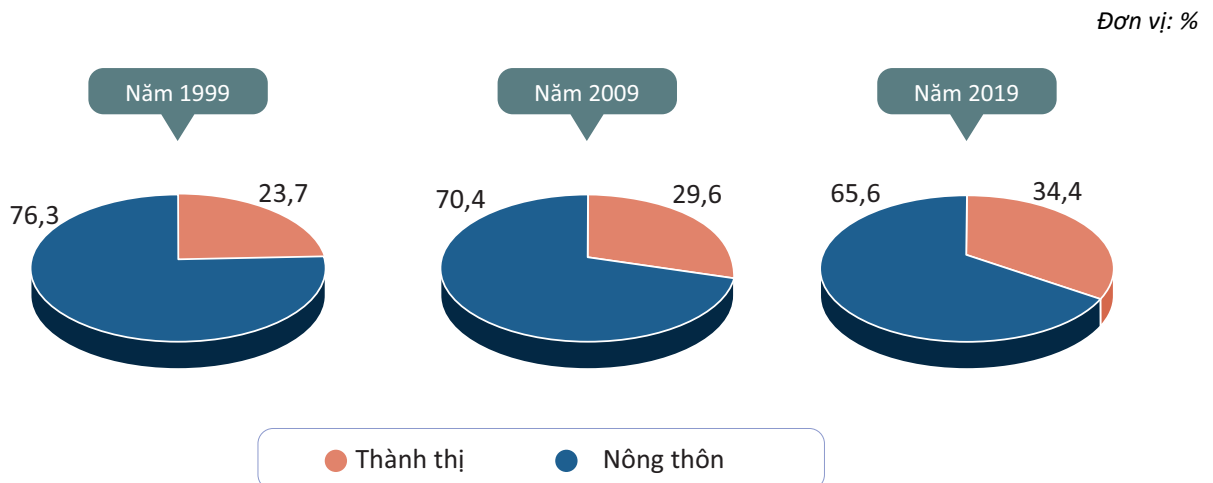
#### 3.1. Khu vực thành thị, nông thôn

Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019, Việt Nam có 33.059.735 người cư trú ở khu vực thành thị, chiếm 34,4% tổng dân số; 63.149.249 người cư trú ở khu vực nông thôn, chiếm 65,6%. Sau 10 năm, tỷ lệ dân số khu vực thành thị tăng 4,8 điểm phần trăm.

Trong 10 năm qua, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và rộng khắp tại nhiều địa phương đã làm gia tăng dân số khu vực thành thị. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị giai đoạn 2009 - 2019 là 2,62%/năm, cao hơn gần sáu lần so với tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực nông thôn giai đoạn này (0,44%/năm).

Mặc dù tốc độ đô thị hóa tại Việt Nam trong những năm qua tăng nhanh nhưng tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị của nước ta năm 2019 vẫn đang ở mức thấp trong khu vực Đông Nam Á, chỉ cao hơn Ti-mo Lét-xtê (31%), Mi-an-ma (29%) và Cam-pu-chia (23%)<sup>5</sup>.

Hình số 3. Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn, 1999 - 2019



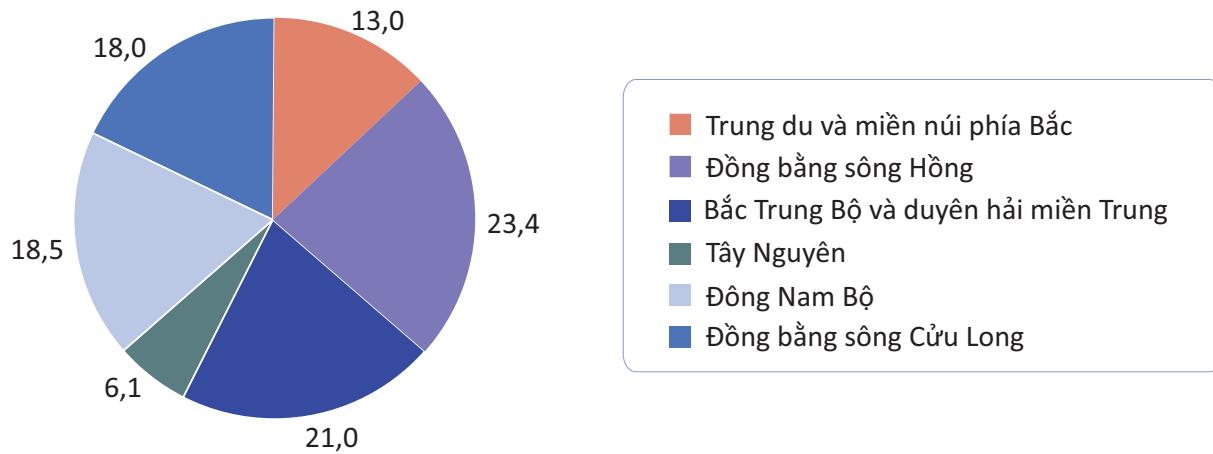
#### 3.2. Vùng kinh tế - xã hội

Phân bố dân cư giữa các vùng kinh tế - xã hội có sự khác biệt đáng kể. Vùng Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 22,5 triệu người, chiếm gần 23,4%; tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 20,2 triệu người đang sinh sống, chiếm 21,0%. Tây Nguyên là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 5,8 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước.

<sup>5</sup> Nguồn: Cơ quan tham vấn dân số (PRB).

**Hình 4. Cơ cấu dân số theo vùng kinh tế - xã hội**

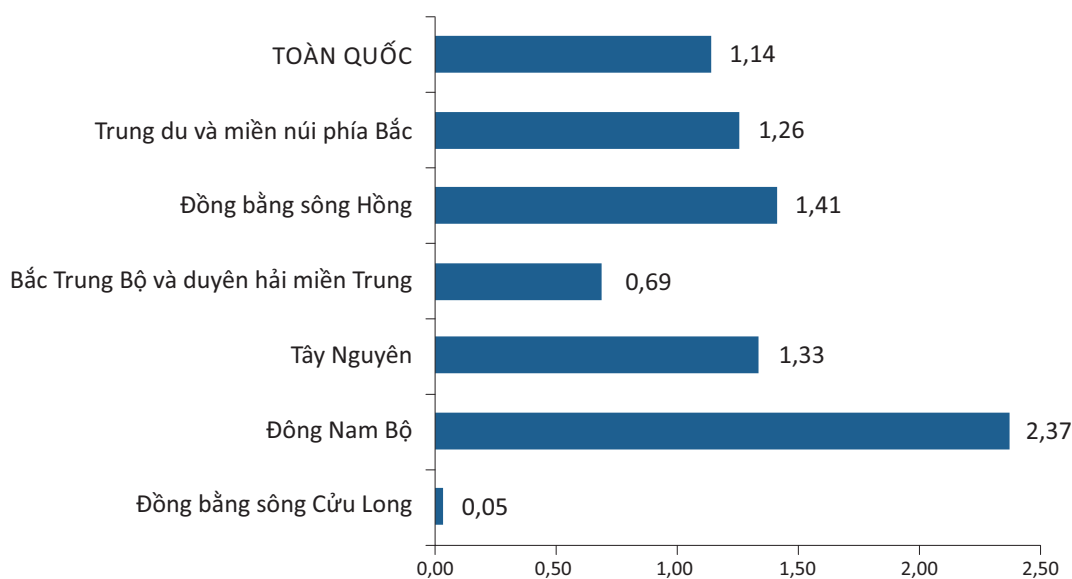
Đơn vị: %



Mặc dù có dân số cao thứ ba trong sáu vùng kinh tế - xã hội nhưng Đông Nam Bộ lại là vùng có tỷ lệ tăng dân số bình quân năm cao nhất (2,37%/năm), cao hơn hai lần so với tỷ lệ tăng dân số chung của cả nước. Tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng với tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là 1,41%/năm. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng không có biến động nhiều về dân số. Sau 10 năm, dân số vùng này chỉ tăng 82.160 người, tương đương với tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là 0,05%/năm. Nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về tỷ lệ tăng dân số có thể là do sự phát triển kinh tế không đồng đều giữa các vùng.

**Hình 5. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm theo vùng kinh tế - xã hội giai đoạn 2009 - 2019**

Đơn vị: %



#### 4. Dân số theo nhóm dân tộc

Tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019, tổng số người dân tộc Kinh là 82.085.729 người, chiếm 85,3% dân số cả nước, tổng số người dân tộc khác là 14.123.255 người, chiếm 14,7%. Trong 10 năm qua, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của nhóm dân tộc khác là 1,42%/năm, cao hơn bình quân chung của cả nước và cao hơn nhóm dân tộc Kinh (1,09%/năm).

**Biểu 6. Quy mô, cơ cấu dân số các nhóm dân tộc theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019**

	Dân số (Nghìn người)				Cơ cấu dân số (%)			
	Năm 2009		Năm 2019		Năm 2009		Năm 2019	
	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>73 594</b>	<b>12 253</b>	<b>82 086</b>	<b>14 123</b>	<b>85,7</b>	<b>14,3</b>	<b>85,3</b>	<b>14,7</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	5 009	6 044	5 495	7 037	45,3	54,7	43,8	56,2
Đồng bằng sông Hồng	19 281	303	22 075	469	98,5	1,5	97,9	2,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17 027	1 808	18 111	2 076	90,4	9,6	89,7	10,3
Tây Nguyên	3 310	1 805	3 643	2 200	64,7	35,3	62,3	37,7
Đông Nam Bộ	13 156	912	16 798	1 030	93,5	6,5	94,2	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long	15 812	1 380	15 963	1 310	92,0	8,0	92,4	7,6

Địa bàn sinh sống chủ yếu của nhóm dân tộc khác là vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nhóm dân tộc khác chiếm tỷ lệ lớn trong tổng dân số của vùng, chiếm 56,2%; tỷ lệ nhóm dân tộc khác ở vùng Tây Nguyên là 37,7%.

#### 5. Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên

Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới mức sinh và di cư, qua đó ảnh hưởng tới sự thay đổi của dân số. Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân đối với tất cả những người từ 15 tuổi trở lên. Tình trạng hôn nhân được chia thành hai nhóm: Đã từng kết hôn và chưa từng kết hôn. Đã từng kết hôn là tình trạng một người đã kết hôn ít nhất một lần và đến thời điểm điều tra (ngày 01/4/2019) họ thuộc một trong bốn nhóm: đang có vợ/chồng, góa vợ/chồng, ly hôn hoặc ly thân.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước là 77,5%. Trong đó, dân số đang có vợ/chồng chiếm 69,2%, dân số đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 2,1%.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 6,7 điểm phần trăm, tương ứng là 26,8% và 20,1%.

**Biểu 7. Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên theo khu vực và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Phân theo tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>100,0</b>	<b>22,5</b>	<b>69,2</b>	<b>6,2</b>	<b>1,8</b>	<b>0,3</b>
<b>Thành thị/nông thôn</b>						
Thành thị	100,0	26,8	65,6	5,2	2,1	0,3
Nông thôn	100,0	20,1	71,1	6,9	1,6	0,3
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	17,0	74,2	6,8	1,7	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	20,1	71,5	6,6	1,5	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	22,1	68,9	7,5	1,3	0,2
Tây Nguyên	100,0	22,1	70,5	5,5	1,6	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	30,2	62,9	4,4	2,2	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	21,5	69,5	6,4	2,3	0,3

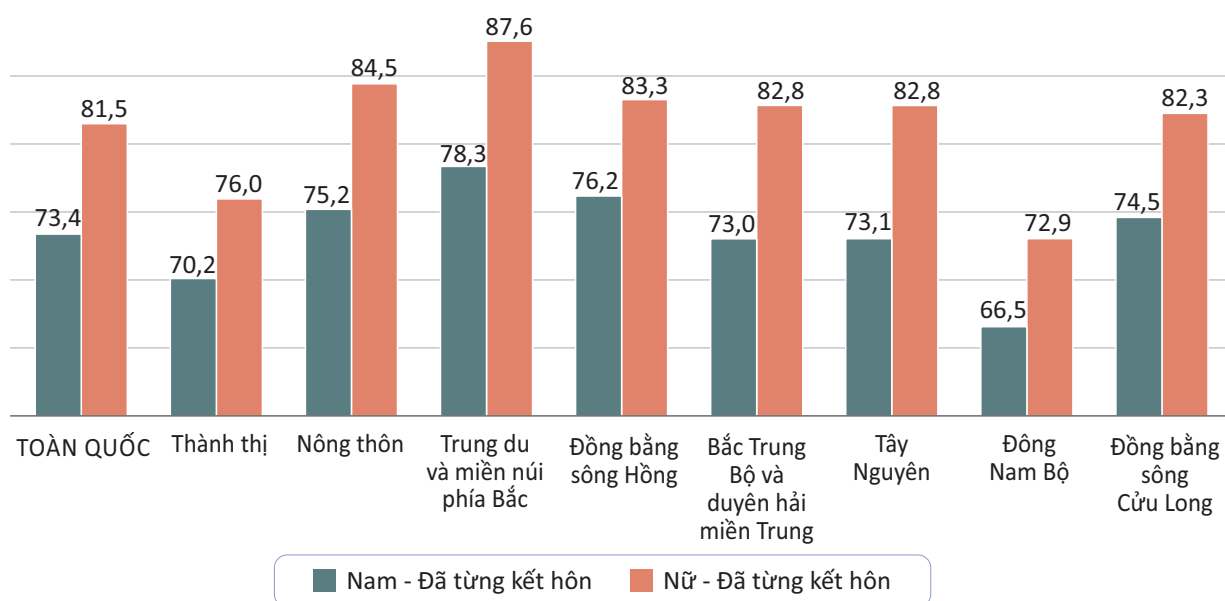
Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, phân bố dân cư và cơ cấu nhóm tuổi dẫn đến chênh lệch về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng giữa các vùng. Vùng Đông Nam Bộ là nơi có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng cao nhất (30,2%), cao hơn 1,8 lần so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (17,0%).

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa vợ/chồng năm 2019 giảm 4,3 điểm phần trăm so với năm 2009, tương ứng là 22,5% và 26,8%. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên ly hôn hoặc ly thân tăng so với năm 2009, tương ứng là 2,1% và 1,4%.

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, có sự khác nhau về tình trạng hôn nhân giữa nam và nữ. Nữ giới có xu hướng kết hôn sớm hơn hoặc phổ biến hơn nam: Tỷ lệ dân số nam từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn thấp hơn so với nữ, tương ứng là 73,4% và 81,5%.

**Hình 6. Dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn theo giới tính, khu vực và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %



## 6. Giáo dục

Tổng điều tra năm 2019 thu thập các thông tin về tình hình giáo dục hiện nay của Việt Nam. Trong đó bao gồm các câu hỏi về tình hình đi học và trình độ giáo dục, đào tạo của tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo Danh mục giáo dục, đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017.

Theo kết quả sơ bộ của Tổng điều tra năm 2019, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong lĩnh vực giáo dục. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tăng mạnh sau 20 năm, từ năm 1999 đến năm 2019; phổ cập giáo dục tiểu học đã được thực hiện trên cả nước và ở tất cả các vùng miền; tình trạng học sinh trong độ tuổi đi học không đến trường giảm mạnh; khoảng cách về giới trong giáo dục phổ thông gần như được xóa bỏ.

### 6.1. Tình hình đi học của dân số trong độ tuổi đi học phổ thông

Theo Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam được chia thành ba cấp với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) cấp tiểu học được thực hiện trong năm năm học, từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi; (2) cấp trung học cơ sở (THCS) được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp 6 đến lớp 9 và tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi; (3) cấp trung học phổ thông (THPT) được thực hiện trong ba năm học, từ lớp 10 đến lớp 12 và tuổi của học sinh vào học lớp 10 là 15 tuổi. Như vậy, tại thời điểm điều tra ngày 01/4/2019, dân số trong độ tuổi đi học phổ thông là những người sinh từ năm 2001 đến 2012: Dân số trong độ tuổi đi học tiểu học sinh từ năm 2008 đến năm 2012, dân số trong độ tuổi đi học THCS sinh từ năm 2004 đến năm 2007, dân số trong độ tuổi đi học THPT sinh từ năm 2001 đến năm 2003.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, cả nước có khoảng 91,7% dân số trong độ tuổi đi học phổ thông hiện đang đi học. Trong vòng 20 năm qua, tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng hiện không đi học (chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học) giảm đáng kể, từ 20,9% năm 1999 xuống 16,4% năm 2009 và còn 8,3% năm 2019.

**Biểu 8. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông theo tình trạng đi học, 1999 - 2019**

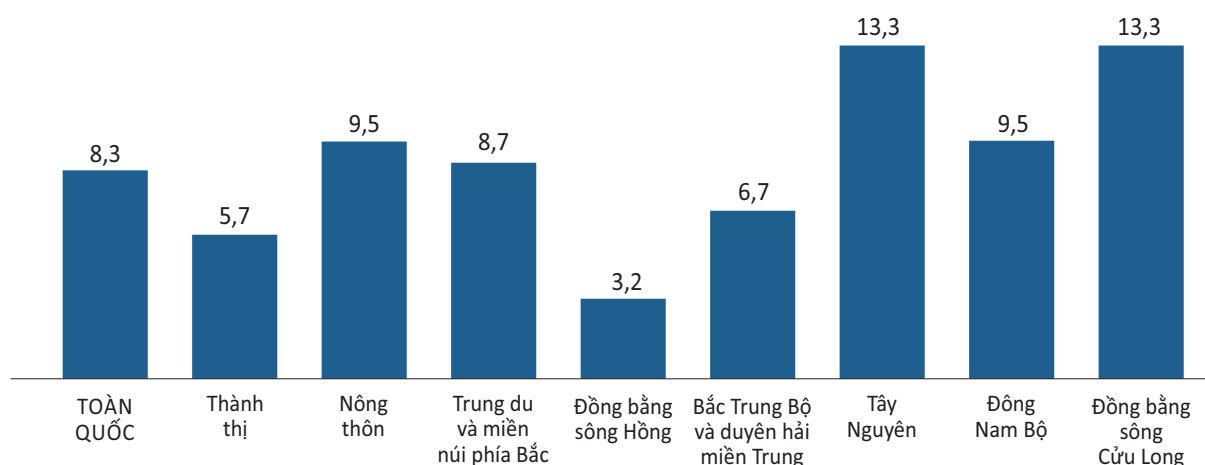
Đơn vị: %

	1999	2009	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đang đi học	79,1	83,6	91,7
Đã thôi học	16,2	14,5	7,7
Chưa bao giờ đi học	4,7	1,9	0,6

Có sự khác biệt về tình trạng không đi học của học sinh ở khu vực thành thị với khu vực nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học không đi học ở khu vực nông thôn cao gấp 1,7 lần so với khu vực thành thị, tương ứng là 9,5% và 5,7%. Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là các vùng có tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học nhưng không đi học cao nhất cả nước, tỷ lệ của mỗi vùng là 13,3%. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học ở vùng Đồng bằng sông Hồng là thấp nhất, chiếm 3,2%.

**Hình 7. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông hiện không đi học theo khu vực và vùng kinh tế - xã hội**

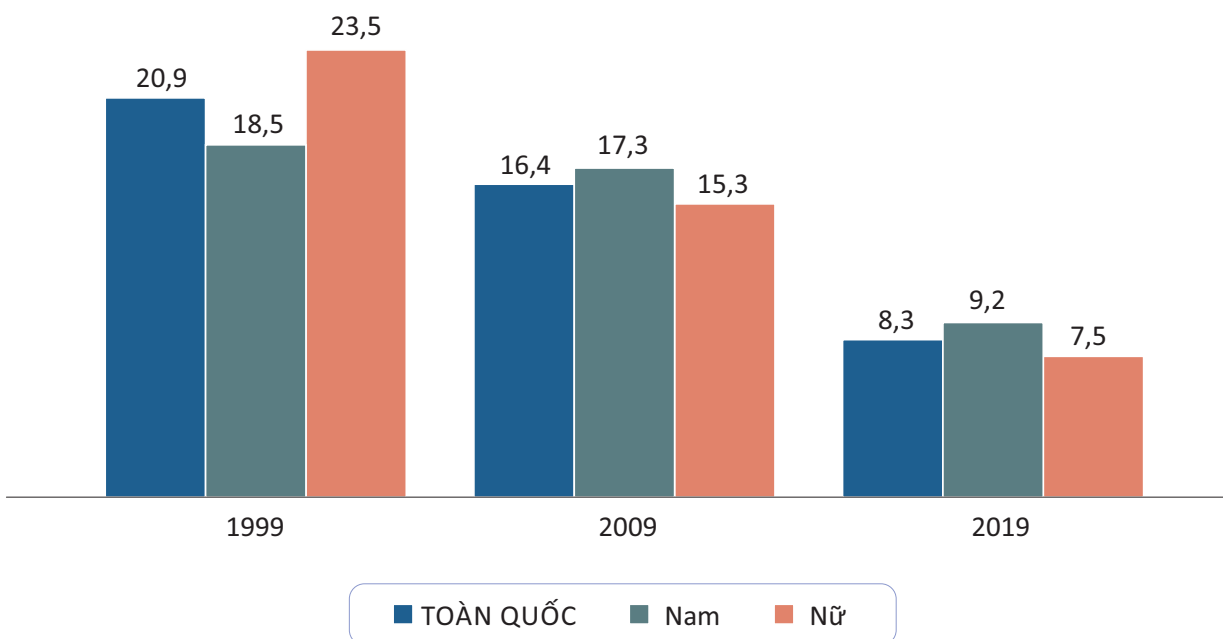
Đơn vị: %



Tỷ lệ không đi học của dân số nữ thấp hơn dân số nam, tương ứng là 7,5% và 9,2%. Tình trạng này tương tự như năm 2009 nhưng hoàn toàn trái ngược so với cách đây 20 năm. Năm 1999, tỷ lệ dân số nữ trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học là 23,5%, cao hơn tỷ lệ dân số nam

trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học 5 điểm phần trăm và cao gấp ba lần tỷ lệ này của nữ trong năm 2019. Bằng chứng này cho thấy những nỗ lực của Việt Nam trong nhiều năm qua nhằm tăng cường bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục đã được thực hiện rất thành công.

**Hình 8. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông hiện không đi học theo giới tính, 1999 - 2019**



## 6.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Tỷ lệ đi học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh/sinh viên đang tham gia vào một cấp giáo dục, không kể tuổi, tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh/sinh viên trong tuổi đến trường của một cấp học đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ đi học chung của bậc tiểu học là 101,0%, bậc THCS là 92,8%, bậc THPT là 72,3%. Ở cấp tiểu học, không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ đi học chung (100,9% so với 101,0%). Cấp học càng cao thì khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ đi học chung giữa thành thị và nông thôn càng lớn, cụ thể: ở cấp THCS, tỷ lệ đi học chung của khu vực thành thị cao hơn tỷ lệ đi học chung của khu vực nông thôn là 3,4 điểm phần trăm; mức chênh lệch này ở cấp THPT là 13,0 điểm phần trăm.

**Biểu 9. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi theo cấp học, khu vực và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>101,0</b>	<b>92,8</b>	<b>72,3</b>	<b>98,0</b>	<b>89,2</b>	<b>68,3</b>
Thành thị	100,9	95,1	81,1	98,3	91,6	76,4
Nông thôn	101,0	91,7	68,1	97,9	88,1	64,4
<b>Các vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,5	93,4	68,4	98,1	90,2	65,1
Đồng bằng sông Hồng	101,1	97,4	87,0	98,8	94,9	83,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,7	95,2	77,1	98,4	92,4	73,8
Tây Nguyên	100,7	86,9	60,7	96,8	82,8	56,4
Đông Nam Bộ	101,1	92,4	70,1	97,7	87,5	64,2
Đồng bằng sông Cửu Long	101,4	86,8	59,6	97,1	82,4	55,3

So với năm 2009, tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi ở bậc THCS và THPT năm 2019 tăng lên đáng kể<sup>6</sup> nhưng sự khác biệt giữa các vùng, miền còn khá lớn. Tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi ở trình độ THCS và THPT cao nhất là ở vùng Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Mức chênh lệch về tỷ lệ đi học đúng tuổi của hai vùng này lên đến 28,4 điểm phần trăm đối với trình độ THPT và 12,5 điểm phần trăm đối với trình độ THCS.

### 6.3. Tình hình biết đọc biết viết

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết được hỏi đối với những người chưa hoàn thành bậc tiểu học (chưa học hết lớp 5) và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn cao nhất từ bậc tiểu học trở lên đều biết đọc biết viết. Tỷ lệ biết đọc biết viết là một trong những chỉ tiêu chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 95,8%, tăng 1,8 điểm phần trăm so với năm 2009. Trong 20 năm qua, tỷ lệ biết chữ của nữ tăng 7,7 điểm phần trăm; khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ được thu hẹp đáng kể.

<sup>6</sup> Năm 2009, tỷ lệ đi học chung của bậc tiểu học là 102,9%; bậc THCS là 89,5%; bậc THPT là 64,4%; tỷ lệ đi học đúng tuổi bậc tiểu học là: 95,5%; bậc THCS là 82,6%; bậc THPT là 56,7%.

Năm 1999, tỷ lệ biết chữ của nam là 93,9%, cao hơn tỷ lệ này của nữ 7,0 điểm phần trăm; đến năm 2019, tỷ lệ biết chữ của nam đạt 97,0%, cao hơn tỷ lệ này của nữ 2,4 điểm phần trăm.

**Biểu 10. Tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, 1999 - 2019**

Đơn vị: %

	1999	2009	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>90,3</b>	<b>94,0</b>	<b>95,8</b>
Nam	93,9	96,1	97,0
Nữ	86,9	92,0	94,6

Tỷ lệ biết chữ của dân số sống tại khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa hai khu vực này. Tuy nhiên trong những năm gần đây, nhờ có chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa hai khu vực này đang dần thu hẹp, với chênh lệch 4,0 điểm phần trăm, thấp hơn so với mức chênh lệch 4,7 điểm phần trăm năm 2009.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết chữ cao nhất (98,9%). Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ biết chữ thấp nhất (89,9%), đây cũng là vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước (10,1 điểm phần trăm). Tiếp theo là Tây Nguyên với mức chênh lệch thành thị - nông thôn lên đến 8,6 điểm phần trăm trong khi mức chênh lệch này ở các vùng còn lại chỉ dưới 3,0 điểm phần trăm.

**Biểu 11. Tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, khu vực và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Chênh lệch thành thị, nông thôn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>95,8</b>	<b>98,3</b>	<b>94,3</b>	<b>4,0</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	89,9	98,1	88,0	10,1
Đồng bằng sông Hồng	98,9	99,4	98,5	0,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,2	98,0	95,5	2,5
Tây Nguyên	91,3	97,3	88,7	8,6
Đông Nam Bộ	98,1	98,9	96,6	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long	94,2	96,1	93,5	2,6

## II. HỘ DÂN CƯ

### 1. Tổng số hộ dân cư và quy mô hộ

#### 1.1. Tổng số hộ dân cư

Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019, tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 cả nước có 26.870.079 hộ dân cư, tăng 4,4 triệu hộ so với năm 2009.

Tỷ lệ tăng số hộ dân cư giai đoạn 2009 - 2019 là 18,0%, bình quân mỗi năm tăng 1,8%/năm, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 1999 - 2009. Đây là giai đoạn có tỷ lệ tăng số hộ dân cư thấp nhất trong vòng 40 năm qua.

**Biểu 12. Số lượng và tỷ lệ tăng số hộ dân cư bình quân năm, 1979 - 2019**

	Số lượng hộ (Hộ)	Tỷ lệ tăng (%)	Tỷ lệ tăng bình quân năm (%)
01/10/1979	9 665 866	-	-
01/4/1989	12 927 297	29,1	3,1
01/4/1999	16 661 366	25,4	2,5
01/4/2009	22 444 322	29,8	3,0
01/4/2019	26 870 079	18,0	1,8

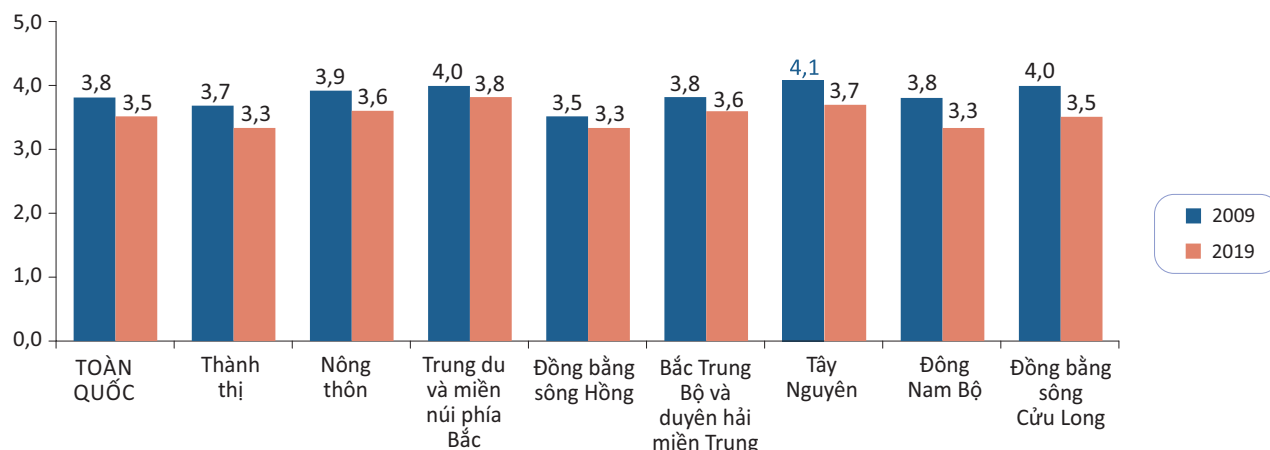
#### 1.2. Quy mô hộ bình quân

Trong tổng số 26.870 nghìn hộ dân cư, bình quân mỗi hộ có 3,5 người/hộ, thấp hơn 0,3 người/hộ so với năm 2009.

Quy mô hộ bình quân khu vực thành thị là 3,3 người/hộ, thấp hơn khu vực nông thôn 0,3 người/hộ. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có số người bình quân một hộ lớn nhất cả nước (3,8 người/hộ); vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có số người bình quân một hộ thấp nhất cả nước (3,3 người/hộ).

**Hình 9. Quy mô hộ bình quân theo khu vực và vùng kinh tế - xã hội**

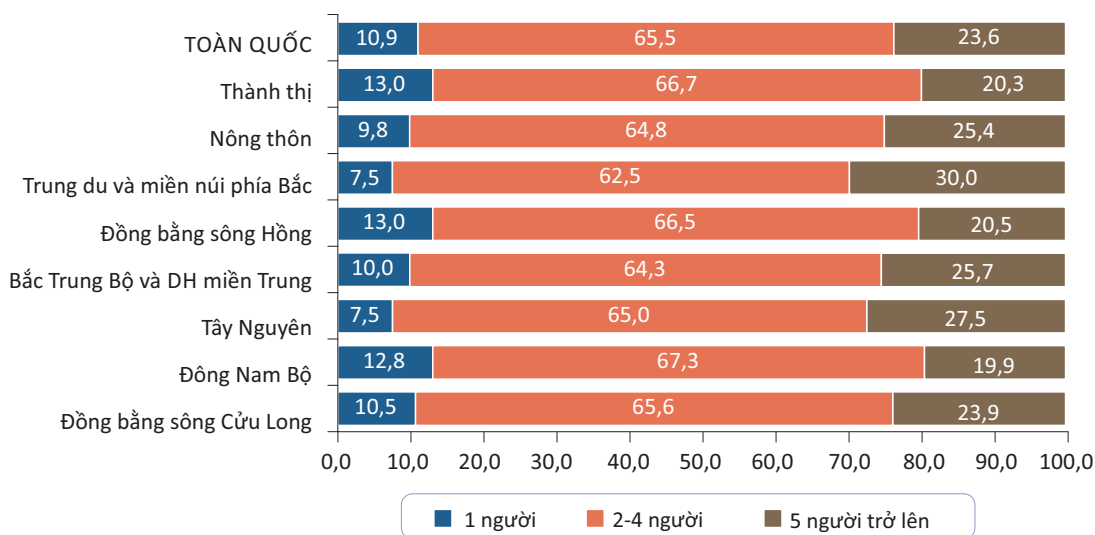
Đơn vị: Người/hộ



Quy mô hộ bình quân phổ biến trên cả nước là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 65,5% tổng số hộ. Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ hộ chỉ có một người (hộ độc thân) tăng so với năm 2009 (năm 2009: 7,2%, năm 2019: 10,9%) thì tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên có xu hướng giảm (năm 2009: 28,9%, năm 2019: 23,6%). Trong đó, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ hộ độc thân cao nhất, tương ứng là 13,0% và 12,8%.

**Hình 10. Tỷ lệ hộ dân cư theo quy mô hộ, khu vực và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %



Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ hộ từ 5 người trở lên cao nhất cả nước, tương ứng là 30,0% và 27,5%. Đây là hai vùng tập trung nhiều người dân tộc thiểu số, có tập quán sinh sống theo gia đình nhiều thế hệ và có mức sinh cao.

**Biểu 13. Tỷ lệ hộ theo quy mô hộ, khu vực và vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019**

	Năm 2009			Năm 2019		
	1 người	2-4 người	5 người trở lên	1 người	2-4 người	5 người trở lên
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>7,2</b>	<b>63,9</b>	<b>28,9</b>	<b>10,9</b>	<b>65,5</b>	<b>23,6</b>
Thành thị	8,3	66,6	25,1	13,0	66,7	20,3
Nông thôn	6,8	62,6	30,6	9,8	64,8	25,4
Trung du và miền núi phía Bắc	5,7	63,0	31,3	7,5	62,5	30,0
Đồng bằng sông Hồng	8,9	69,3	21,8	13,0	66,5	20,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7,5	60,7	31,8	10,0	64,3	25,7
Tây Nguyên	5,2	58,0	36,8	7,5	65,0	27,5
Đông Nam Bộ	7,8	64,3	27,9	12,8	67,3	19,9
Đồng bằng sông Cửu Long	5,8	62,1	32,1	10,5	65,6	23,9

## 2. Kết quả sơ bộ về nhà ở

Thực hiện Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, nhiều nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhà ở đã được thực hiện.

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, trong 10 năm qua, điều kiện nhà ở của các hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt đặc biệt ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đều có nhà ở kiên cố và bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng lên đáng kể, sát với mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020.

### 2.1. Tình trạng hộ không có nhà ở

Theo quy định của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở, hộ được xác định là có nhà ở nếu hộ ở trong một công trình xây dựng gồm có ba bộ phận: tường, mái và sàn. Trường hợp nơi ở của hộ là nhà bè trên sông, hồ có đầy đủ ba bộ phận nêu trên thì được coi là hộ có nhà ở.

Với khái niệm này, tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, cả nước có trên 4.800 hộ không có nhà ở. Trung bình cứ 10.000 hộ dân cư thì có khoảng 1,8 hộ không có nhà ở. Chỉ tiêu này đang dần được cải thiện trong hai thập kỷ qua, từ mức 6,7 hộ/10.000 hộ vào năm 1999 xuống còn 4,7 hộ/10.000 hộ năm 2009 và đến nay là 1,8 hộ/10.000 hộ.

Các chương trình, dự án về phát triển nhà cho người có thu nhập thấp, giải quyết nhà ở công nhân và các chương trình phát triển nhà khác tại khu vực đô thị,... đã góp phần làm giảm tỷ lệ hộ không có nhà ở khu vực thành thị trong 10 năm qua. Tại khu vực thành thị, tỷ lệ hộ không có nhà ở giảm từ mức 6,9 hộ/10.000 hộ năm 2009 xuống còn 1,7 hộ/10.000 hộ năm 2019.

Năm 2019, Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc là hai vùng có tỷ lệ hộ không có nhà ở thấp nhất cả nước, tương ứng là 0,2 và 0,7 hộ/10.000 hộ.

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có sự cải thiện rõ rệt nhất về tỷ lệ hộ không có nhà ở trong vòng 10 năm qua (tỷ lệ này giảm từ 8 hộ/10.000 hộ vào năm 2009 xuống còn 1,2 hộ/10.000 hộ năm 2019), tiếp đến là Đông Nam Bộ và Trung du và miền núi phía Bắc. Riêng với vùng Đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ hộ không có nhà ở là không thay đổi so với năm 2009 (1,9 hộ/10.000 hộ).

**Biểu 14. Tỷ lệ hộ không có nhà ở theo khu vực và vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019**

*Đơn vị: Phần mười nghìn*

	2009	2019
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>4,7</b>	<b>1,8</b>
Thành thị	6,9	1,7
Nông thôn	3,7	1,9
<b>Các vùng kinh tế - xã hội</b>		
Trung du và miền núi phía Bắc	3,1	0,7
Đồng bằng sông Hồng	1,9	1,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8,0	1,2
Tây Nguyên	1,0	0,2
Đông Nam Bộ	5,7	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long	5,7	4,2

## 2.2. Phân loại nhà ở

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 chia nhà ở của dân cư thành hai loại: Nhà kiên cố và bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và đơn sơ. Phân loại nhà ở được thực hiện dựa trên chất lượng vật liệu của ba bộ phận cấu tạo chính (kết cấu chính) của một ngôi nhà, gồm: cột (trụ, tường chịu lực), mái, tường.

Nhà kiên cố và bán kiên cố là nhà có từ hai kết cấu chính trở lên được làm bằng vật liệu bền chắc. Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ là nhà chỉ có một trong ba kết cấu chính hoặc không có kết cấu chính nào được làm bằng vật liệu bền chắc.

Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019, đa số các hộ dân cư tại Việt Nam đang sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố (93,1%); tỷ lệ này ở khu vực thành thị cao hơn 7,9 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn. Tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố cao nhất được ghi nhận là ở vùng Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Trong vòng 20 năm qua, kể từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, tỷ lệ hộ sống trong nhà ở kiên cố và bán kiên cố đã tăng mạnh từ 63,2% năm 1999, lên 84,2% năm 2009 và đến nay là 93,1%. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy các chính sách phát triển nhà đã được thực hiện tốt và có hiệu quả trong thời gian qua, góp phần cải thiện điều kiện sống của người dân.

Tuy nhiên, vẫn còn 6,9% hộ dân cư đang sống trong nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ. Đặc biệt, khoảng 1,4 triệu hộ với khoảng 5 triệu người đang sống trong các nhà đơn sơ, đây là đối tượng cần được quan tâm trong các chính sách cải thiện nhà ở dân cư trong thời gian tới.

**Biểu 15. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo loại nhà, khu vực và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ			Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>6,9</b>	<b>1,8</b>	<b>9,7</b>	<b>93,1</b>	<b>98,2</b>	<b>90,3</b>
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	15,6	3,6	18,7	84,4	96,4	81,3
Đồng bằng sông Hồng	0,7	0,4	0,8	99,3	99,6	99,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,7	0,9	3,4	97,3	99,1	96,6
Tây Nguyên	9,7	2,3	12,9	90,3	97,7	87,1
Đông Nam Bộ	1,6	0,6	3,3	98,4	99,4	96,7
Đồng bằng sông Cửu Long	19,2	7,1	23,3	80,8	92,9	76,7

### 2.3. Diện tích nhà ở của hộ dân cư

Diện tích nhà ở bình quân đầu người là một chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định trong Luật Thống kê, được thu thập nhằm đánh giá về điều kiện và chất lượng cuộc sống của dân cư. Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã đặt ra mục tiêu “đến năm 2020, diện tích nhà ở bình quân toàn quốc đạt khoảng 25m<sup>2</sup> sàn/người, trong đó tại đô thị đạt 26m<sup>2</sup> sàn/người và tại nông thôn đạt 19 m<sup>2</sup> sàn/người; phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 6m<sup>2</sup> sàn/người”.

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2019 là 23,5m<sup>2</sup>/người. Trong đó, diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn, tương ứng là 24,9m<sup>2</sup>/người và 22,7m<sup>2</sup>/người; không có sự chênh lệch lớn về diện tích nhà ở bình quân đầu người giữa các vùng kinh tế - xã hội.

So với năm 2009, diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng 6,8m<sup>2</sup>/người, trong đó Đồng bằng sông Hồng là vùng có diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng cao nhất trong sáu vùng kinh tế - xã hội (tăng 9,3m<sup>2</sup>/người). Mặc dù điều kiện nhà ở của người dân đã dần được cải thiện trong những năm qua, thể hiện qua diện tích nhà ở bình quân đầu người có xu hướng tăng và sát với mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận hộ dân cư đang sống trong các ngôi nhà có diện tích chật hẹp. Khoảng 690 nghìn hộ dân cư (tương ứng với khoảng 3,2 triệu người) đang sống trong điều kiện nhà ở có diện tích bình quân dưới 6m<sup>2</sup>/người.

## III. KẾT LUẬN CHUNG

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, trải qua 10 năm, quy mô dân số nước ta tăng với tốc độ chậm hơn so với giai đoạn 10 năm trước; tỷ lệ tăng dân số được kiểm soát. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và rộng khắp tại nhiều địa phương đã tác động đến quá trình phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người lao động. Mục tiêu “quy mô dân số đến năm 2020 không vượt quá 98 triệu người” như đã nêu trong Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2011 là hoàn toàn có thể đạt được. Tuy nhiên, với kết quả của Tổng điều tra năm 2019, Việt Nam cần nhiều nỗ lực và giải pháp hơn nữa trong tiến trình đô thị hóa để phấn đấu đạt được mục tiêu “tỷ lệ dân số đô thị đạt trên 45% vào năm 2030” theo Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương về công tác dân số trong tình hình mới.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, trình độ dân trí phần nào đã được cải thiện. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết tăng mạnh, hầu hết trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông đang được đến trường, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giảm mạnh. Ngoài ra, những nỗ lực của Việt Nam nhằm tăng cường bình đẳng giới cũng đã đạt được một số thành công nhất định trong những năm qua.

Trong 10 năm qua, điều kiện nhà ở của các hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đều có nhà ở và chủ yếu sống trong các loại nhà kiên cố và bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng lên đáng kể, sát với mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận không nhỏ hộ dân cư đang sống trong các ngôi nhà thiếu kiên cố/đơn sơ hoặc nhà ở có diện tích bình quân dưới  $6\text{m}^2/\text{người}$ . Đây là những đối tượng cần được quan tâm trong các chính sách cải thiện nhà ở dân cư trong thời gian tới./.



# PHỤ LỤC





**PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH 63 TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG  
THEO 6 VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Đông Nam Bộ
Hà Giang	Thanh Hoá	Bình Phước
Cao Bằng	Nghệ An	Tây Ninh
Bắc Kạn	Hà Tĩnh	Bình Dương
Tuyên Quang	Quảng Bình	Đồng Nai
Lào Cai	Quảng Trị	Bà Rịa-Vũng Tàu
Yên Bái	Thừa Thiên - Huế	TP. Hồ Chí Minh
Thái Nguyên	Đà Nẵng	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>
Lạng Sơn	Quảng Nam	
Bắc Giang	Quảng Ngãi	Long An
Phú Thọ	Bình Định	Tiền Giang
Điện Biên	Phú Yên	Bến Tre
Lai Châu	Khánh Hoà	Trà Vinh
Sơn La	Ninh Thuận	Vĩnh Long
Hoà Bình	Bình Thuận	Đồng Tháp
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>Tây Nguyên</b>	An Giang
		Kiên Giang
Hà Nội	Kon Tum	Cần Thơ
Vĩnh Phúc	Gia Lai	Hậu Giang
Bắc Ninh	Đắk Lắk	Sóc Trăng
Quảng Ninh	Đắk Nông	Bạc Liêu
Hải Dương	Lâm Đồng	Cà Mau
Hải Phòng		
Hưng Yên		
Thái Bình		
Hà Nam		
Nam Định		
Ninh Bình		

## PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG THEO 4 VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam
Hà Nội	Thừa Thiên - Huế	Bình Phước
Quảng Ninh	Đà Nẵng	Tây Ninh
Vĩnh Phúc	Quảng Nam	Bình Dương
Bắc Ninh	Quảng Ngãi	Đồng Nai
Hải Dương	Bình Định	Bà Rịa-Vũng Tàu
Hải Phòng		TP. Hồ Chí Minh
Hưng Yên		Long An
		Tiền Giang
<b>Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long</b>		
An Giang		
Kiên Giang		
Cần Thơ		
Cà Mau		

### PHỤ LỤC 3: BIỂU SỐ LIỆU

**BIỂU 1. DÂN SỐ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>96 208 984</b>	<b>47 881 061</b>	<b>48 327 923</b>	<b>33 059 735</b>	<b>63 149 249</b>
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>					
Trung du và miền núi phía Bắc	12 532 866	6 293 578	6 239 288	2 280 853	10 252 013
Đồng bằng sông Hồng	22 543 607	11 174 278	11 369 329	7 856 566	14 687 041
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20 187 293	10 055 458	10 131 835	5 719 511	14 467 782
Tây Nguyên	5 842 681	2 946 573	2 896 108	1 676 242	4 166 439
Đông Nam Bộ	17 828 907	8 816 471	9 012 436	11 198 476	6 630 431
Đồng bằng sông Cửu Long	17 273 630	8 594 703	8 678 927	4 328 087	12 945 543
<b>Vùng kinh tế trọng điểm</b>					
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	17 067 480	8 487 750	8 579 730	6 987 971	10 079 509
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	6 477 357	3 197 057	3 280 300	2 601 914	3 875 443
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	21 281 639	10 524 366	10 757 273	11 717 798	9 563 841
Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long	6 061 066	3 038 250	3 022 816	2 221 969	3 839 097
<b>Tỉnh/thành phố</b>					
Hà Nội	8 053 663	3 991 919	4 061 744	3 962 927	4 090 736
Hà Giang	854 679	431 771	422 908	135 465	719 214
Cao Bằng	530 341	265 620	264 721	123 275	407 066
Bắc Kạn	313 905	160 036	153 869	64 998	248 907
Tuyên Quang	784 811	395 146	389 665	108 101	676 710
Lào Cai	730 420	371 306	359 114	171 401	559 019
Điện Biên	598 856	303 436	295 420	85 779	513 077

**BIỂU 1** (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Lai Châu	460 196	233 097	227 099	81 777	378 419
Sơn La	1 248 415	632 598	615 817	172 826	1 075 589
Yên Bái	821 030	412 977	408 053	162 510	658 520
Hoà Bình	854 131	426 923	427 208	134 081	720 050
Thái Nguyên	1 286 751	629 197	657 554	410 159	876 592
Lạng Sơn	781 655	399 410	382 245	159 670	621 985
Quảng Ninh	1 320 324	671 522	648 802	845 805	474 519
Bắc Giang	1 803 950	905 152	898 798	205 463	1 598 487
Phú Thọ	1 463 726	726 909	736 817	265 348	1 198 378
Vĩnh Phúc	1 151 154	573 621	577 533	294 219	856 935
Bắc Ninh	1 368 840	676 060	692 780	376 418	992 422
Hải Dương	1 892 254	940 044	952 210	433 269	1 458 985
Hải Phòng	2 028 514	1 007 767	1 020 747	922 619	1 105 895
Hưng Yên	1 252 731	626 817	625 914	152 714	1 100 017
Thái Bình	1 860 447	905 408	955 039	196 422	1 664 025
Hà Nam	852 800	419 751	433 049	142 635	710 165
Nam Định	1 780 393	872 035	908 358	323 071	1 457 322
Ninh Bình	982 487	489 334	493 153	206 467	776 020
Thanh Hoá	3 640 128	1 816 001	1 824 127	541 360	3 098 768
Nghệ An	3 327 791	1 672 901	1 654 890	490 178	2 837 613
Hà Tĩnh	1 288 866	640 709	648 157	251 968	1 036 898
Quảng Bình	895 430	449 296	446 134	188 361	707 069
Quảng Trị	632 375	313 493	318 882	195 413	436 962
Thừa Thiên Huế	1 128 620	558 488	570 132	558 396	570 224
Đà Nẵng	1 134 310	558 982	575 328	988 569	145 741
Quảng Nam	1 495 812	735 586	760 226	379 343	1 116 469
Quảng Ngãi	1 231 697	611 914	619 783	201 019	1 030 678
Bình Định	1 486 918	732 087	754 831	474 587	1 012 331

**BIỂU 1 (Tiếp theo)**

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Phú Yên	872 964	439 078	433 886	250 741	622 223
Khánh Hoà	1 231 107	612 513	618 594	520 008	711 099
Ninh Thuận	590 467	296 026	294 441	211 109	379 358
Bình Thuận	1 230 808	618 384	612 424	468 459	762 349
Kon Tum	540 438	271 619	268 819	172 712	367 726
Gia Lai	1 513 847	758 589	755 258	438 062	1 075 785
Đắk Lắk	1 869 322	942 578	926 744	462 013	1 407 309
Đắk Nông	622 168	320 713	301 455	94 700	527 468
Lâm Đồng	1 296 906	653 074	643 832	508 755	788 151
Bình Phước	994 679	501 473	493 206	235 405	759 274
Tây Ninh	1 169 165	584 180	584 985	207 569	961 596
Bình Dương	2 426 561	1 220 006	1 206 555	1 937 759	488 802
Đồng Nai	3 097 107	1 553 342	1 543 765	1 019 610	2 077 497
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 148 313	576 228	572 085	670 769	477 544
TP. Hồ Chí Minh	8 993 082	4 381 242	4 611 840	7 127 364	1 865 718
Long An	1 688 547	842 074	846 473	271 580	1 416 967
Tiền Giang	1 764 185	865 821	898 364	247 742	1 516 443
Bến Tre	1 288 463	630 492	657 971	126 447	1 162 016
Trà Vinh	1 009 168	496 858	512 310	173 689	835 479
Vĩnh Long	1 022 791	503 878	518 913	169 862	852 929
Đồng Tháp	1 599 504	799 230	800 274	290 201	1 309 303
An Giang	1 908 352	947 570	960 782	602 730	1 305 622
Kiên Giang	1 723 067	873 236	849 831	487 800	1 235 267
Cần Thơ	1 235 171	612 543	622 628	860 393	374 778
Hậu Giang	733 017	366 206	366 811	186 371	546 646
Sóc Trăng	1 199 653	597 922	601 731	388 550	811 103
Bạc Liêu	907 236	453 972	453 264	251 676	655 560
Cà Mau	1 194 476	604 901	589 575	271 046	923 430

**BIỂU 2. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số			Dân tộc Kinh			Dân tộc khác		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>96 208 984</b>	<b>47 881 061</b>	<b>48 327 923</b>	<b>82 085 729</b>	<b>40 804 585</b>	<b>41 281 144</b>	<b>14 123 255</b>	<b>7 076 476</b>	<b>7 046 779</b>
<b>Khu vực thành thị/nông thôn</b>									
Thành thị	33 059 735	16 234 601	16 825 134	31 107 304	15 291 723	15 815 581	1 952 431	942 878	1 009 553
Nông thôn	63 149 249	31 646 460	31 502 789	50 978 425	25 512 862	25 465 563	12 170 824	6 133 598	6 037 226
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>									
Trung du và miền núi phía Bắc	12 532 866	6 293 578	6 239 288	5 495 455	2 744 831	2 750 624	7 037 411	3 548 747	3 488 664
Đồng bằng sông Hồng	22 543 607	11 174 278	11 369 329	22 074 755	10 952 539	11 122 216	468 852	221 739	247 113
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20 187 293	10 055 458	10 131 835	18 111 079	9 014 101	9 096 978	2 076 214	1 041 357	1 034 857
Tây Nguyên	5 842 681	2 946 573	2 896 108	3 642 726	1 850 538	1 792 188	2 199 955	1 096 035	1 103 920
Đông Nam Bộ	17 828 907	8 816 471	9 012 436	16 798 496	8 296 052	8 502 444	1 030 411	520 419	509 992
Đồng bằng sông Cửu Long	17 273 630	8 594 703	8 678 927	15 963 218	7 946 524	8 016 694	1 310 412	648 179	662 233
<b>Tỉnh/thành phố</b>									
Hà Nội	8 053 663	3 991 919	4 061 744	7 945 358	3 942 355	4 003 003	108 305	49 564	58 741
Hà Giang	854 679	431 771	422 908	105 311	53 970	51 341	749 368	377 801	371 567
Cao Bằng	530 341	265 620	264 721	27 143	15 573	11 570	503 198	250 047	253 151
Bắc Kạn	313 905	160 036	153 869	37 615	19 703	17 912	276 290	140 333	135 957
Tuyên Quang	784 811	395 146	389 665	339 307	169 734	169 573	445 504	225 412	220 092
Lào Cai	730 420	371 306	359 114	246 756	124 841	121 915	483 664	246 465	237 199

**BIỂU 2 (Tiếp theo)**

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số		Dân tộc Kinh		Dân tộc khác				
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ			
Điện Biên	598 856	303 436	295 420	104 061	52 503	51 558	494 795	250 933	243 862
Lai Châu	460 196	233 097	227 099	73 233	37 567	35 666	386 963	195 530	191 433
Sơn La	1 248 415	632 598	615 817	203 008	103 200	99 808	1 045 407	529 398	516 009
Yên Bái	821 030	412 977	408 053	350 668	174 938	175 730	470 362	238 039	232 323
Hoà Bình	854 131	426 923	427 208	219 403	108 536	110 867	634 728	318 387	316 341
Thái Nguyên	1 286 751	629 197	657 554	902 372	443 821	458 551	384 379	185 376	199 003
Lạng Sơn	781 655	399 410	382 245	125 739	64 051	61 688	655 916	335 359	320 557
Quảng Ninh	1 320 324	671 522	648 802	1 157 793	586 576	571 217	162 531	84 946	77 585
Bắc Giang	1 803 950	905 152	898 798	1 546 677	773 983	772 694	257 273	131 169	126 104
Phú Thọ	1 463 726	726 909	736 817	1 214 162	602 411	611 751	249 564	124 498	125 066
Vĩnh Phúc	1 151 154	573 621	577 533	1 095 766	545 998	549 768	55 388	27 623	27 765
Bắc Ninh	1 368 840	676 060	692 780	1 292 965	645 358	647 607	75 875	30 702	45 173
Hải Dương	1 892 254	940 044	952 210	1 881 317	935 835	945 482	10 937	4 209	6 728
Hải Phòng	2 028 514	1 007 767	1 020 747	2 020 998	1 004 714	1 016 284	7 516	3 053	4 463
Hưng Yên	1 252 731	626 817	625 914	1 242 048	621 586	620 462	10 683	5 231	5 452
Thái Bình	1 860 447	905 408	955 039	1 856 826	904 574	952 252	3 621	834	2 787
Hà Nam	852 800	419 751	433 049	850 974	419 281	431 693	1 826	470	1 356
Nam Định	1 780 393	872 035	908 358	1 777 634	871 195	906 439	2 759	840	1 919
Ninh Bình	982 487	489 334	493 153	953 076	475 067	478 009	29 411	14 267	15 144
Thanh Hoá	3 640 128	1 816 001	1 824 127	2 975 417	1 480 158	1 495 259	664 711	335 843	328 868

**BIỂU 2 (Tiếp theo)**

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số			Dân tộc Kinh			Dân tộc khác		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Nghệ An	3 327 791	1 672 901	1 654 890	2 836 496	1 424 126	1 412 370	491 295	248 775	242 520
Hà Tĩnh	1 288 866	640 709	648 157	1 285 754	639 420	646 334	3 112	1 289	1 823
Quảng Bình	895 430	449 296	446 134	869 127	436 242	432 885	26 303	13 054	13 249
Quảng Trị	632 375	313 493	318 882	545 513	269 962	275 551	86 862	43 531	43 331
Thừa Thiên Huế	1 128 620	558 488	570 132	1 073 518	530 964	542 554	55 102	27 524	27 578
Đà Nẵng	1 134 310	558 982	575 328	1 128 287	556 184	572 103	6 023	2 798	3 225
Quảng Nam	1 495 812	735 586	760 226	1 355 222	665 163	690 059	140 590	70 423	70 167
Quảng Ngãi	1 231 697	611 914	619 783	1 044 607	518 876	525 731	187 090	93 038	94 052
Bình Định	1 486 918	732 087	754 831	1 445 150	711 456	733 694	41 768	20 631	21 137
Phú Yên	872 964	439 078	433 886	812 830	409 080	403 750	60 134	29 998	30 136
Khánh Hoà	1 231 107	612 513	618 594	1 159 101	576 912	582 189	72 006	35 601	36 405
Ninh Thuận	590 467	296 026	294 441	446 255	225 559	220 696	144 212	70 467	73 745
Bình Thuận	1 230 808	618 384	612 424	1 133 802	569 999	563 803	97 006	48 385	48 621
Kon Tum	540 438	271 619	268 819	243 572	124 349	119 223	296 866	147 270	149 596
Gia Lai	1 513 847	758 589	755 258	814 056	412 734	401 322	699 791	345 855	353 936
Đắk Lắk	1 869 322	942 578	926 744	1 202 000	608 978	593 022	667 322	333 600	333 722
Đắk Nông	622 168	320 713	301 455	419 808	218 142	201 666	202 360	102 571	99 789
Lâm Đồng	1 296 906	653 074	643 832	963 290	486 335	476 955	333 616	166 739	166 877
Bình Phước	994 679	501 473	493 206	799 020	405 159	393 861	195 659	96 314	99 345
Tây Ninh	1 169 165	584 180	584 985	1 149 517	574 478	575 039	19 648	9 702	9 946

**BIỂU 2 (Tiếp theo)**

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số			Dân tộc Kinh			Dân tộc khác		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Bình Dương	2 426 561	1 220 006	1 206 555	2 306 192	1 159 489	1 146 703	120 369	60 517	59 852
Đồng Nai	3 097 107	1 553 342	1 543 765	2 898 086	1 449 576	1 448 510	199 021	103 766	95 255
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 148 313	576 228	572 085	1 122 508	562 634	559 874	25 805	13 594	12 211
TP. Hồ Chí Minh	8 993 082	4 381 242	4 611 840	8 523 173	4 144 716	4 378 457	469 909	236 526	233 383
Long An	1 688 547	842 074	846 473	1 672 776	834 131	838 645	15 771	7 943	7 828
Tiền Giang	1 764 185	865 821	898 364	1 760 195	864 013	896 182	3 990	1 808	2 182
Bến Tre	1 288 463	630 492	657 971	1 284 628	628 798	655 830	3 835	1 694	2 141
Trà Vinh	1 009 168	496 858	512 310	683 803	338 390	345 413	325 365	158 468	166 897
Vĩnh Long	1 022 791	503 878	518 913	996 195	490 965	505 230	26 596	12 913	13 683
Đồng Tháp	1 599 504	799 230	800 274	1 597 340	798 245	799 095	2 164	985	1 179
An Giang	1 908 352	947 570	960 782	1 815 712	902 749	912 963	92 640	44 821	47 819
Kiên Giang	1 723 067	873 236	849 831	1 486 460	754 184	732 276	236 607	119 052	117 555
Cần Thơ	1 235 171	612 543	622 628	1 203 868	597 091	606 777	31 303	15 452	15 851
Hậu Giang	733 017	366 206	366 811	709 484	354 632	354 852	23 533	11 574	11 959
Sóc Trăng	1 199 653	597 922	601 731	774 807	387 825	386 982	424 846	210 097	214 749
Bạc Liêu	907 236	453 972	453 264	817 098	408 406	408 692	90 138	45 566	44 572
Cà Mau	1 194 476	604 901	589 575	1 160 852	587 095	573 757	33 624	17 806	15 818

**BIỂU 3. TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ BÌNH QUÂN/NĂM GIAI ĐOẠN 2009 - 2019 PHÂN THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,  
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị hành chính	Dân số có đến 01/4/2009 (Người)			Dân số có đến 01/4/2019 (Người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm, giai đoạn 2009 - 2019 (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>85 846 997</b>	<b>25 436 896</b>	<b>60 410 101</b>	<b>96 208 984</b>	<b>33 059 735</b>	<b>63 149 249</b>	<b>1,14</b>	<b>2,62</b>	<b>0,44</b>
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>									
Trung du và miền núi phía Bắc	11 053 590	1 753 711	9 299 879	12 532 866	2 280 853	10 252 013	1,26	2,63	0,97
Đồng bằng sông Hồng	19 584 287	5 739 684	13 844 603	22 543 607	7 856 566	14 687 041	1,41	3,14	0,59
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18 835 154	4 529 571	14 305 583	20 187 293	5 719 511	14 467 782	0,69	2,33	0,11
Tây Nguyên	5 115 135	1 444 835	3 670 300	5 842 681	1 676 242	4 166 439	1,33	1,49	1,27
Đông Nam Bộ	14 067 361	8 043 806	6 023 555	17 828 907	11 198 476	6 630 431	2,37	3,31	0,96
Đồng bằng sông Cửu Long	17 191 470	3 925 289	13 266 181	17 273 630	4 328 087	12 945 543	0,05	0,98	-0,24
<b>Vùng kinh tế trọng điểm</b>									
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	14 291 290	5 009 547	9 281 743	17 067 480	6 987 971	10 079 509	1,78	3,33	0,82
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	6 100 412	2 016 110	4 084 302	6 477 357	2 601 914	3 875 443	0,60	2,55	-0,52
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	17 175 698	8 522 802	8 652 896	21 281 639	11 717 798	9 563 841	2,14	3,18	1,00
Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long	6 226 330	2 092 679	4 133 651	6 061 066	2 221 969	3 839 097	-0,27	0,60	-0,74
<b>Tỉnh/thành phố</b>									
Hà Nội	6 451 909	2 644 536	3 807 373	8 053 663	3 962 927	4 090 736	2,22	4,04	0,72
Hà Giang	724 537	84 338	640 199	854 679	135 465	719 214	1,65	4,74	1,16
Cao Bằng	507 183	85 769	421 414	530 341	123 275	407 066	0,45	3,63	-0,35

**BIỂU 3 (Tiếp theo)**

Đơn vị hành chính	Dân số có đến 01/4/2009 (Người)			Dân số có đến 01/4/2019 (Người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm, giai đoạn 2009 - 2019 (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Bắc Kạn	293 826	47 183	246 643	313 905	64 998	248 907	0,66	3,20	0,09
Tuyên Quang	724 821	94 227	630 594	784 811	108 101	676 710	0,80	1,37	0,71
Lào Cai	614 595	129 123	485 472	730 420	171 401	559 019	1,73	2,83	1,41
Điện Biên	490 306	73 460	416 846	598 856	85 779	513 077	2,00	1,55	2,08
Lai Châu	370 502	52 512	317 990	460 196	81 777	378 419	2,17	4,43	1,74
Sơn La	1 076 055	148 239	927 816	1 248 415	172 826	1 075 589	1,49	1,53	1,48
Yên Bái	740 397	139 374	601 023	821 030	162 510	658 520	1,03	1,54	0,91
Hoà Bình	785 217	117 561	667 656	854 131	134 081	720 050	0,84	1,31	0,76
Thái Nguyên	1 123 116	287 265	835 851	1 286 751	410 159	876 592	1,36	3,56	0,48
Lạng Sơn	732 515	140 482	592 033	781 655	159 670	621 985	0,65	1,28	0,49
Quảng Ninh	1 144 988	593 786	551 202	1 320 324	845 805	474 519	1,42	3,54	-1,50
Bắc Giang	1 554 131	145 745	1 408 386	1 803 950	205 463	1 598 487	1,49	3,43	1,27
Phú Thọ	1 316 389	208 433	1 107 956	1 463 726	265 348	1 198 378	1,06	2,41	0,78
Vĩnh Phúc	999 786	224 432	775 354	1 151 154	294 219	856 935	1,41	2,71	1,00
Bắc Ninh	1 024 472	240 987	783 485	1 368 840	376 418	992 422	2,90	4,46	2,36
Hải Dương	1 705 059	323 407	1 381 652	1 892 254	433 269	1 458 985	1,04	2,92	0,54
Hải Phòng	1 837 173	846 191	990 982	2 028 514	922 619	1 105 895	0,99	0,86	1,10
Hưng Yên	1 127 903	136 208	991 695	1 252 731	152 714	1 100 017	1,05	1,14	1,04
Thái Bình	1 781 842	173 150	1 608 692	1 860 447	196 422	1 664 025	0,43	1,26	0,34
Hà Nam	784 045	74 670	709 375	852 800	142 635	710 165	0,84	6,47	0,01

**BIỂU 3 (Tiếp theo)**

Đơn vị hành chính	Dân số có đến 01/4/2009 (Người)			Dân số có đến 01/4/2019 (Người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm, giai đoạn 2009 - 2019 (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Nam Định	1 828 111	321 511	1 506 600	1 780 393	323 071	1 457 322	-0,26	0,05	-0,33
Ninh Bình	898 999	160 806	738 193	982 487	206 467	776 020	0,89	2,50	0,50
Thanh Hoá	3 400 595	352 594	3 048 001	3 640 128	541 360	3 098 768	0,68	4,29	0,17
Nghệ An	2 912 041	374 797	2 537 244	3 327 791	490 178	2 837 613	1,33	2,68	1,12
Hà Tĩnh	1 227 038	183 355	1 043 683	1 288 866	251 968	1 036 898	0,49	3,18	-0,07
Quảng Bình	844 893	127 005	717 888	895 430	188 361	707 069	0,58	3,94	-0,15
Quảng Trị	598 324	163 867	434 457	632 375	195 413	436 962	0,55	1,76	0,06
Thừa Thiên Huế	1 087 420	391 112	696 308	1 128 620	558 396	570 224	0,37	3,56	-2,00
Đà Nẵng	887 435	770 911	116 524	1 134 310	988 569	145 741	2,45	2,49	2,24
Quảng Nam	1 422 319	263 898	1 158 421	1 495 812	379 343	1 116 469	0,50	3,63	-0,37
Quảng Ngãi	1 216 773	177 928	1 038 845	1 231 697	201 019	1 030 678	0,12	1,22	-0,08
Bình Định	1 486 465	412 261	1 074 204	1 486 918	474 587	1 012 331	0,00	1,41	-0,59
Phú Yên	862 231	188 025	674 206	872 964	250 741	622 223	0,12	2,88	-0,80
Khánh Hoà	1 157 604	461 516	696 088	1 231 107	520 008	711 099	0,62	1,19	0,21
Ninh Thuận	564 993	203 782	361 211	590 467	211 109	379 358	0,44	0,35	0,49
Bình Thuận	1 167 023	458 520	708 503	1 230 808	468 459	762 349	0,53	0,21	0,73
Kon Tum	430 133	144 166	285 967	540 438	172 712	367 726	2,28	1,81	2,51
Gia Lai	1 274 412	364 064	910 348	1 513 847	438 062	1 075 785	1,72	1,85	1,67
Đắk Lắk	1 733 624	415 881	1 317 743	1 869 322	462 013	1 407 309	0,75	1,05	0,66
Đắk Nông	489 392	72 154	417 238	622 168	94 700	527 468	2,40	2,72	2,34

**BIỂU 3 (Tiếp theo)**

Đơn vị hành chính	Dân số có đến 01/4/2009 (Người)			Dân số có đến 01/4/2019 (Người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm, giai đoạn 2009 - 2019 (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Lâm Đồng	1 187 574	448 570	739 004	1 296 906	508 755	788 151	0,88	1,26	0,64
Bình Phước	873 598	144 242	729 356	994 679	235 405	759 274	1,30	4,90	0,40
Tây Ninh	1 066 513	166 227	900 286	1 169 165	207 569	961 596	0,92	2,22	0,66
Bình Dương	1 481 550	443 245	1 038 305	2 426 561	1 937 759	488 802	4,93	14,75	-7,53
Đồng Nai	2 486 154	824 823	1 661 331	3 097 107	1 019 610	2 077 497	2,20	2,12	2,24
Bà Rịa - Vũng Tàu	996 682	496 885	499 797	1 148 313	670 769	477 544	1,42	3,00	-0,46
TP. Hồ Chí Minh	7 162 864	5 968 384	1 194 480	8 993 082	7 127 364	1 865 718	2,28	1,77	4,46
Long An	1 436 066	250 030	1 186 036	1 688 547	271 580	1 416 967	1,62	0,83	1,78
Tiền Giang	1 672 271	228 966	1 443 305	1 764 185	247 742	1 516 443	0,54	0,79	0,49
Bến Tre	1 255 946	124 314	1 131 632	1 288 463	126 447	1 162 016	0,26	0,17	0,26
Trà Vinh	1 003 012	153 696	849 316	1 009 168	173 689	835 479	0,06	1,22	-0,16
Vĩnh Long	1 024 707	156 800	867 907	1 022 791	169 862	852 929	-0,02	0,80	-0,17
Đồng Tháp	1 666 467	295 959	1 370 508	1 599 504	290 201	1 309 303	-0,41	-0,20	-0,46
An Giang	2 142 709	608 273	1 534 436	1 908 352	602 730	1 305 622	-1,16	-0,09	-1,61
Kiên Giang	1 688 248	455 020	1 233 228	1 723 067	487 800	1 235 267	0,20	0,70	0,02
Cần Thơ	1 188 435	783 122	405 313	1 235 171	860 393	374 778	0,39	0,94	-0,78
Hậu Giang	757 300	148 313	608 987	733 017	186 371	546 646	-0,33	2,28	-1,08
Sóc Trăng	1 292 853	250 573	1 042 280	1 199 653	388 550	811 103	-0,75	4,39	-2,51
Bạc Liêu	856 518	223 959	632 559	907 236	251 676	655 560	0,58	1,17	0,36
Cà Mau	1 206 938	246 264	960 674	1 194 476	271 046	923 430	-0,10	0,96	-0,40

**BIỂU 4. SỐ HỘ PHÂN THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI,  
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: Hộ

Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Phân theo thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>26 870 079</b>	<b>9 514 028</b>	<b>17 356 051</b>
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>			
Trung du và miền núi phía Bắc	3 196 385	650 836	2 545 549
Đồng bằng sông Hồng	6 631 787	2 281 428	4 350 359
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5 525 330	1 571 317	3 954 013
Tây Nguyên	1 520 976	467 028	1 053 948
Đông Nam Bộ	5 191 367	3 311 008	1 880 359
Đồng bằng sông Cửu Long	4 804 234	1 232 411	3 571 823
<b>Vùng kinh tế trọng điểm</b>			
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	4 887 878	2 014 316	2 873 562
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	1 821 750	713 015	1 108 735
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	6 171 627	3 466 267	2 705 360
Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long	1 647 094	628 888	1 018 206
<b>Tỉnh/thành phố</b>			
Hà Nội	2 224 107	1 137 948	1 086 159
Hà Giang	190 777	36 358	154 419
Cao Bằng	137 802	35 718	102 084
Bắc Kạn	82 835	17 859	64 976
Tuyên Quang	210 831	31 196	179 635
Lào Cai	175 034	47 767	127 267
Điện Biên	134 273	24 646	109 627
Lai Châu	101 010	22 360	78 650
Sơn La	289 516	48 085	241 431
Yên Bái	214 184	48 296	165 888
Hoà Bình	220 630	38 434	182 196
Thái Nguyên	359 236	124 566	234 670
Lạng Sơn	198 805	43 189	155 616
Quảng Ninh	368 727	241 619	127 108

**BIỂU 4 (Tiếp theo)**

Đơn vị: Hộ

Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Phân theo thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn
Bắc Giang	478 834	56 728	422 106
Phú Thọ	402 618	75 634	326 984
Vĩnh Phúc	308 251	81 378	226 873
Bắc Ninh	424 623	109 537	315 086
Hải Dương	585 432	131 518	453 914
Hải Phòng	599 156	266 682	332 474
Hưng Yên	377 582	45 634	331 948
Thái Bình	606 947	62 266	544 681
Hà Nam	269 692	43 986	225 706
Nam Định	570 901	99 964	470 937
Ninh Bình	296 369	60 896	235 473
Thanh Hoá	979 951	151 102	828 849
Nghệ An	848 977	132 742	716 235
Hà Tĩnh	378 648	72 147	306 501
Quảng Bình	244 277	51 771	192 506
Quảng Trị	168 495	51 528	116 967
Thừa Thiên Huế	305 905	152 774	153 131
Đà Nẵng	300 501	262 231	38 270
Quảng Nam	422 950	103 851	319 099
Quảng Ngãi	358 015	58 289	299 726
Bình Định	434 379	135 870	298 509
Phú Yên	260 436	74 535	185 901
Khánh Hoà	332 697	139 333	193 364
Ninh Thuận	161 013	59 921	101 092
Bình Thuận	329 086	125 223	203 863
Kon Tum	137 699	46 187	91 512
Gia Lai	374 512	117 329	257 183
Đắk Lắk	487 951	128 086	359 865
Đắk Nông	162 061	26 636	135 425

**BIỂU 4 (Tiếp theo)**

Đơn vị: Hộ

Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Phân theo thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn
Lâm Đồng	358 753	148 790	209 963
Bình Phước	273 399	67 436	205 963
Tây Ninh	334 827	58 828	275 999
Bình Dương	832 087	679 662	152 425
Đồng Nai	871 133	288 416	582 717
Bà Rịa - Vũng Tàu	321 007	189 905	131 102
TP. Hồ Chí Minh	2 558 914	2 026 761	532 153
Long An	478 494	79 665	398 829
Tiền Giang	501 766	75 594	426 172
Bến Tre	402 860	40 753	362 107
Trà Vinh	284 675	50 681	233 994
Vĩnh Long	298 391	52 851	245 540
Đồng Tháp	446 228	84 698	361 530
An Giang	525 656	167 021	358 635
Kiên Giang	456 773	132 413	324 360
Cần Thơ	359 375	258 260	101 115
Hậu Giang	201 970	52 732	149 238
Sóc Trăng	319 732	100 515	219 217
Bạc Liêu	223 024	66 034	156 990
Cà Mau	305 290	71 194	234 096

**BIỂU 5. SỐ HỘ PHÂN THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Phân theo quy mô số người trong hộ							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 + người	
<b>TÒAN QUỐC</b>	<b>26 870 079</b>	<b>2 933 313</b>	<b>5 005 661</b>	<b>5 479 182</b>	<b>7 109 393</b>	<b>3 443 131</b>	<b>1 761 530</b>	<b>1 137 869</b>	<b>3,5</b>
<b>Khu vực thành thị/nông thôn</b>									
Thành thị	9 514 028	1 239 618	1 900 461	2 008 057	2 432 610	1 032 457	520 377	380 448	3,3
Nông thôn	17 356 051	1 693 695	3 105 200	3 471 125	4 676 783	2 410 674	1 241 153	757 421	3,6
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>									
Trung du và miền núi phía Bắc	3 196 385	238 380	491 001	617 670	888 248	467 636	299 205	194 245	3,8
Đồng bằng sông Hồng	6 631 787	864 082	1 392 694	1 242 494	1 776 184	814 438	372 363	169 532	3,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5 525 330	550 936	968 595	1 096 976	1 486 409	799 182	387 941	235 291	3,6
Tây Nguyên	1 520 976	113 503	231 200	319 498	437 550	226 774	106 919	85 532	3,7
Đông Nam Bộ	5 191 367	663 442	1 081 198	1 120 603	1 291 135	543 280	261 712	229 997	3,3
Đồng bằng sông Cửu Long	4 804 234	502 970	840 973	1 081 941	1 229 867	591 821	333 390	223 272	3,5
<b>Vùng kinh tế trọng điểm</b>									
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	4 887 878	607 812	951 524	902 922	1 351 090	621 580	306 551	146 399	3,4
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	1 821 750	215 975	333 624	361 503	482 084	245 579	111 899	71 086	3,5
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	6 171 627	772 937	1 262 411	1 338 358	1 535 898	660 403	328 870	272 750	3,3
Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long	1 647 094	170 014	268 705	358 581	431 822	212 614	120 236	85 122	3,6

**BIỂU 5 (Tiếp theo)**

Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Phân theo quy mô số người trong hộ							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 + người	
<b>Tỉnh/thành phố</b>									
Hà Nội	2 224 107	249 963	391 745	411 691	639 700	298 449	154 113	78 446	3,5
Hà Giang	190 777	8 948	18 714	30 966	50 692	33 274	24 837	23 346	4,3
Cao Bằng	137 802	11 687	22 091	30 130	33 102	21 277	12 328	7 187	3,7
Bắc Kạn	82 835	5 481	13 930	19 985	21 711	11 476	7 006	3 246	3,6
Tuyên Quang	210 831	14 845	36 190	45 197	61 013	28 946	16 946	7 694	3,6
Lào Cai	175 034	10 046	22 663	31 601	51 142	26 445	17 377	15 760	4,0
Điện Biên	134 273	7 188	15 663	23 322	35 161	20 429	14 726	17 784	4,2
Lai Châu	101 010	4 820	9 373	15 473	28 387	17 116	12 199	13 642	4,3
Sơn La	289 516	11 598	32 517	51 273	86 983	44 554	34 714	27 877	4,2
Yên Bái	214 184	14 813	35 646	43 092	62 429	29 116	17 440	11 648	3,7
Hoà Bình	220 630	13 498	34 265	46 977	62 056	32 188	21 720	9 926	3,8
Thái Nguyên	359 236	48 043	63 385	70 267	95 928	43 862	26 413	11 338	3,4
Lạng Sơn	198 805	10 829	27 893	45 164	56 109	31 568	18 703	8 539	3,8
Quảng Ninh	368 727	33 492	67 812	77 834	112 119	44 880	22 084	10 506	3,5
Bắc Giang	478 834	40 767	81 253	86 586	132 309	72 140	43 802	21 977	3,7
Phú Thọ	402 618	35 817	77 418	77 637	111 226	55 245	30 994	14 281	3,6
Vĩnh Phúc	308 251	28 610	55 408	52 914	86 235	46 916	25 300	12 868	3,6
Bắc Ninh	424 623	96 149	85 844	58 652	88 666	52 484	28 036	14 792	3,1
Hải Dương	585 432	78 209	139 295	113 502	154 144	65 296	25 807	9 179	3,2
Hải Phòng	599 156	68 820	125 552	123 302	171 845	66 374	30 645	12 618	3,3
Hưng Yên	377 582	52 569	85 868	65 027	98 381	47 181	20 566	7 990	3,3

**BIỂU 5 (Tiếp theo)**

Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Phân theo quy mô số người trong hộ							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 + người	
Thái Bình	606 947	96 160	153 986	119 260	149 595	60 302	20 897	6 747	3,0
Hà Nam	269 692	41 715	64 929	49 860	67 456	31 418	10 385	3 929	3,1
Nam Định	570 901	81 875	156 440	110 053	128 918	64 019	21 944	7 652	3,1
Ninh Bình	296 369	36 520	65 815	60 399	79 125	37 119	12 586	4 805	3,2
Thanh Hoá	979 951	82 621	172 864	187 370	267 692	146 156	80 333	42 915	3,6
Nghệ An	848 977	68 380	123 804	150 411	228 277	147 273	79 154	51 678	3,8
Hà Tĩnh	378 648	47 241	82 344	74 169	88 898	53 831	22 290	9 875	3,3
Quảng Bình	244 277	24 266	41 364	47 722	64 673	38 802	17 870	9 580	3,6
Quảng Trị	168 495	15 278	29 768	33 601	41 520	25 953	13 748	8 627	3,6
Thừa Thiên Huế	305 905	39 870	47 923	53 939	78 558	47 342	22 938	15 335	3,6
Đà Nẵng	300 501	34 200	47 549	58 105	82 532	40 018	20 386	17 711	3,6
Quảng Nam	422 950	53 023	76 818	81 659	109 240	58 650	27 153	16 407	3,5
Quảng Ngãi	358 015	41 112	70 914	74 572	96 908	45 519	18 901	10 089	3,4
Bình Định	434 379	47 770	90 420	93 228	114 846	54 050	22 521	11 544	3,3
Phú Yên	260 436	27 127	52 782	61 396	77 171	27 708	9 460	4 792	3,3
Khánh Hoà	332 697	29 170	54 072	74 766	97 101	42 335	20 447	14 806	3,6
Ninh Thuận	161 013	14 034	26 742	36 436	44 959	22 015	9 862	6 965	3,6
Bình Thuận	329 086	26 844	51 231	69 602	94 034	49 530	22 878	14 967	3,7
Kon Tum	137 699	10 602	19 551	29 487	40 275	19 090	9 149	9 545	3,8
Gia Lai	374 512	21 980	48 945	75 451	109 095	61 246	31 089	26 706	3,9
Đắk Lắk	487 951	33 147	76 417	104 755	139 979	72 932	34 344	26 377	3,7
Đắk Nông	162 061	11 708	23 737	33 790	47 421	26 026	11 399	7 980	3,7

**BIỂU 5 (Tiếp theo)**

Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Phân theo quy mô số người trong hộ							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 + người	
Lâm Đồng	358 753	36 066	62 550	76 015	100 780	47 480	20 938	14 924	3,5
Bình Phước	273 399	24 432	47 463	59 845	78 911	36 554	15 943	10 251	3,5
Tây Ninh	334 827	36 919	62 594	77 002	87 026	38 801	19 626	12 859	3,4
Bình Dương	832 087	150 826	246 648	175 963	165 249	54 026	22 242	17 133	2,8
Đồng Nai	871 133	98 645	164 861	179 240	230 967	108 300	50 500	38 620	3,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	321 007	33 436	56 669	71 573	89 770	38 344	17 744	13 471	3,5
TP. Hồ Chí Minh	2 558 914	319 184	502 963	556 980	639 212	267 255	135 657	137 663	3,4
Long An	478 494	52 524	88 820	104 837	122 217	56 811	32 009	21 276	3,5
Tiền Giang	501 766	56 971	92 393	112 918	122 546	60 312	35 149	21 477	3,5
Bến Tre	402 860	52 901	91 938	103 072	87 512	38 684	19 477	9 276	3,2
Trà Vinh	284 675	29 990	49 965	67 519	73 758	34 027	18 130	11 286	3,5
Vĩnh Long	298 391	36 940	59 237	70 130	68 708	32 243	18 942	12 191	3,4
Đồng Tháp	446 228	44 014	77 987	103 384	116 029	54 696	30 963	19 155	3,5
An Giang	525 656	53 000	89 885	120 372	132 103	67 414	38 188	24 694	3,5
Kiên Giang	456 773	38 259	70 294	97 898	130 194	63 269	32 760	24 099	3,7
Cần Thơ	359 375	58 425	65 734	74 316	82 186	38 684	22 883	17 147	3,3
Hậu Giang	201 970	18 165	34 690	46 571	54 101	25 534	14 138	8 771	3,6
Sóc Trăng	319 732	26 415	51 197	71 529	87 621	42 685	23 740	16 545	3,6
Bạc Liêu	223 024	15 036	26 041	43 400	65 553	34 215	20 606	18 173	4,0
Cà Mau	305 290	20 330	42 792	65 995	87 339	43 247	26 405	19 182	3,8

**BIỂU 6. TỶ LỆ HỘ PHÂN THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI,  
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo quy mô số người trong hộ						
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 + người
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>100,0</b>	<b>10,9</b>	<b>18,6</b>	<b>20,4</b>	<b>26,5</b>	<b>12,8</b>	<b>6,6</b>	<b>4,2</b>
<b>Khu vực thành thị/nông thôn</b>								
Thành thị	100,0	13,0	20,0	21,1	25,6	10,9	5,5	4,0
Nông thôn	100,0	9,8	17,9	20,0	26,9	13,9	7,2	4,4
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	7,5	15,4	19,3	27,8	14,6	9,4	6,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	13,0	21,0	18,7	26,8	12,3	5,6	2,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	10,0	17,5	19,9	26,9	14,5	7,0	4,3
Tây Nguyên	100,0	7,5	15,2	21,0	28,8	14,9	7,0	5,6
Đông Nam Bộ	100,0	12,8	20,8	21,6	24,9	10,5	5,0	4,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	10,5	17,5	22,5	25,6	12,3	6,9	4,6
<b>Vùng kinh tế trọng điểm</b>								
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	100,0	12,4	19,5	18,5	27,6	12,7	6,3	3,0
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	100,0	11,9	18,3	19,8	26,5	13,5	6,1	3,9
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	100,0	12,5	20,5	21,7	24,9	10,7	5,3	4,4
Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	10,3	16,3	21,8	26,2	12,9	7,3	5,2

**BIỂU 6 (Tiếp theo)**

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo quy mô số người trong hộ						
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 + người
<b>Tỉnh/thành phố</b>								
Hà Nội	100,0	11,2	17,6	18,5	28,8	13,4	6,9	3,5
Hà Giang	100,0	4,7	9,8	16,2	26,6	17,4	13,0	12,2
Cao Bằng	100,0	8,5	16,0	21,9	24,0	15,4	8,9	5,2
Bắc Kạn	100,0	6,6	16,8	24,1	26,2	13,9	8,5	3,9
Tuyên Quang	100,0	7,0	17,2	21,4	28,9	13,7	8,0	3,6
Lào Cai	100,0	5,7	12,9	18,1	29,2	15,1	9,9	9,0
Điện Biên	100,0	5,4	11,7	17,4	26,2	15,2	11,0	13,2
Lai Châu	100,0	4,8	9,3	15,3	28,1	16,9	12,1	13,5
Sơn La	100,0	4,0	11,2	17,7	30,0	15,4	12,0	9,6
Yên Bái	100,0	6,9	16,6	20,1	29,1	13,6	8,1	5,4
Hoà Bình	100,0	6,1	15,5	21,3	28,1	14,6	9,8	4,5
Thái Nguyên	100,0	13,4	17,6	19,6	26,7	12,2	7,4	3,2
Lạng Sơn	100,0	5,4	14,0	22,7	28,2	15,9	9,4	4,3
Quảng Ninh	100,0	9,1	18,4	21,1	30,4	12,2	6,0	2,8
Bắc Giang	100,0	8,5	17,0	18,1	27,6	15,1	9,1	4,6
Phú Thọ	100,0	8,9	19,2	19,3	27,6	13,7	7,7	3,5
Vĩnh Phúc	100,0	9,3	18,0	17,2	28,0	15,2	8,2	4,2
Bắc Ninh	100,0	22,6	20,2	13,8	20,9	12,4	6,6	3,5
Hải Dương	100,0	13,4	23,8	19,4	26,3	11,2	4,4	1,6
Hải Phòng	100,0	11,5	21,0	20,6	28,7	11,1	5,1	2,1

**BIỂU 6 (Tiếp theo)**

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo quy mô số người trong hộ						
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 + người
Hưng Yên	100,0	13,9	22,7	17,2	26,1	12,5	5,4	2,1
Thái Bình	100,0	15,8	25,4	19,6	24,6	9,9	3,4	1,1
Hà Nam	100,0	15,5	24,1	18,5	25,0	11,6	3,9	1,5
Nam Định	100,0	14,3	27,4	19,3	22,6	11,2	3,8	1,3
Ninh Bình	100,0	12,3	22,2	20,4	26,7	12,5	4,2	1,6
Thanh Hoá	100,0	8,4	17,6	19,1	27,3	14,9	8,2	4,4
Nghệ An	100,0	8,1	14,6	17,7	26,9	17,3	9,3	6,1
Hà Tĩnh	100,0	12,5	21,7	19,6	23,5	14,2	5,9	2,6
Quảng Bình	100,0	9,9	16,9	19,5	26,5	15,9	7,3	3,9
Quảng Trị	100,0	9,1	17,7	19,9	24,6	15,4	8,2	5,1
Thừa Thiên Huế	100,0	13,0	15,7	17,6	25,7	15,5	7,5	5,0
Đà Nẵng	100,0	11,4	15,8	19,3	27,5	13,3	6,8	5,9
Quảng Nam	100,0	12,5	18,2	19,3	25,8	13,9	6,4	3,9
Quảng Ngãi	100,0	11,5	19,8	20,8	27,1	12,7	5,3	2,8
Bình Định	100,0	11,0	20,8	21,5	26,4	12,4	5,2	2,7
Phú Yên	100,0	10,4	20,3	23,6	29,6	10,6	3,6	1,8
Khánh Hoà	100,0	8,8	16,3	22,5	29,2	12,7	6,1	4,5
Ninh Thuận	100,0	8,7	16,6	22,6	27,9	13,7	6,1	4,3
Bình Thuận	100,0	8,2	15,6	21,2	28,6	15,1	7,0	4,5
Kon Tum	100,0	7,7	14,2	21,4	29,2	13,9	6,6	6,9
Gia Lai	100,0	5,9	13,1	20,1	29,1	16,4	8,3	7,1

**BIỂU 6 (Tiếp theo)**

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo quy mô số người trong hộ						
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 + người
Đắk Lắk	100,0	6,8	15,7	21,5	28,7	14,9	7,0	5,4
Đắk Nông	100,0	7,2	14,6	20,9	29,3	16,1	7,0	4,9
Lâm Đồng	100,0	10,1	17,4	21,2	28,1	13,2	5,8	4,2
Bình Phước	100,0	8,9	17,4	21,9	28,9	13,4	5,8	3,7
Tây Ninh	100,0	11,0	18,7	23,0	26,0	11,6	5,9	3,8
Bình Dương	100,0	18,1	29,6	21,1	19,9	6,5	2,7	2,1
Đồng Nai	100,0	11,3	18,9	20,6	26,5	12,4	5,8	4,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	10,4	17,7	22,3	28,0	11,9	5,5	4,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	12,5	19,7	21,8	25,0	10,4	5,3	5,4
Long An	100,0	11,0	18,6	21,9	25,5	11,9	6,7	4,4
Tiền Giang	100,0	11,4	18,4	22,5	24,4	12,0	7,0	4,3
Bến Tre	100,0	13,1	22,8	25,6	21,7	9,6	4,8	2,3
Trà Vinh	100,0	10,5	17,6	23,7	25,9	12,0	6,4	4,0
Vĩnh Long	100,0	12,4	19,9	23,5	23,0	10,8	6,3	4,1
Đồng Tháp	100,0	9,9	17,5	23,2	26,0	12,3	6,9	4,3
An Giang	100,0	10,1	17,1	22,9	25,1	12,8	7,3	4,7
Kiên Giang	100,0	8,4	15,4	21,4	28,5	13,9	7,2	5,3
Cần Thơ	100,0	16,3	18,3	20,7	22,9	10,8	6,4	4,8
Hậu Giang	100,0	9,0	17,2	23,1	26,8	12,6	7,0	4,3
Sóc Trăng	100,0	8,3	16,0	22,4	27,4	13,4	7,4	5,2
Bạc Liêu	100,0	6,7	11,7	19,5	29,4	15,3	9,2	8,1
Cà Mau	100,0	6,7	14,0	21,6	28,6	14,2	8,6	6,3

**BIỂU 7. MẬT ĐỘ DÂN SỐ PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2009 VÀ 01/4/2019**

Đơn vị: Người/km<sup>2</sup>

Đơn vị hành chính	Mật độ dân số	
	01/4/2009	01/4/2019
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>259</b>	<b>290</b>
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>		
Trung du và miền núi phía Bắc	116	132
Đồng bằng sông Hồng	930	1 060
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	196	211
Tây Nguyên	94	107
Đông Nam Bộ	596	757
Đồng bằng sông Cửu Long	424	423
<b>Vùng kinh tế trọng điểm</b>		
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	916	1 083
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	218	231
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	562	697
Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long	375	366
<b>Tỉnh/thành phố</b>		
Hà Nội	1 929	2 398
Hà Giang	91	108
Cao Bằng	75	79
Bắc Kạn	60	65
Tuyên Quang	123	134
Lào Cai	96	115
Điện Biên	51	63
Lai Châu	41	51
Sơn La	76	88
Yên Bái	107	119
Hoà Bình	171	186
Thái Nguyên	319	365
Lạng Sơn	88	94
Quảng Ninh	188	214

**BIỂU 7** (Tiếp theo)Đơn vị: Người/km<sup>2</sup>

Đơn vị hành chính	Mật độ dân số	
	01/4/2009	01/4/2019
Bắc Giang	406	463
Phú Thọ	373	414
Vĩnh Phúc	812	932
Bắc Ninh	1 245	1 664
Hải Dương	1 033	1 134
Hải Phòng	1 207	1 299
Hưng Yên	1 221	1 347
Thái Bình	1 137	1 173
Hà Nam	911	989
Nam Định	1 106	1 067
Ninh Bình	647	708
Thanh Hoá	305	328
Nghệ An	177	202
Hà Tĩnh	204	215
Quảng Bình	105	112
Quảng Trị	126	137
Thừa Thiên Huế	215	230
Đà Nẵng	691	883
Quảng Nam	136	141
Quảng Ngãi	236	239
Bình Định	246	245
Phú Yên	170	174
Khánh Hoà	222	240
Ninh Thuận	168	176
Bình Thuận	149	155
Kon Tum	44	56
Gia Lai	82	98
Đắk Lắk	132	143
Đắk Nông	75	96

**BIỂU 7 (Tiếp theo)**Đơn vị: Người/km<sup>2</sup>

Đơn vị hành chính	Mật độ dân số	
	01/4/2009	01/4/2019
Lâm Đồng	122	133
Bình Phước	127	145
Tây Ninh	263	289
Bình Dương	550	901
Đồng Nai	421	528
Bà Rịa - Vũng Tàu	502	580
TP. Hồ Chí Minh	3 418	4 363
Long An	320	376
Tiền Giang	673	703
Bến Tre	532	538
Trà Vinh	437	428
Vĩnh Long	693	670
Đồng Tháp	494	473
An Giang	606	540
Kiên Giang	266	271
Cần Thơ	848	858
Hậu Giang	473	452
Sóc Trăng	390	362
Bạc Liêu	342	340
Cà Mau	226	229

**BIỂU 8. TỶ SỐ GIỚI TÍNH PHÂN THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị hành chính	Dân số có đến 1/4/2019 (Người)	Phân theo giới tính		Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)
		Nam	Nữ	
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>96 208 984</b>	<b>47 881 061</b>	<b>48 327 923</b>	<b>99,1</b>
<b>Thành thị/nông thôn</b>				
Thành thị	33 059 735	16 234 601	16 825 134	96,5
Nông thôn	63 149 249	31 646 460	31 502 789	100,5
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>				
Trung du và miền núi phía Bắc	12 532 866	6 293 578	6 239 288	100,9
Đồng bằng sông Hồng	22 543 607	11 174 278	11 369 329	98,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20 187 293	10 055 458	10 131 835	99,2
Tây Nguyên	5 842 681	2 946 573	2 896 108	101,7
Đông Nam Bộ	17 828 907	8 816 471	9 012 436	97,8
Đồng bằng sông Cửu Long	17 273 630	8 594 703	8 678 927	99,0
<b>Vùng kinh tế trọng điểm</b>				
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	17 067 480	8 487 750	8 579 730	98,9
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	6 477 357	3 197 057	3 280 300	97,5
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	21 281 639	10 524 366	10 757 273	97,8
Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long	6 061 066	3 038 250	3 022 816	100,5
<b>Tỉnh/thành phố</b>				
Hà Nội	8 053 663	3 991 919	4 061 744	98,3
Hà Giang	854 679	431 771	422 908	102,1
Cao Bằng	530 341	265 620	264 721	100,3
Bắc Kạn	313 905	160 036	153 869	104,0
Tuyên Quang	784 811	395 146	389 665	101,4
Lào Cai	730 420	371 306	359 114	103,4
Điện Biên	598 856	303 436	295 420	102,7
Lai Châu	460 196	233 097	227 099	102,6
Sơn La	1 248 415	632 598	615 817	102,7
Yên Bái	821 030	412 977	408 053	101,2
Hoà Bình	854 131	426 923	427 208	99,9

**BIỂU 8** (Tiếp theo)

Đơn vị hành chính	Dân số có đến 1/4/2019 (Người)	Phân theo giới tính		Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)
		Nam	Nữ	
Thái Nguyên	1 286 751	629 197	657 554	95,7
Lạng Sơn	781 655	399 410	382 245	104,5
Quảng Ninh	1 320 324	671 522	648 802	103,5
Bắc Giang	1 803 950	905 152	898 798	100,7
Phú Thọ	1 463 726	726 909	736 817	98,7
Vĩnh Phúc	1 151 154	573 621	577 533	99,3
Bắc Ninh	1 368 840	676 060	692 780	97,6
Hải Dương	1 892 254	940 044	952 210	98,7
Hải Phòng	2 028 514	1 007 767	1 020 747	98,7
Hưng Yên	1 252 731	626 817	625 914	100,1
Thái Bình	1 860 447	905 408	955 039	94,8
Hà Nam	852 800	419 751	433 049	96,9
Nam Định	1 780 393	872 035	908 358	96,0
Ninh Bình	982 487	489 334	493 153	99,2
Thanh Hoá	3 640 128	1 816 001	1 824 127	99,6
Nghệ An	3 327 791	1 672 901	1 654 890	101,1
Hà Tĩnh	1 288 866	640 709	648 157	98,9
Quảng Bình	895 430	449 296	446 134	100,7
Quảng Trị	632 375	313 493	318 882	98,3
Thừa Thiên Huế	1 128 620	558 488	570 132	98,0
Đà Nẵng	1 134 310	558 982	575 328	97,2
Quảng Nam	1 495 812	735 586	760 226	96,8
Quảng Ngãi	1 231 697	611 914	619 783	98,7
Bình Định	1 486 918	732 087	754 831	97,0
Phú Yên	872 964	439 078	433 886	101,2
Khánh Hoà	1 231 107	612 513	618 594	99,0
Ninh Thuận	590 467	296 026	294 441	100,5
Bình Thuận	1 230 808	618 384	612 424	101,0
Kon Tum	540 438	271 619	268 819	101,0
Gia Lai	1 513 847	758 589	755 258	100,4

**BIỂU 8** (Tiếp theo)

Đơn vị hành chính	Dân số có đến 1/4/2019 (Người)	Phân theo giới tính		Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)
		Nam	Nữ	
Đắk Lắk	1 869 322	942 578	926 744	101,7
Đắk Nông	622 168	320 713	301 455	106,4
Lâm Đồng	1 296 906	653 074	643 832	101,4
Bình Phước	994 679	501 473	493 206	101,7
Tây Ninh	1 169 165	584 180	584 985	99,9
Bình Dương	2 426 561	1 220 006	1 206 555	101,1
Đồng Nai	3 097 107	1 553 342	1 543 765	100,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 148 313	576 228	572 085	100,7
TP. Hồ Chí Minh	8 993 082	4 381 242	4 611 840	95,0
Long An	1 688 547	842 074	846 473	99,5
Tiền Giang	1 764 185	865 821	898 364	96,4
Bến Tre	1 288 463	630 492	657 971	95,8
Trà Vinh	1 009 168	496 858	512 310	97,0
Vĩnh Long	1 022 791	503 878	518 913	97,1
Đồng Tháp	1 599 504	799 230	800 274	99,9
An Giang	1 908 352	947 570	960 782	98,6
Kiên Giang	1 723 067	873 236	849 831	102,8
Cần Thơ	1 235 171	612 543	622 628	98,4
Hậu Giang	733 017	366 206	366 811	99,8
Sóc Trăng	1 199 653	597 922	601 731	99,4
Bạc Liêu	907 236	453 972	453 264	100,2
Cà Mau	1 194 476	604 901	589 575	102,6

**BIỂU 9. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>100,0</b>	<b>22,5</b>	<b>69,2</b>	<b>6,2</b>	<b>1,8</b>	<b>0,3</b>
<b>Thành thị/nông thôn</b>						
Thành thị	100,0	26,8	65,6	5,2	2,1	0,3
Nông thôn	100,0	20,1	71,1	6,9	1,6	0,3
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	17,0	74,2	6,8	1,7	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	20,1	71,5	6,6	1,5	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	22,1	68,9	7,5	1,3	0,2
Tây Nguyên	100,0	22,1	70,5	5,5	1,6	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	30,2	62,8	4,4	2,2	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	21,5	69,5	6,4	2,3	0,3
<b>Tỉnh/thành phố</b>						
Hà Nội	100,0	23,1	69,6	5,6	1,4	0,3
Hà Giang	100,0	16,0	76,2	6,5	1,0	0,3
Cao Bằng	100,0	15,7	73,9	9,1	1,0	0,4
Bắc Kạn	100,0	15,9	75,0	7,4	1,3	0,4
Tuyên Quang	100,0	15,9	74,8	7,2	1,7	0,4
Lào Cai	100,0	17,3	74,9	5,6	1,8	0,4
Điện Biên	100,0	17,6	74,9	4,9	2,1	0,5
Lai Châu	100,0	16,9	76,2	5,4	1,2	0,3
Sơn La	100,0	15,0	78,1	5,1	1,4	0,3
Yên Bái	100,0	16,3	74,4	7,0	2,1	0,3
Hoà Bình	100,0	16,2	74,3	7,5	1,7	0,3
Thái Nguyên	100,0	19,7	71,1	6,9	2,0	0,4
Lạng Sơn	100,0	18,2	72,1	8,2	1,1	0,3
Quảng Ninh	100,0	19,2	71,6	6,4	2,4	0,4
Bắc Giang	100,0	17,7	73,6	6,6	1,7	0,3

**BIỂU 9 (Tiếp theo)**

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
Phú Thọ	100,0	17,0	73,0	7,6	2,1	0,3
Vĩnh Phúc	100,0	16,9	74,3	6,9	1,6	0,3
Bắc Ninh	100,0	21,4	71,5	5,6	1,3	0,3
Hải Dương	100,0	17,5	73,3	7,1	1,8	0,3
Hải Phòng	100,0	18,9	71,3	7,3	2,0	0,4
Hưng Yên	100,0	17,7	73,3	7,4	1,4	0,3
Thái Bình	100,0	18,6	71,9	8,0	1,3	0,3
Hà Nam	100,0	18,9	72,0	7,8	1,0	0,3
Nam Định	100,0	17,4	74,0	7,5	0,8	0,2
Ninh Bình	100,0	18,8	72,6	7,2	1,1	0,3
Thanh Hoá	100,0	18,3	72,4	8,0	1,1	0,3
Nghệ An	100,0	22,2	69,7	6,8	1,1	0,2
Hà Tĩnh	100,0	19,9	70,1	8,7	1,1	0,3
Quảng Bình	100,0	22,6	68,5	7,5	1,1	0,3
Quảng Trị	100,0	20,2	70,1	8,2	1,3	0,2
Thừa Thiên Huế	100,0	27,0	64,8	7,2	0,8	0,2
Đà Nẵng	100,0	29,8	62,9	5,4	1,7	0,2
Quảng Nam	100,0	22,0	68,1	8,6	1,2	0,1
Quảng Ngãi	100,0	20,5	70,2	8,0	1,0	0,2
Bình Định	100,0	20,9	69,3	8,1	1,4	0,3
Phú Yên	100,0	20,2	71,0	7,1	1,5	0,2
Khánh Hoà	100,0	25,2	65,2	6,9	2,4	0,3
Ninh Thuận	100,0	24,0	67,0	6,9	1,9	0,3
Bình Thuận	100,0	24,4	66,3	6,9	2,1	0,3
Kon Tum	100,0	23,0	70,0	5,4	1,3	0,2
Gia Lai	100,0	20,5	72,1	5,5	1,6	0,3
Đắk Lắk	100,0	22,2	70,2	5,8	1,5	0,3
Đắk Nông	100,0	21,3	72,3	4,6	1,4	0,4

**BIỂU 9** (Tiếp theo)

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
Lâm Đồng	100,0	23,6	68,6	5,5	1,9	0,4
Bình Phước	100,0	21,7	69,0	6,0	2,8	0,4
Tây Ninh	100,0	23,1	65,2	7,5	3,8	0,4
Bình Dương	100,0	27,8	67,0	3,1	1,9	0,3
Đồng Nai	100,0	26,8	66,1	4,9	1,9	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	24,3	67,1	5,6	2,6	0,5
TP. Hồ Chí Minh	100,0	34,3	59,3	4,0	2,1	0,3
Long An	100,0	21,9	68,8	6,3	2,6	0,4
Tiền Giang	100,0	21,3	68,9	6,8	2,6	0,3
Bến Tre	100,0	18,9	70,0	7,7	3,0	0,5
Trà Vinh	100,0	19,9	70,2	7,0	2,4	0,4
Vĩnh Long	100,0	20,9	69,6	6,7	2,5	0,3
Đồng Tháp	100,0	21,0	70,1	6,4	2,2	0,3
An Giang	100,0	20,3	69,6	7,4	2,3	0,3
Kiên Giang	100,0	23,0	69,3	5,6	1,9	0,3
Cần Thơ	100,0	28,3	64,4	5,3	1,8	0,2
Hậu Giang	100,0	20,1	71,4	6,1	2,1	0,3
Sóc Trăng	100,0	20,6	71,0	6,4	1,7	0,3
Bạc Liêu	100,0	23,4	69,6	4,9	1,9	0,2
Cà Mau	100,0	20,2	71,9	5,3	2,3	0,3

**BIỂU 10. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2019**

Đơn vị: %

	Tổng số	Phân theo tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
<b>NAM</b>	<b>100,0</b>	<b>26,6</b>	<b>69,9</b>	<b>1,9</b>	<b>1,4</b>	<b>0,3</b>
<b>Thành thị/nông thôn</b>						
Thành thị	100,0	29,9	66,8	1,6	1,5	0,2
Nông thôn	100,0	24,8	71,5	2,0	1,3	0,3
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	21,7	74,9	1,8	1,3	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	23,8	73,1	1,7	1,1	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	27,1	69,6	2,1	1,1	0,2
Tây Nguyên	100,0	26,9	70,1	1,5	1,2	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	33,5	63,2	1,4	1,7	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	25,5	69,8	2,4	2,0	0,3
<b>NỮ</b>	<b>100,0</b>	<b>18,5</b>	<b>68,5</b>	<b>10,5</b>	<b>2,1</b>	<b>0,3</b>
<b>Thành thị/nông thôn</b>						
Thành thị	100,0	24,0	64,6	8,6	2,6	0,3
Nông thôn	100,0	15,5	70,7	11,6	1,9	0,3
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	12,4	73,5	11,7	2,0	0,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	16,7	70,0	11,1	1,8	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	17,2	68,2	12,7	1,6	0,3
Tây Nguyên	100,0	17,2	70,9	9,5	2,0	0,4
Đông Nam Bộ	100,0	27,1	62,5	7,3	2,7	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	17,7	69,2	10,2	2,5	0,3

**BIỂU 11. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>95,8</b>	<b>97,0</b>	<b>94,6</b>	<b>98,3</b>	<b>94,3</b>
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>					
Trung du và miền núi phía Bắc	89,9	93,4	86,5	98,1	88,0
Đồng bằng sông Hồng	98,9	99,3	98,4	99,4	98,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,2	97,4	95,0	98,0	95,5
Tây Nguyên	91,3	93,8	88,8	97,3	88,7
Đông Nam Bộ	98,1	98,4	97,7	98,9	96,6
Đồng bằng sông Cửu Long	94,2	95,5	92,9	96,1	93,5
<b>Tỉnh/thành phố</b>					
Hà Nội	99,2	99,5	98,9	99,7	98,7
Hà Giang	73,5	81,2	65,7	93,7	69,5
Cao Bằng	85,7	89,6	81,9	97,5	82,1
Bắc Kạn	91,7	93,9	89,4	98,2	90,0
Tuyên Quang	94,3	96,2	92,4	99,1	93,5
Lào Cai	82,1	87,3	76,8	97,2	77,2
Điện Biên	73,1	84,6	61,6	96,2	68,7
Lai Châu	64,4	76,0	52,7	91,6	58,1
Sơn La	78,9	88,8	69,1	97,2	75,8
Yên Bái	88,5	92,5	84,5	98,1	86,0
Hoà Bình	96,3	97,4	95,3	99,3	95,8
Thái Nguyên	98,2	98,7	97,7	99,3	97,6
Lạng Sơn	95,4	96,6	94,1	98,8	94,5
Quảng Ninh	97,0	97,9	96,1	98,9	93,5
Bắc Giang	98,7	99,2	98,2	99,2	98,6
Phú Thọ	98,5	99,0	98,1	99,4	98,3
Vĩnh Phúc	98,7	99,2	98,1	99,1	98,5
Bắc Ninh	98,8	99,3	98,3	99,1	98,7
Hải Dương	99,0	99,4	98,5	99,2	98,9

**BIỂU 11** (Tiếp theo)

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Hải Phòng	99,0	99,4	98,8	99,5	98,7
Hưng Yên	98,9	99,4	98,4	99,2	98,8
Thái Bình	99,0	99,4	98,6	99,4	98,9
Hà Nam	98,6	99,2	98,0	99,1	98,5
Nam Định	98,7	99,3	98,1	99,1	98,6
Ninh Bình	98,6	99,1	98,1	99,0	98,5
Thanh Hoá	97,3	98,2	96,4	98,7	97,0
Nghệ An	97,4	98,2	96,6	99,3	97,1
Hà Tĩnh	98,5	98,9	98,0	99,1	98,3
Quảng Bình	97,7	98,4	97,1	98,8	97,5
Quảng Trị	93,4	96,3	90,7	97,8	91,5
Thừa Thiên Huế	94,0	96,5	91,5	96,6	91,3
Đà Nẵng	98,7	99,3	98,1	98,9	97,5
Quảng Nam	96,2	97,7	94,8	98,1	95,5
Quảng Ngãi	93,3	95,7	90,9	98,0	92,4
Bình Định	97,2	98,4	96,1	98,6	96,6
Phú Yên	94,7	96,5	92,9	97,7	93,5
Khánh Hoà	96,2	97,2	95,3	98,2	94,8
Ninh Thuận	87,9	89,9	85,9	94,1	84,3
Bình Thuận	94,6	95,4	93,8	95,7	93,9
Kon Tum	90,0	93,5	86,4	97,3	86,1
Gia Lai	85,9	89,8	82,0	95,9	81,5
Đắk Lắk	92,6	94,5	90,7	97,4	91,0
Đắk Nông	92,7	94,8	90,5	98,3	91,7
Lâm Đồng	95,2	96,7	93,6	98,3	93,0
Bình Phước	93,8	95,5	92,1	97,7	92,6
Tây Ninh	94,9	95,7	94,2	97,2	94,4
Bình Dương	98,0	98,3	97,8	98,4	96,4

**BIỂU 11** (Tiếp theo)

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Đồng Nai	97,9	98,4	97,5	98,9	97,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,5	97,9	97,1	98,1	96,7
TP. Hồ Chí Minh	99,0	99,2	98,8	99,1	98,5
Long An	96,7	97,5	96,0	98,2	96,5
Tiền Giang	95,9	97,1	94,9	97,1	95,7
Bến Tre	95,2	96,4	94,2	97,1	95,0
Trà Vinh	89,5	92,5	86,6	95,5	88,1
Vĩnh Long	95,8	97,0	94,7	97,9	95,3
Đồng Tháp	93,8	95,1	92,4	96,1	93,2
An Giang	91,6	93,4	89,9	94,8	90,0
Kiên Giang	93,4	94,8	92,0	95,9	92,4
Cần Thơ	96,4	97,1	95,8	97,3	94,4
Hậu Giang	94,4	95,9	92,9	95,3	94,1
Sóc Trăng	89,3	91,7	87,0	91,7	88,2
Bạc Liêu	95,0	95,7	94,4	96,5	94,5
Cà Mau	96,6	97,2	95,9	97,7	96,3

**BIỂU 12. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>3,0</b>	<b>2,1</b>	<b>3,8</b>	<b>1,0</b>	<b>4,1</b>
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>					
Trung du và miền núi phía Bắc	8,4	5,5	11,3	1,4	10,0
Đồng bằng sông Hồng	0,7	0,5	1,0	0,4	0,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,6	1,8	3,3	1,3	3,1
Tây Nguyên	6,8	4,9	8,7	1,9	8,9
Đông Nam Bộ	1,2	0,9	1,4	0,6	2,1
Đồng bằng sông Cửu Long	3,4	2,6	4,1	2,2	3,8
<b>Vùng kinh tế trọng điểm</b>					
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	0,7	0,5	1,0	0,4	1,0
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	2,7	1,7	3,6	1,2	3,7
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	1,2	1,0	1,5	0,6	2,0
Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long	3,6	2,8	4,3	2,0	4,5
<b>Tỉnh/thành phố</b>					
Hà Nội	0,5	0,3	0,7	0,2	0,8
Hà Giang	23,6	16,6	30,6	5,2	27,3
Cao Bằng	11,7	8,4	14,9	1,7	14,7
Bắc Kạn	6,3	4,4	8,3	1,3	7,6
Tuyên Quang	3,9	2,5	5,3	0,5	4,5
Lào Cai	15,6	11,1	20,2	1,9	20,1
Điện Biên	24,7	14,4	35,0	2,8	28,9
Lai Châu	33,5	22,6	44,6	7,1	39,7
Sơn La	18,2	9,7	26,7	2,0	21,0
Yên Bái	9,9	6,3	13,4	1,3	12,1
Hoà Bình	1,9	1,3	2,5	0,4	2,1
Thái Nguyên	0,9	0,6	1,2	0,4	1,1

**BIỂU 12** (Tiếp theo)

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Lạng Sơn	2,2	1,4	2,9	0,6	2,6
Quảng Ninh	2,0	1,4	2,6	0,7	4,3
Bắc Giang	0,8	0,5	1,0	0,4	0,8
Phú Thọ	0,8	0,6	1,0	0,4	0,9
Vĩnh Phúc	0,7	0,4	0,9	0,4	0,8
Bắc Ninh	0,8	0,4	1,1	0,6	0,8
Hải Dương	0,7	0,4	0,9	0,5	0,7
Hải Phòng	0,6	0,4	0,8	0,3	0,9
Hưng Yên	0,7	0,4	0,9	0,4	0,7
Thái Bình	0,7	0,4	0,9	0,4	0,7
Hà Nam	0,9	0,5	1,2	0,6	0,9
Nam Định	0,7	0,4	1,0	0,5	0,8
Ninh Bình	0,7	0,5	0,9	0,6	0,7
Thanh Hoá	1,7	1,1	2,2	0,8	1,8
Nghệ An	1,8	1,2	2,4	0,4	2,0
Hà Tĩnh	0,9	0,6	1,1	0,5	0,9
Quảng Bình	1,6	1,2	2,0	1,0	1,7
Quảng Trị	6,0	3,3	8,5	1,8	7,8
Thừa Thiên Huế	4,1	2,5	5,7	2,3	6,0
Đà Nẵng	0,7	0,4	1,0	0,7	1,1
Quảng Nam	2,3	1,5	3,0	1,1	2,7
Quảng Ngãi	4,9	3,2	6,4	1,4	5,5
Bình Định	1,6	1,0	2,2	0,9	2,0
Phú Yên	3,9	2,5	5,2	1,5	4,8
Khánh Hoà	2,5	1,9	3,1	1,1	3,5
Ninh Thuận	9,9	8,3	11,5	3,7	13,5
Bình Thuận	3,5	3,0	4,0	2,5	4,1
Kon Tum	7,2	4,7	9,7	1,6	10,1

**BIỂU 12** (Tiếp theo)

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Gia Lai	11,4	8,2	14,4	2,9	15,1
Đắk Lắk	5,7	4,2	7,1	2,1	6,9
Đắk Nông	5,6	4,0	7,3	0,9	6,4
Lâm Đồng	3,8	2,6	5,0	1,2	5,6
Bình Phước	4,6	3,3	5,9	1,2	5,7
Tây Ninh	3,3	2,8	3,8	1,7	3,6
Bình Dương	0,9	0,8	1,1	0,8	1,6
Đồng Nai	1,3	1,0	1,5	0,6	1,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	1,2	1,5	1,0	1,8
TP. Hồ Chí Minh	0,5	0,4	0,6	0,5	0,7
Long An	1,5	1,2	1,8	0,8	1,7
Tiền Giang	1,9	1,3	2,4	1,3	2,0
Bến Tre	2,2	1,7	2,7	1,4	2,3
Trà Vinh	7,2	5,1	9,2	2,6	8,2
Vĩnh Long	2,2	1,6	2,7	1,0	2,4
Đồng Tháp	3,5	2,8	4,2	1,9	3,9
An Giang	5,8	4,6	7,0	3,2	7,1
Kiên Giang	3,7	2,9	4,5	2,3	4,3
Cần Thơ	1,7	1,4	2,0	1,3	2,7
Hậu Giang	2,9	2,1	3,6	2,6	2,9
Sóc Trăng	7,2	5,6	8,7	5,5	8,0
Bạc Liêu	2,8	2,5	3,1	1,9	3,1
Cà Mau	1,8	1,4	2,1	1,2	1,9

**BIỂU 13. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG  
NHƯNG HIỆN KHÔNG ĐI HỌC PHỔ THÔNG PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,  
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>8,9</b>	<b>9,7</b>	<b>7,9</b>	<b>6,4</b>	<b>10,0</b>
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>					
Trung du và miền núi phía Bắc	9,2	9,1	9,2	3,3	10,4
Đồng bằng sông Hồng	3,6	4,0	3,1	2,3	4,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,2	8,4	5,8	5,2	7,9
Tây Nguyên	13,8	16,0	11,5	6,7	16,3
Đông Nam Bộ	10,3	11,1	9,4	8,7	12,4
Đồng bằng sông Cửu Long	14,0	15,3	12,5	11,8	14,6
<b>Vùng kinh tế trọng điểm</b>					
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	3,2	3,6	2,8	2,2	3,9
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	6,6	8,1	4,9	4,6	7,8
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	10,7	11,7	9,6	8,8	12,7
Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long	15,2	16,2	14,1	12,1	16,7
<b>Tỉnh/thành phố</b>					
Hà Nội	2,8	3,2	2,2	1,9	3,5
Hà Giang	18,0	16,9	19,2	5,4	20,2
Cao Bằng	12,5	12,8	12,1	3,3	15,1
Bắc Kạn	7,6	8,4	6,7	4,2	8,5
Tuyên Quang	6,2	6,9	5,5	2,5	6,8
Lào Cai	12,2	11,6	12,8	3,8	14,4
Điện Biên	15,1	13,1	17,3	2,6	16,9
Lai Châu	17,5	16,4	18,8	6,0	19,6
Sơn La	12,7	11,5	13,9	3,4	13,9
Yên Bái	10,1	10,0	10,2	2,8	11,8
Hoà Bình	5,6	6,4	4,8	4,3	5,9
Thái Nguyên	3,9	4,6	3,2	3,5	4,1

**BIỂU 13 (Tiếp theo)**

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Lạng Sơn	5,7	7,2	4,1	2,1	6,6
Quảng Ninh	4,4	4,7	4,1	2,7	7,4
Bắc Giang	4,0	4,6	3,2	2,2	4,2
Phú Thọ	4,7	5,2	4,2	1,8	5,4
Vĩnh Phúc	3,3	3,5	3,1	2,7	3,6
Bắc Ninh	3,8	4,0	3,7	3,1	4,1
Hải Dương	3,7	4,0	3,4	2,7	4,1
Hải Phòng	2,9	3,3	2,5	2,3	3,5
Hưng Yên	3,9	4,3	3,4	2,6	4,1
Thái Bình	3,6	4,0	3,2	1,8	3,8
Hà Nam	4,8	5,7	3,9	3,4	5,1
Nam Định	5,5	5,9	5,1	3,2	6,0
Ninh Bình	4,7	5,7	3,7	2,6	5,4
Thanh Hoá	5,6	6,1	5,0	2,6	6,2
Nghệ An	6,4	6,9	5,9	3,2	7,0
Hà Tĩnh	3,4	4,1	2,7	2,7	3,6
Quảng Bình	5,8	6,9	4,6	4,2	6,2
Quảng Trị	6,8	8,2	5,5	3,4	8,3
Thừa Thiên Huế	8,1	9,9	6,2	6,4	9,6
Đà Nẵng	3,9	4,7	2,9	3,7	4,8
Quảng Nam	6,1	7,8	4,3	4,0	6,9
Quảng Ngãi	7,8	9,5	6,0	3,7	8,6
Bình Định	6,8	8,4	5,0	5,1	7,5
Phú Yên	9,0	11,3	6,6	6,2	10,1
Khánh Hoà	9,0	10,8	7,1	5,7	11,3
Ninh Thuận	15,8	19,1	12,4	10,4	18,6
Bình Thuận	13,1	15,5	10,6	12,1	13,6
Kon Tum	15,2	17,9	12,5	7,3	18,5

**BIỂU 13** (Tiếp theo)

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Gia Lai	19,5	22,3	16,7	8,4	23,5
Đắk Lắk	11,2	13,3	9,0	5,6	12,9
Đắk Nông	12,2	13,6	10,7	5,8	13,2
Lâm Đồng	10,0	11,9	8,1	5,9	12,3
Bình Phước	13,5	14,9	12,1	8,0	15,2
Tây Ninh	14,4	15,8	12,8	9,3	15,4
Bình Dương	17,3	17,9	16,7	17,6	16,6
Đồng Nai	9,6	10,6	8,5	7,2	10,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,9	10,0	7,7	8,0	10,0
TP. Hồ Chí Minh	7,8	8,4	7,2	6,8	11,0
Long An	12,8	14,8	10,6	8,8	13,5
Tiền Giang	12,7	14,9	10,4	10,7	13,0
Bến Tre	10,1	12,3	7,7	7,7	10,3
Trà Vinh	12,7	14,8	10,5	9,6	13,3
Vĩnh Long	8,0	9,5	6,4	7,1	8,2
Đồng Tháp	12,9	14,1	11,7	10,3	13,5
An Giang	12,9	14,1	11,6	11,8	13,3
Kiên Giang	18,0	19,0	16,9	14,2	19,4
Cần Thơ	12,1	13,1	11,0	10,7	14,7
Hậu Giang	13,3	14,3	12,2	10,3	14,3
Sóc Trăng	16,4	17,8	15,0	15,2	17,0
Bạc Liêu	21,4	21,7	21,0	16,6	23,1
Cà Mau	17,5	18,0	17,0	13,0	18,8

**BIỂU 14. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG HIỆN KHÔNG ĐI HỌC  
PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI,  
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>8,3</b>	<b>9,2</b>	<b>7,5</b>	<b>5,7</b>	<b>9,5</b>
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>					
Trung du và miền núi phía Bắc	8,7	8,5	8,8	2,4	10,0
Đồng bằng sông Hồng	3,2	3,6	2,8	1,9	3,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,7	7,9	5,4	4,6	7,5
Tây Nguyên	13,3	15,5	11,1	6,1	15,9
Đông Nam Bộ	9,5	10,2	8,7	8,0	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long	13,3	14,7	11,9	11,1	14,0
<b>Vùng kinh tế trọng điểm</b>					
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	2,8	3,2	2,4	1,8	3,5
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	6,1	7,6	4,5	4,1	7,4
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	10,0	10,9	9,0	8,0	12,0
Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long	14,5	15,5	13,5	11,5	16,0
<b>Tỉnh/thành phố</b>					
Hà Nội	2,8	1,9	2,3	1,4	3,1
Hà Giang	16,4	18,7	17,5	4,9	19,8
Cao Bằng	12,5	11,8	12,2	3,1	14,7
Bắc Kạn	7,5	6,3	6,9	2,4	8,2
Tuyên Quang	6,3	5,0	5,7	1,7	6,3
Lào Cai	11,3	12,5	11,9	3,3	14,2
Điện Biên	12,8	16,9	14,8	2,3	16,5
Lai Châu	15,8	18,3	17,0	5,1	19,2
Sơn La	11,0	13,4	12,2	2,9	13,4
Yên Bái	9,2	9,7	9,4	2,2	11,1
Hoà Bình	5,5	4,2	4,9	1,4	5,6
Thái Nguyên	3,6	2,4	3,0	1,4	3,7

**BIỂU 14** (Tiếp theo)

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Lạng Sơn	6,1	3,5	4,9	1,8	5,6
Quảng Ninh	4,3	3,6	4,0	2,2	7,0
Bắc Giang	4,2	2,9	3,6	1,8	3,8
Phú Thọ	4,9	4,0	4,5	1,4	5,1
Vĩnh Phúc	3,1	2,8	2,9	2,4	3,1
Bắc Ninh	3,6	3,4	3,5	2,8	3,8
Hải Dương	3,5	3,0	3,3	2,2	3,6
Hải Phòng	2,9	2,1	2,6	1,9	3,1
Hưng Yên	3,9	3,1	3,5	2,4	3,7
Thái Bình	3,7	3,0	3,3	1,5	3,6
Hà Nam	5,4	3,7	4,6	3,0	4,9
Nam Định	5,7	4,9	5,3	3,0	5,8
Ninh Bình	5,2	3,5	4,3	2,0	5,0
Thanh Hoá	5,7	4,7	5,2	2,3	5,8
Nghệ An	6,3	5,3	5,8	2,5	6,4
Hà Tĩnh	3,8	2,5	3,2	2,1	3,4
Quảng Bình	6,4	4,2	5,3	2,9	6,0
Quảng Trị	7,9	5,3	6,6	3,1	8,1
Thừa Thiên Huế	9,5	5,9	7,8	5,9	9,4
Đà Nẵng	4,1	2,5	3,3	3,2	4,3
Quảng Nam	7,2	3,9	5,6	3,5	6,3
Quảng Ngãi	8,8	5,5	7,2	3,1	8,0
Bình Định	8,0	4,6	6,3	4,6	7,1
Phú Yên	10,8	6,2	8,6	5,5	9,8
Khánh Hoà	10,3	6,6	8,5	5,1	10,7
Ninh Thuận	18,7	12,1	15,5	9,9	18,3
Bình Thuận	15,0	10,2	12,7	11,5	13,3
Kon Tum	17,5	12,2	14,9	6,9	18,2

**BIỂU 14** (Tiếp theo)

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Gia Lai	21,8	16,3	19,1	8,0	23,1
Đắk Lắk	12,8	8,5	10,7	4,9	12,4
Đắk Nông	13,0	10,2	11,7	4,9	12,8
Lâm Đồng	11,3	7,6	9,5	5,3	11,9
Bình Phước	14,4	11,6	13,0	7,5	14,6
Tây Ninh	15,1	12,2	13,7	8,7	14,8
Bình Dương	16,7	15,8	16,3	16,4	15,8
Đồng Nai	9,5	7,7	8,7	6,4	9,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,3	7,1	8,2	7,3	9,4
TP. Hồ Chí Minh	7,6	6,6	7,1	6,2	10,3
Long An	14,1	10,2	12,2	8,3	13,0
Tiền Giang	14,3	10,0	12,2	10,0	12,6
Bến Tre	11,8	7,3	9,6	7,3	9,9
Trà Vinh	14,4	10,1	12,3	9,2	12,9
Vĩnh Long	8,8	6,4	7,6	6,0	7,9
Đồng Tháp	13,3	11,0	12,2	9,6	12,7
An Giang	13,6	11,2	12,4	11,3	12,9
Kiên Giang	18,3	16,1	17,2	13,6	18,6
Cần Thơ	12,4	10,3	11,4	10,0	14,1
Hậu Giang	13,6	11,5	12,6	9,8	13,6
Sóc Trăng	17,0	14,3	15,7	14,2	16,4
Bạc Liêu	20,8	20,1	20,5	15,8	22,2
Cà Mau	17,1	16,2	16,6	12,1	17,9

**BIỂU 15. TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở THIẾU KIÊN CỐ VÀ ĐƠN SƠ, TỶ LỆ HỘ KHÔNG CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị hành chính	Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ (%)			Tỷ lệ hộ không có nhà ở (phần mười nghìn)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<b>TÒÀN QUỐC</b>	<b>6,9</b>	<b>1,8</b>	<b>9,7</b>	<b>1,8</b>	<b>1,7</b>	<b>1,9</b>
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	15,6	3,6	18,7	0,7	0,9	0,7
Đồng bằng sông Hồng	0,7	0,4	0,8	1,9	3,3	1,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,7	0,9	3,4	1,2	1,9	0,9
Tây Nguyên	9,7	2,3	12,9	0,2	0,2	0,1
Đông Nam Bộ	1,6	0,6	3,3	1,2	0,6	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long	19,2	7,1	23,3	4,2	2,5	4,9
<b>Tỉnh/thành phố</b>						
Hà Nội	0,9	0,5	1,4	3,4	4,5	2,3
Hà Giang	42,3	9,6	49,9	0,2	0,3	0,2
Cao Bằng	17,1	3,8	21,8	4,9	6,8	4,3
Bắc Kạn	28,4	10,1	33,4	0,0	0,0	0,0
Tuyên Quang	25,2	5,2	28,6	2,0	1,0	2,2
Lào Cai	19,6	4,5	25,3	0,2	0,4	0,2
Điện Biên	22,2	6,1	25,9	0,0	0,0	0,0
Lai Châu	23,7	6,5	28,6	0,7	0,0	0,9
Sơn La	24,1	5,1	27,9	0,1	0,2	0,0
Yên Bái	29,7	8,1	36,1	0,0	0,0	0,0
Hoà Bình	9,4	1,5	11,1	0,1	0,0	0,1
Thái Nguyên	4,2	0,6	6,1	2,9	2,2	3,3
Lạng Sơn	9,9	1,4	12,2	0,0	0,0	0,0
Quảng Ninh	1,4	0,6	3,1	6,1	4,2	9,8
Bắc Giang	2,5	1,0	2,7	0,0	0,0	0,0
Phú Thọ	7,1	1,1	8,5	0,0	0,0	0,0
Vĩnh Phúc	1,1	0,3	1,4	0,0	0,0	0,0
Bắc Ninh	0,6	0,3	0,7	0,3	0,0	0,4

**BIỂU 15** (Tiếp theo)

Đơn vị hành chính	Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ (%)			Tỷ lệ hộ không có nhà ở (phần mười nghìn)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Hải Dương	0,2	0,2	0,3	1,7	1,5	1,8
Hải Phòng	1,0	0,5	1,4	2,4	4,4	0,8
Hưng Yên	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
Thái Bình	0,7	0,2	0,7	0,0	0,0	0,0
Hà Nam	0,1	0,0	0,1	0,0	0,2	0,0
Nam Định	0,2	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
Ninh Bình	0,5	0,1	0,6	0,3	0,0	0,3
Thanh Hoá	3,3	0,3	3,8	1,9	0,1	2,3
Nghệ An	3,2	0,4	3,7	0,1	0,2	0,0
Hà Tĩnh	1,9	1,0	2,1	0,4	0,1	0,5
Quảng Bình	4,5	1,3	5,3	0,2	0,2	0,2
Quảng Trị	5,5	1,5	7,2	1,4	1,2	1,5
Thừa Thiên Huế	1,8	0,9	2,6	3,6	0,1	7,0
Đà Nẵng	0,5	0,4	1,2	0,2	0,2	0,0
Quảng Nam	3,2	1,0	3,8	0,0	0,0	0,0
Quảng Ngãi	2,3	0,5	2,6	0,0	0,0	0,0
Bình Định	1,0	0,6	1,1	0,1	0,2	0,0
Phú Yên	2,0	0,8	2,5	0,1	0,1	0,1
Khánh Hoà	2,3	1,8	2,7	9,0	19,1	1,8
Ninh Thuận	3,1	1,9	3,8	0,1	0,3	0,0
Bình Thuận	3,4	2,4	4,0	0,0	0,0	0,0
Kon Tum	10,0	1,8	14,1	1,4	2,2	1,0
Gia Lai	9,6	3,3	12,5	0,0	0,0	0,0
Đắk Lắk	9,3	1,9	12,0	0,0	0,0	0,0
Đắk Nông	16,6	3,6	19,2	0,3	0,4	0,3
Lâm Đồng	6,9	1,9	10,5	0,0	0,0	0,0
Bình Phước	8,7	2,0	10,9	0,0	0,0	0,0
Tây Ninh	6,4	3,2	7,0	0,1	0,0	0,2
Bình Dương	0,2	0,1	0,8	0,7	0,7	0,5

**BIỂU 15** (Tiếp theo)

Đơn vị hành chính	Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ (%)			Tỷ lệ hộ không có nhà ở (phần mười nghìn)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Đồng Nai	1,4	0,6	1,8	0,1	0,2	0,1
Bà Rịa Vũng Tàu	1,7	1,3	2,4	15,8	7,3	28,3
TP. Hồ Chí Minh	0,7	0,6	1,1	0,2	0,0	0,7
Long An	9,0	3,9	10,0	0,3	0,4	0,3
Tiền Giang	9,9	3,5	11,1	0,2	1,2	0,0
Bến Tre	14,0	5,2	15,0	0,0	0,0	0,0
Trà Vinh	21,6	7,4	24,7	0,1	0,2	0,1
Vĩnh Long	10,8	4,8	12,1	0,1	0,2	0,0
Đồng Tháp	23,6	6,8	27,5	0,8	1,5	0,7
An Giang	21,9	8,1	28,3	18,5	9,1	23,0
Kiên Giang	30,7	8,9	39,6	1,3	0,5	1,6
Cần Thơ	10,6	4,2	27,0	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	21,0	8,8	25,3	0,0	0,0	0,0
Sóc Trăng	24,4	12,5	29,8	0,2	0,2	0,2
Bạc Liêu	23,9	8,1	30,6	41,6	18,0	52,0
Cà Mau	34,8	13,2	41,4	0,0	0,0	0,0

**BIỂU 16. DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: m<sup>2</sup>/người

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>23,5</b>	<b>24,9</b>	<b>22,7</b>
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>			
Trung du và miền núi phía Bắc	22,7	33,1	20,5
Đồng bằng sông Hồng	25,8	28,2	24,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	24,2	27,8	22,8
Tây Nguyên	21,0	27,5	18,4
Đông Nam Bộ	21,2	19,9	23,4
Đồng bằng sông Cửu Long	23,4	23,4	23,4
<b>Tỉnh/thành phố</b>			
Hà Nội	26,1	26,3	25,9
Hà Giang	20,0	31,0	18,0
Cao Bằng	23,7	31,5	21,5
Bắc Kạn	24,4	34,0	22,1
Tuyên Quang	23,3	35,5	21,4
Lào Cai	23,2	36,2	19,3
Điện Biên	16,7	32,4	14,2
Lai Châu	17,5	29,6	15,0
Sơn La	17,8	29,3	16,0
Yên Bái	22,8	32,7	20,4
Hoà Bình	19,3	30,1	17,3
Thái Nguyên	25,8	32,8	22,7
Lạng Sơn	22,4	32,2	19,9
Quảng Ninh	25,8	28,8	20,6
Bắc Giang	26,0	35,0	24,9
Phú Thọ	26,6	36,6	24,5
Vĩnh Phúc	29,1	34,5	27,3
Bắc Ninh	29,9	33,2	28,7
Hải Dương	26,8	32,4	25,1
Hải Phòng	22,9	25,8	20,5

**BIỂU 16** (Tiếp theo)Đơn vị: m<sup>2</sup>/người

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Hưng Yên	25,9	32,5	25,0
Thái Bình	24,1	32,8	23,1
Hà Nam	24,5	31,7	23,1
Nam Định	24,9	27,8	24,3
Ninh Bình	24,9	34,7	22,4
Thanh Hoá	23,0	32,4	21,4
Nghệ An	22,4	28,3	21,4
Hà Tĩnh	26,6	32,1	25,2
Quảng Bình	26,2	33,1	24,4
Quảng Trị	23,5	30,9	20,3
Thừa Thiên Huế	23,7	23,9	23,6
Đà Nẵng	27,4	27,2	28,9
Quảng Nam	26,2	30,2	24,9
Quảng Ngãi	26,4	34,0	24,9
Bình Định	25,7	26,8	25,2
Phú Yên	24,8	29,0	23,0
Khánh Hoà	22,6	24,1	21,5
Ninh Thuận	19,6	24,0	17,2
Bình Thuận	22,9	23,4	22,5
Kon Tum	18,6	27,3	14,7
Gia Lai	19,8	27,9	16,6
Đắk Lắk	20,7	26,4	18,8
Đắk Nông	20,4	27,9	19,1
Lâm Đồng	24,1	28,0	21,6
Bình Phước	24,6	28,4	23,5
Tây Ninh	27,3	29,2	26,9
Bình Dương	18,3	16,8	23,9
Đồng Nai	23,8	24,0	23,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,0	26,1	25,9
TP. Hồ Chí Minh	19,4	19,1	20,4

**BIỂU 16** (Tiếp theo)Đơn vị: m<sup>2</sup>/người

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Long An	27,5	28,5	27,3
Tiền Giang	28,5	26,8	28,8
Bến Tre	28,4	27,2	28,6
Trà Vinh	23,7	25,6	23,2
Vĩnh Long	24,9	24,4	25,1
Đồng Tháp	22,1	23,7	21,8
An Giang	20,4	21,9	19,7
Kiên Giang	20,0	22,2	19,2
Cần Thơ	22,5	22,4	22,6
Hậu Giang	23,7	25,1	23,3
Sóc Trăng	20,4	21,9	19,7
Bạc Liêu	19,0	20,8	18,4
Cà Mau	21,4	22,7	21,0

**PHỤ LỤC 4: PHIẾU TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở  
THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/4/2019**

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG

**PHIẾU TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở**

THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/4/2019



**(Điều tra toàn bộ)**

THÔNG TIN GHI TRÊN PHIẾU ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

<b>MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO</b>			
<input type="text" value="0"/> <input type="text" value="1"/> <input type="text" value="2"/> <input type="text" value="3"/> <input type="text" value="4"/> <input type="text" value="5"/> <input type="text" value="6"/> <input type="text" value="7"/> <input type="text" value="8"/> <input type="text" value="9"/>			
<b>GẠCH "X" VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP</b> <input checked="" type="checkbox"/>			
ĐỊNH DANH			
TỈNH/THÀNH PHỐ: _____			<input type="text"/>
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____			<input type="text"/>
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____		<input type="text"/>	<input type="text"/>
THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____			<input type="text"/>
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____			<input type="text"/>
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): .....			<input type="text"/>
HỌ SỐ: .....			<input type="text"/>
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____			
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____			
KẾT QUẢ			
SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ: .....			<input type="text"/>
SỐ NAM: .....			<input type="text"/>
SỐ NỮ: .....			<input type="text"/>
ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ <input type="checkbox"/> TRONG <input type="checkbox"/> TẬP PHIẾU CỦA HỘ			
KÝ XÁC NHẬN			
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	NGÀY, THÁNG
	_____	_____	_____
ĐIỀU TRA VIÊN	_____	_____	_____
TỔ TRƯỞNG	_____	_____	_____

## XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người thường xuyên ăn, ở tại hộ **được 6 tháng trở lên** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà)?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

- |           |           |
|-----------|-----------|
| 1. _____  | 14. _____ |
| 2. _____  | 15. _____ |
| 3. _____  | 16. _____ |
| 4. _____  | 17. _____ |
| 5. _____  | 18. _____ |
| 6. _____  | 19. _____ |
| 7. _____  | 20. _____ |
| 8. _____  | 21. _____ |
| 9. _____  | 22. _____ |
| 10. _____ | 23. _____ |
| 11. _____ | 24. _____ |
| 12. _____ | 25. _____ |
| 13. _____ | 26. _____ |

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ **chưa được 6 tháng** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng xác định ăn ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác (bao gồm cả trẻ mới sinh trước ngày 01/4/2019)?

LƯU Ý: BAO GỒM NHỮNG NGƯỜI ĐÃ CHUYỂN CẢ HỘ TỚI HỘ ĐANG PHÒNG VẤN.

CÓ ..... 1  → HỜI HỌ VÀ TÊN ĐỂ GHI VÀO CÂU Q1, SAU ĐÓ CHUYỂN CÂU Q3

KHÔNG ..... 2

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

- a. Người thuộc biên chế ngành công an, quân đội (không bao gồm những người làm hợp đồng)?
- b. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?
- c. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- d. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?

CÓ KHÔNG

1  2

1  2

1  2

1  2

(NẾU CÓ HỜI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ờ CÂU Q1)

## XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

<p>Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 tạm vắng vì các lý do sau đây không (không tính những người thuộc biên chế ngành công an, quân đội)?</p> <p>a. Đi làm ăn xa dưới 06 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?</p> <p>b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?</p> <p>c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?</p> <p>d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?</p> <p>e. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép (không tính những người làm việc tại các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài, thân nhân và những người đi cùng)?</p> <p>f. Bị công an, quân đội tạm giữ?</p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 50%;"></th> <th style="width: 25%; text-align: center;">CÓ</th> <th style="width: 25%; text-align: center;">KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">1 <input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;">2 <input type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table> <p style="text-align: center;">(NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5a)</p>		CÓ	KHÔNG	1 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>
	CÓ	KHÔNG																				
1 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>																				
1 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>																				
1 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>																				
1 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>																				
1 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>																				
1 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>																				
<p>Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%;">4. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>5. _____</td> </tr> <tr> <td>3. _____</td> <td>6. _____</td> </tr> </tbody> </table>		1. _____	4. _____	2. _____	5. _____	3. _____	6. _____															
1. _____	4. _____																					
2. _____	5. _____																					
3. _____	6. _____																					
<p>Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau 0 giờ ngày 01/4/2019 và chưa được kể tên ở trên không?</p>	<p>CÓ.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG .....2 <input type="checkbox"/> → Q6</p>																					
<p>Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%;">3. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>4. _____</td> </tr> </tbody> </table>		1. _____	3. _____	2. _____	4. _____																	
1. _____	3. _____																					
2. _____	4. _____																					
<p>Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là: ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b VÀ CÂU Q5b.</p>																						
<p>Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)</p> <p style="text-align: center;">_____</p> <p style="text-align: center;">_____</p> <p style="text-align: center;">_____</p> <p style="text-align: center;">_____</p>																						
<p>Q8. Trong số những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, có bao nhiêu người có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn này?</p>	<p style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 30px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> NGƯỜI</p>																					

## PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ
<b>HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.</b>			
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ.  (NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN TRONG CÁC CÂU Q1, VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b VÀ CÂU Q5b)	_____	_____	_____
2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ ..... 1 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG ..... 2 <input type="checkbox"/> CON ĐỂ ..... 3 <input type="checkbox"/> CHÁU NỘI/NGOẠI ..... 4 <input type="checkbox"/> BỐ/MẸ ..... 5 <input type="checkbox"/> QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 <input type="checkbox"/> KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 7 <input type="checkbox"/>	
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ .....2 <input type="checkbox"/>	NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ .....2 <input type="checkbox"/>	
<b>BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).</b>			
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... <input type="text"/> NĂM ..... <input type="text"/> C6 KHÔNG XĐ NĂM ..... 9998 <input type="checkbox"/>	THÁNG ..... <input type="text"/> NĂM ..... <input type="text"/> C6 KHÔNG XĐ NĂM ..... 9998 <input type="checkbox"/>	
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN ..... <input type="text"/>	TUỔI TRÒN ..... <input type="text"/>	
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH .....1 <input type="checkbox"/> DÂN TỘC KHÁC .....2 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> TÊN DÂN TỘC	KINH ..... 1 <input type="checkbox"/> DÂN TỘC KHÁC ..... 2 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> TÊN DÂN TỘC	
7. [TÊN] có theo tôn giáo nào không?  <b>NẾU CÓ:</b> Đó là tôn giáo gì?	CÓ .....1 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> TÊN TÔN GIÁO KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	CÓ .....1 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> TÊN TÔN GIÁO KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	
<b>KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2014) → CÂU 8; TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2014) → CÂU 14.</b>			
8. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ.....1 <input type="checkbox"/> CHƯA ĐĂNG KÝ .....2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ←	ĐÃ ĐĂNG KÝ ..... 1 <input type="checkbox"/> CHƯA ĐĂNG KÝ ..... 2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ←	
14. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?	ĐANG ĐI HỌC ..... 1 <input type="checkbox"/> ĐÃ THÔI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/> C16 CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 <input type="checkbox"/> C19	ĐANG ĐI HỌC ..... 1 <input type="checkbox"/> ĐÃ THÔI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/> C16 CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 <input type="checkbox"/> C19	

SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/>	SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/>	SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/>	SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/>
<b>HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.</b>			
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/>
CON ĐỂ..... 3 <input type="checkbox"/>	CON ĐỂ..... 3 <input type="checkbox"/>	CON ĐỂ..... 3 <input type="checkbox"/>	CON ĐỂ..... 3 <input type="checkbox"/>
CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/>	CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/>	CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/>	CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/>
BÓ/MẸ..... 5 <input type="checkbox"/>	BÓ/MẸ..... 5 <input type="checkbox"/>	BÓ/MẸ..... 5 <input type="checkbox"/>	BÓ/MẸ..... 5 <input type="checkbox"/>
QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 <input type="checkbox"/>	QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 <input type="checkbox"/>	QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 <input type="checkbox"/>	QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 <input type="checkbox"/>
KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 <input type="checkbox"/>	KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 <input type="checkbox"/>	KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 <input type="checkbox"/>	KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 <input type="checkbox"/>
NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ.....2 <input type="checkbox"/>	NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ.....2 <input type="checkbox"/>	NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ.....2 <input type="checkbox"/>	NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ.....2 <input type="checkbox"/>
<b>BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).</b>			
THÁNG..... <input type="text"/>	THÁNG..... <input type="text"/>	THÁNG..... <input type="text"/>	THÁNG..... <input type="text"/>
NĂM..... <input type="text"/>	NĂM..... <input type="text"/>	NĂM..... <input type="text"/>	NĂM..... <input type="text"/>
<b>C6</b> ←	<b>C6</b> ←	<b>C6</b> ←	<b>C6</b> ←
KHÔNG XĐ NĂM.....9998 <input type="checkbox"/>	KHÔNG XĐ NĂM.....9998 <input type="checkbox"/>	KHÔNG XĐ NĂM.....9998 <input type="checkbox"/>	KHÔNG XĐ NĂM.....9998 <input type="checkbox"/>
TUỔI TRÒN..... <input type="text"/>	TUỔI TRÒN..... <input type="text"/>	TUỔI TRÒN..... <input type="text"/>	TUỔI TRÒN..... <input type="text"/>
KINH.....1 <input type="checkbox"/>	KINH.....1 <input type="checkbox"/>	KINH.....1 <input type="checkbox"/>	KINH.....1 <input type="checkbox"/>
DÂN TỘC KHÁC.....2 <input type="checkbox"/>	DÂN TỘC KHÁC.....2 <input type="checkbox"/>	DÂN TỘC KHÁC.....2 <input type="checkbox"/>	DÂN TỘC KHÁC.....2 <input type="checkbox"/>
_____ <input type="text"/>	_____ <input type="text"/>	_____ <input type="text"/>	_____ <input type="text"/>
TÊN DÂN TỘC	TÊN DÂN TỘC	TÊN DÂN TỘC	TÊN DÂN TỘC
CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/>
_____ <input type="text"/>	_____ <input type="text"/>	_____ <input type="text"/>	_____ <input type="text"/>
TÊN TÔN GIÁO	TÊN TÔN GIÁO	TÊN TÔN GIÁO	TÊN TÔN GIÁO
KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
<b>KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2014) → CÂU 8; TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2014) → CÂU 14.</b>			
ĐÃ ĐĂNG KÝ.....1 <input type="checkbox"/>	ĐÃ ĐĂNG KÝ.....1 <input type="checkbox"/>	ĐÃ ĐĂNG KÝ.....1 <input type="checkbox"/>	ĐÃ ĐĂNG KÝ.....1 <input type="checkbox"/>
CHƯA ĐĂNG KÝ.....2 <input type="checkbox"/>	CHƯA ĐĂNG KÝ.....2 <input type="checkbox"/>	CHƯA ĐĂNG KÝ.....2 <input type="checkbox"/>	CHƯA ĐĂNG KÝ.....2 <input type="checkbox"/>
<b>NGƯỜI TIẾP THEO</b> ←	<b>NGƯỜI TIẾP THEO</b> ←	<b>NGƯỜI TIẾP THEO</b> ←	<b>NGƯỜI TIẾP THEO</b> ←
ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/>	ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/>	ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/>	ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/>
ĐÃ THÔI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/>	ĐÃ THÔI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/>	ĐÃ THÔI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/>	ĐÃ THÔI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/>
<b>C16</b> ←	<b>C16</b> ←	<b>C16</b> ←	<b>C16</b> ←
CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 <input type="checkbox"/>	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 <input type="checkbox"/>	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 <input type="checkbox"/>	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 <input type="checkbox"/>
<b>C19</b> ←	<b>C19</b> ←	<b>C19</b> ←	<b>C19</b> ←

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	
	_____ <input type="text"/> <input type="text"/>	_____ <input type="text"/> <input type="text"/>
15. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI ..... 01 <input type="checkbox"/>	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI ..... 01 <input type="checkbox"/>
	MẦM NON 5 TUỔI ..... 02 <input type="checkbox"/>	MẦM NON 5 TUỔI ..... 02 <input type="checkbox"/>
	<b>C19</b> ←	<b>C19</b> ←
	TIỂU HỌC ..... 03 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC ..... 03 <input type="checkbox"/>
	TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 04 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 04 <input type="checkbox"/>
	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 <input type="checkbox"/>
	SƠ CẤP ..... 06 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP ..... 06 <input type="checkbox"/>
	TRUNG CẤP ..... 07 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP ..... 07 <input type="checkbox"/>
	CAO ĐẲNG ..... 08 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG ..... 08 <input type="checkbox"/>
	ĐẠI HỌC ..... 09 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC ..... 09 <input type="checkbox"/>
	THẠC SĨ ..... 10 <input type="checkbox"/>	THẠC SĨ ..... 10 <input type="checkbox"/>
TIẾN SĨ ..... 11 <input type="checkbox"/>	TIẾN SĨ ..... 11 <input type="checkbox"/>	
16. Trình độ giáo dục, đào tạo cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 <input type="checkbox"/>	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 <input type="checkbox"/>
	TIỂU HỌC ..... 02 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC ..... 02 <input type="checkbox"/>
	TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 <input type="checkbox"/>
	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 04 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 04 <input type="checkbox"/>
	SƠ CẤP ..... 05 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP ..... 05 <input type="checkbox"/>
	TRUNG CẤP ..... 06 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP ..... 06 <input type="checkbox"/>
	CAO ĐẲNG ..... 07 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG ..... 07 <input type="checkbox"/>
	ĐẠI HỌC ..... 08 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC ..... 08 <input type="checkbox"/>
	THẠC SĨ ..... 09 <input type="checkbox"/>	THẠC SĨ ..... 09 <input type="checkbox"/>
	TIẾN SĨ ..... 10 <input type="checkbox"/>	TIẾN SĨ ..... 10 <input type="checkbox"/>
<b>KT2. KIỂM TRA CÂU 16: CÂU 16 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 19; CÒN LẠI → KT3.</b>		
19. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ ..... 1 <input type="checkbox"/>	CÓ ..... 1 <input type="checkbox"/>
	KHÔNG ..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG ..... 2 <input type="checkbox"/>
<b>KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2004) → CÂU 20; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO</b>		
20. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 <input type="checkbox"/>	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 <input type="checkbox"/>
	CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 <input type="checkbox"/>	CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 <input type="checkbox"/>
	GOÁ VỢ/CHỒNG ..... 3 <input type="checkbox"/>	GOÁ VỢ/CHỒNG ..... 3 <input type="checkbox"/>
	LY HÔN ..... 4 <input type="checkbox"/>	LY HÔN ..... 4 <input type="checkbox"/>
	LY THÂN ..... 5 <input type="checkbox"/>	LY THÂN ..... 5 <input type="checkbox"/>
<b>KT4. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI TIẾP; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 3.</b>		

□ □	□ □	□ □	□ □
MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI..... 01 <input type="checkbox"/>	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 <input type="checkbox"/>	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI .....01 <input type="checkbox"/>	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI .....01 <input type="checkbox"/>
MẦM NON 5 TUỔI.....02 <input type="checkbox"/>	MẦM NON 5 TUỔI.....02 <input type="checkbox"/>	MẦM NON 5 TUỔI .....02 <input type="checkbox"/>	MẦM NON 5 TUỔI .....02 <input type="checkbox"/>
<b>C19</b> ←	<b>C19</b> ←	<b>C19</b> ←	<b>C19</b> ←
TIỂU HỌC.....03 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC.....03 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC .....03 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC .....03 <input type="checkbox"/>
TRUNG HỌC CƠ SỞ.....04 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....04 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ .....04 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ .....04 <input type="checkbox"/>
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .....05 <input type="checkbox"/>
SƠ CẤP.....06 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP.....06 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP.....06 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP.....06 <input type="checkbox"/>
TRUNG CẤP.....07 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP .....07 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP .....07 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP .....07 <input type="checkbox"/>
CAO ĐẲNG.....08 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG.....08 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG .....08 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG .....08 <input type="checkbox"/>
ĐẠI HỌC.....09 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC.....09 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC.....09 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC .....09 <input type="checkbox"/>
THẠC SĨ.....10 <input type="checkbox"/>	THẠC SĨ.....10 <input type="checkbox"/>	THẠC SĨ .....10 <input type="checkbox"/>	THẠC SĨ .....10 <input type="checkbox"/>
TIẾN SĨ.....11 <input type="checkbox"/>	TIẾN SĨ.....11 <input type="checkbox"/>	TIẾN SĨ .....11 <input type="checkbox"/>	TIẾN SĨ .....11 <input type="checkbox"/>
DƯỚI TIỂU HỌC.....01 <input type="checkbox"/>	DƯỚI TIỂU HỌC.....01 <input type="checkbox"/>	DƯỚI TIỂU HỌC .....01 <input type="checkbox"/>	DƯỚI TIỂU HỌC .....01 <input type="checkbox"/>
TIỂU HỌC.....02 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC.....02 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC .....02 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC .....02 <input type="checkbox"/>
TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ .....03 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ .....03 <input type="checkbox"/>
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 <input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .....04 <input type="checkbox"/>
SƠ CẤP.....05 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP.....05 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP.....05 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP.....05 <input type="checkbox"/>
TRUNG CẤP.....06 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP .....06 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP .....06 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP .....06 <input type="checkbox"/>
CAO ĐẲNG.....07 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG.....07 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG .....07 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG .....07 <input type="checkbox"/>
ĐẠI HỌC.....08 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC.....08 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC.....08 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC .....08 <input type="checkbox"/>
THẠC SĨ.....09 <input type="checkbox"/>	THẠC SĨ.....09 <input type="checkbox"/>	THẠC SĨ .....09 <input type="checkbox"/>	THẠC SĨ .....09 <input type="checkbox"/>
TIẾN SĨ.....10 <input type="checkbox"/>	TIẾN SĨ.....10 <input type="checkbox"/>	TIẾN SĨ .....10 <input type="checkbox"/>	TIẾN SĨ .....10 <input type="checkbox"/>
<b>KT2. KIỂM TRA CÂU 16: CÂU 16 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 19; CÒN LẠI → KT3.</b>			
CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/>
KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>
<b>KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2004) → CÂU 20; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO</b>			
CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 <input type="checkbox"/>	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 <input type="checkbox"/>	CHƯA VỢ/CHỒNG .....1 <input type="checkbox"/>	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 <input type="checkbox"/>
CÓ VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/>	CÓ VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/>	CÓ VỢ/CHỒNG .....2 <input type="checkbox"/>	CÓ VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/>
GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 <input type="checkbox"/>	GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 <input type="checkbox"/>	GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 <input type="checkbox"/>	GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 <input type="checkbox"/>
LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/>	LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/>	LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/>	LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/>
LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/>	LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/>	LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/>	LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/>
<b>KT4. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI TIẾP; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 3.</b>			

### PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
50. Hộ ông/bà có nhà ở hay không?  (ĐTƯ QUAN SÁT, KẾT HỢP VỚI HỎI VÀ TÍCH VÀO CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP)	CÓ ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG, ĐANG XÂY DỰNG VÀ Ở LÁN TẠM ..... 2 <input type="checkbox"/> KHÔNG ..... 3 <input type="checkbox"/> <b>HOÀN THIỆN PHIẾU</b> ←
51. Hộ ông/bà có đang ở chung với (các) hộ khác trong cùng ngôi nhà/căn hộ này không?	CÓ ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG ..... 2 <input type="checkbox"/> <b>C53</b> ←
52. Hộ ông/bà có phải là hộ đại diện không?	CÓ ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG ..... 2 <input type="checkbox"/> TÊN CHỦ HỘ ĐẠI DIỆN <input type="text"/> <b>HOÀN THIỆN PHIẾU</b> ←
53. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ?  Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt?	NHÀ CHUNG CƯ ..... 1 <input type="checkbox"/> NHÀ RIÊNG LẺ ..... 2 <input type="checkbox"/> SỐ PHÒNG NGỦ RIÊNG BIỆT..... <input type="text"/> <input type="text"/>
54. Tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?	DIỆN TÍCH (m <sup>2</sup> ) ..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
55. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, GẠCH/ĐÁ, SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC).....1 <input type="checkbox"/> VẬT LIỆU TẠM (GỖ TÁP/TRE, ĐÁT, VẬT LIỆU KHÁC) .....2 <input type="checkbox"/>
56. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, NGÓI).....1 <input type="checkbox"/> VẬT LIỆU TẠM (TÁM LỢP, LÁ/ROM RẠ/GIẤY DẦU, VẬT LIỆU KHÁC) ...2 <input type="checkbox"/>
57. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, GẠCH/ĐÁ, GỖ/KIM LOẠI) .....1 <input type="checkbox"/> VẬT LIỆU TẠM (ĐÁT VÔI/ROM, PHIÊN/LIỆP/VÁN ÉP, VẬT LIỆU KHÁC) .....2 <input type="checkbox"/>
58. Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào?	TRƯỚC 1975 ..... 1 <input type="checkbox"/> TỪ 1975 ĐẾN 1999 ..... 2 <input type="checkbox"/> TỪ 2000 ĐẾN 2009 ..... 3 <input type="checkbox"/> TỪ 2010 ĐẾN NAY ..... 4 <input type="checkbox"/> <b>20</b> <input type="text"/> <input type="text"/> ← KHÔNG XÁC ĐỊNH..... 5 <input type="checkbox"/>

Xin ông/bà cho biết số điện thoại cố định/di động của hộ : \_\_\_\_\_

**TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở**  
THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2019

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ SƠ BỘ**

---

**Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:**

Giám đốc - Tổng Biên tập

**ĐỖ VĂN CHIẾN**

**Biên tập và sửa bản in**

**NGỌC LAN**

**Trình bày:**

**DŨNG THẮNG - ANH TÚ**



---

In 650 cuốn khổ 21 × 28 cm tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc  
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, Q. Đống Đa, Hà Nội  
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2475-2019/CXBIPH/02-21/TK của Cục Xuất bản, In và Phát hành.  
QĐXB số 151/QĐ-NXBTK ngày 10/7/2019 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2019.

